

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh, cập nhật Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 17/7/2026 của HĐND tỉnh Thanh Hóa khóa XIX, kỳ họp thứ 4 thông qua danh sách các hồ, ao, đầm điều chỉnh đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1253/TTr-SNNMT ngày 04/8/2026 (kèm theo hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, cập nhật Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (sau đây viết tắt là Danh mục), gồm 1.440 hồ, ao, đầm theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, tổ chức công bố Danh mục, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở

dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định.

b) Định kỳ 05 năm một lần hoặc trong trường hợp cần thiết, chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tổ chức rà soát, kiểm tra và tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc cập nhật, điều chỉnh Danh mục theo quy định tại Điều 58 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

c) Tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện đầy đủ những nội dung thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ; nhất là các nội dung *“Rà soát, điều chỉnh, bổ sung vào Danh mục đối với các moong khai thác khoáng sản, đất, vật liệu xây dựng sau khi dừng khai thác đã bảo đảm các quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, môi trường, khoáng sản tạo thành hồ để điều hòa, tích trữ, tạo cảnh quan theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Luật Tài nguyên nước; quyết định diện tích lấn, thu hẹp không gian hồ, ao, đầm trong Danh mục trong trường hợp phải lấn, thu hẹp không gian.”*.

2. UBND các xã, phường:

a) Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về tài nguyên nước và nội dung Quyết định này đến cộng đồng dân cư, các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn biết để chủ động triển khai thực hiện nghiêm túc; nhất là không được xả chất thải chưa qua xử lý vào hồ, ao, đầm gây ô nhiễm nguồn nước và không được tự ý san lấp, cải tạo.

b) Thực hiện đầy đủ trách nhiệm quản lý nhà nước đối với các hồ, ao, đầm thuộc Danh mục trên địa bàn; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát để kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm đối với các hồ, ao, đầm thuộc Danh mục (*san lấp trái phép, khai thác sử dụng không đúng chức năng nguồn nước, xả nước thải trực tiếp vào hồ, ao, đầm...*) ngay từ khi mới phát sinh, theo đúng quy định của pháp luật.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân là chủ quản lý, khai thác các hồ, ao, đầm thuộc Danh mục có trách nhiệm:

a) Sử dụng đúng mục đích, chức năng nguồn nước; không được tự ý san lấp, cải tạo trái phép và tuân thủ các quy định hiện hành về quản lý hồ, ao, đầm không được san lấp.

b) Kiểm soát chặt chẽ các hành vi san lấp, lấn chiếm xây dựng công trình trái phép, xả nước thải sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh trực tiếp vào hồ, ao, đầm. Trường hợp phát hiện các hành vi vi phạm, phải kịp thời thông báo và phối hợp

với chính quyền địa phương và các cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp cần thiết, phải báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) xem xét, quyết định ***cập nhật, bổ sung, điều chỉnh đưa ra khỏi Danh mục hoặc lần, thu hẹp không gian*** đối với các hồ, ao, đầm thuộc trách nhiệm quản lý (nếu phù hợp và đủ điều kiện) theo đúng quy định tại Điều 58 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ và các quy định có liên quan.

4. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp quản lý, bảo vệ các hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh; bảo đảm phát huy chức năng điều hoà nguồn nước, cấp nước, phòng, chống ngập úng, tạo cảnh quan, môi trường và bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hoá, đa dạng sinh học.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Kể từ thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành, Quyết định số 3802/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt và công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá hết hiệu lực thi hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Giám đốc các Công ty khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân là chủ quản lý, khai thác các hồ, ao, đầm thuộc Danh mục (Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi);
- Lưu: VT, NNMT, CN, THĐT, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Cao Văn Cường

PHỤ LỤC
ĐIỀU CHỈNH, CẬP NHẬT DANH MỤC HỒ, AO, ĐÀM KHÔNG ĐƯỢC SAN LẤP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1	PHƯỜNG HẠC THÀNH (15)							
1	Hồ dự án Công viên nước Đông Hương	Tổ dân phố Quang Trung, Cốc Hạ, phường Hạc Thành	X= 2191361 Y= 582293	6,3	70.000	Hồ điều hòa tạo cảnh quan	UBND phường	x
2	Các hồ nước thuộc Dự án số 1 - Khu đô thị Trung tâm thành phố Thanh Hóa	Đại lộ Hùng Vương, phường Hạc Thành	X= 2191468 Y= 583792	8,7	140.000	Hồ điều hòa tạo cảnh quan	Tập đoàn Vingroup	x
3	Hồ Thành khu vực 4	Tổ dân phố Điện Biên, phường Hạc Thành	X= 2191479 Y= 580789	1,08	21.600	Hồ điều hòa	UBND phường	
4	Hồ Thành	Tổ dân phố Điện Biên, phường Hạc Thành	X= 2191423 Y= 580440	4	60.158	Hồ điều hòa	UBND phường	x
5	Hồ công viên Thanh Quảng	Tổ dân phố Ba Đình 1, phường Hạc Thành	X= 2190582 Y= 581344	0,51	12.750	Hồ điều hòa	UBND phường	
6	Hồ Đông Vệ	Tổ dân phố Kiều Đại, phường Hạc Thành	X= 2189040 Y= 581283	1,19	23.800	Hồ điều hòa	UBND phường	
7	Hồ Bó Vệ	Tổ dân phố Quảng Xá 3, phường Hạc Thành	X= 2188344 Y= 581982	3,9	78.000	Hồ điều hòa	UBND phường	x
8	Hồ công viên MBQH 1606	Tổ dân phố Mật Sơn, phường Hạc Thành	X= 2190348 Y= 579897	0,5	10.000	Hồ điều hòa	UBND phường	
9	Hồ Đồng Chiệc	Tổ dân phố Phú Thọ 1, phường Hạc Thành	X= 2191012 Y= 580019	13,92	208.823	Hồ điều hòa	UBND phường	x
10	Hồ Nhà thờ	Tổ dân phố Trường Thi, phường Hạc Thành	X= 2191862 Y= 581267	0,43	8.000	Điều hòa khí hậu cho khu vực và phục vụ công tác Phòng cháy chữa cháy	UBND phường	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
11	Hồ Trường Thi	Tổ dân phố Thống Nhất, phường Hạc Thành	X= 2192326 Y= 581769	0,394	7900	Điều hòa khí hậu cho khu vực và phục vụ công tác Phòng cháy chữa cháy	UBND phường	
12	Hồ công viên MBQH 530	Tổ dân phố Ngô Thị Ngọc Dao, phường Hạc Thành	X= 2188391 Y= 581612	0,35	7.000	Hồ điều hòa	UBND phường	
13	Hồ công viên MBQH 2155	Tổ dân phố Đông Phát 1, phường Hạc Thành	X= 2188996 Y= 582310	0,42	8.400	Hồ điều hòa	UBND phường	
14	Ao Công an tỉnh	Tổ dân phố Ba Đình 2, phường Hạc Thành	X= 2190963 Y= 580905	0,3877	18.770	Điều hoà không khí	Công An tỉnh Thanh Hoá	
15	Hồ Mật Sơn	Tổ dân phố Mật Sơn, phường Hạc Thành	X= 2189876 Y= 580326	7,3	146.000	Hồ nhà máy nước	Công ty CP Cấp nước Thanh Hóa	x
2	PHƯỜNG HÀM RỒNG (02)							
16	Hồ Kim Quy	Tổ dân phố Làng Đông Sơn, phường Hàm Rồng	X= 2195774 Y= 581604	72,8	1.456.000	Sinh thái, dịch vụ thương mại	Trung Tâm Phát triển Quỹ đất Thanh Hoá	x
17	Hồ chứa bùn	Tổ dân phố Đình Hương, Phường Hàm Rồng	X= 2194791 Y=580743	2,098	41.960	Làm hồ lắng chứa bùn sau sản xuất nước máy sinh hoạt	Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hoá	x
3	PHƯỜNG NGUYỆT VIÊN (01)							
18	Hồ Đồng Tiến	Tổ dân phố Hạnh Phúc, phường Nguyệt Viên	X= 2190717 Y= 587512	0,64	9.600	Hồ điều hòa tạo cảnh quan	UBND phường	
4	PHƯỜNG ĐÔNG SƠN (01)							
19	Hồ Rùn	Tổ dân phố Đông Khê, phường Đông Sơn.	X= 2193670 Y= 570194	32,55	1.000.000	Hồ điều tiết nước tưới, tiêu	Công ty TNHH một thành viên Sông Chu	x
5	PHƯỜNG BỈM SƠN (09)							
20	Hồ Cánh Chim	Tổ dân phố số 3, phường Bìm Sơn	X = 2224236 Y = 592172	27,207	1.307.000	Phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Sông Mã	x
21	Hồ Nước	Tổ dân phố số 6, phường Bìm Sơn	X = 2222000 Y = 590750	3,9	78.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, danh lam thắng cảnh	UBND phường	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
22	Hồ Đập Sóc	Tổ dân phố Đông Thôn, phường Bim Sơn	X = 2219895 Y = 594205	0,71	8.500	Phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp	UBND phường	
23	Hồ Con Bơn	Tổ dân phố Đông Thôn, phường Bim Sơn	X = 2220507 Y = 595034	1,46	16.000	Phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp	UBND phường	
24	Hồ Khu phố 8	Tổ dân phố Sơn Nam, phường Bim Sơn	X = 2219870 Y = 593704	2,95	44.000	Phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp	UBND phường	x
25	Hồ Khe Gõ	Tổ dân phố Trường Sơn, phường Bim Sơn	X = 2222276 Y = 595106	4,1	61.500	Phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp	UBND phường	x
26	Hồ Sóc Húng	Tổ dân phố Nghĩa Môn, phường Bim Sơn	X = 2220729 Y = 592158	1	12.000	Phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp	UBND phường	
27	Hồ Sóc Giếng	Tổ dân phố Nghĩa Môn, phường Bim Sơn	X = 2220857 Y = 592035	1,56	18.500	Phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp	UBND phường	
28	Hồ Tưới tiêu	Tổ dân phố số 9, phường Bim Sơn	X = 2220862 Y = 592860	0,7	6.000	Phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp	UBND phường	
6	PHƯỜNG QUANG TRUNG (03)							
29	Ao	Tổ dân phố số 8, phường Quang Trung	X = 2221128 Y = 588336	3	36.000	Phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp	UBND phường	x
30	Hồ Sông Vực	Tổ dân phố 2,4,5,6, phường Quang Trung	X = 2221125 Y = 589707	12,77	82.650	Phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp	UBND phường	x
31	Hồ đội 10	Tổ dân phố số 13, phường Quang Trung	X = 2223125 Y = 588346	5,9	120.016	Phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp	UBND phường	x
7	PHƯỜNG ĐÀO DUY TỪ (08)							
32	Hồ Khe Miếu (Khe Miếu)	Tổ dân phố Nguyên Sơn, phường Đào Duy Từ	X = 2151718 Y = 576303	6,01	232.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND phường	x
33	Hồ Suối Chan	Tổ dân phố Nguyên Sơn, phường Đào Duy Từ	X = 2150289 Y = 576889	7,9	531.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND phường	x
34	Đập Ông Xờ	Tổ dân phố Nguyên Sơn, phường Đào Duy Từ	X = 2152526 Y = 576725	2,71	9.700	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND phường	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
35	Hồ Cầu Bền (hồ Bến Than)	Tổ dân phố Dục Quàn, phường Đào Duy Từ	X = 2146759 Y = 578618	7,8	120.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, điều tiết lũ	UBND phường	x
36	Hồ Mã Trai 1	Tổ dân phố Xuân Lâm, phường Đào Duy Từ	X = 2148509 Y = 578603	2,97	120.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, điều tiết lũ	UBND phường	x
37	Hồ Mã Trai 2	Tổ dân phố Xuân Lâm phường Đào Duy Từ	X = 2149145 Y = 578479	4,15	200.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, điều tiết lũ	UBND phường	x
38	Ao Đình Làng Dừa (Ao ngoài)	Tổ dân phố Dục Quàn, phường Đào Duy Từ	X = 2146670 Y = 579833	0,24	2.400	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND phường	
39	Ao Đình Làng Dừa (Ao trong)	Tổ dân phố Dục Quàn, phường Đào Duy Từ	X = 2146631 Y = 579931	0,31	3.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND phường	
8	PHƯỜNG TỈNH GIA (01)							
40	Hồ Ao Quan	Tổ dân phố Tây Hải, phường Tỉnh Gia	X = 2153359 Y = 578248	28,2	876.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
9	PHƯỜNG HẢI LĨNH (03)							
41	Hồ Hao Hao	Tổ dân Phố Định Hải, phường Hải Lĩnh	X = 2155354 Y = 577276	97,8	10.680.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước thô phục vụ cho Nhà máy nước sạch Anh Phát	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
42	Hồ Khe Rằm	Tổ dân Phố Định Hải, phường Hải Lĩnh	X = 2155517 Y = 578601	6	200.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND phường	x
43	Hồ Đồng Cầm	Tổ dân Phố Định Hải, phường Hải Lĩnh	X = 2156384 Y = 577912	4,2	100.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND phường	x
10	XÃ CÁC SƠN (03)							
44	Hồ Khe Thủng (Hồ Liên Sơn)	Thôn Hùng Sơn, xã Các Sơn	X = 2160083 Y = 579334	2,1	21.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND phường	x
45	Ao Mau Đều Hoành Sơn	Thôn Các Sơn, xã Các Sơn	X = 2159493 Y = 573752	3,2	32.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND phường	x
46	Hồ Bồng Bồng	Thôn Trường Sơn, xã Các Sơn	X = 2156995 Y = 571299	198,6	8.063.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
11	PHƯỜNG TÂN DÂN (01)							

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
47	Hồ Khe Chồ	Tổ dân phố Minh Phong, phường Tân Dân	X=2151565 Y=569910	5	320.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND phường	x
12	XÃ TRƯỜNG LÂM (11)							
48	Hồ Kim Giao 1	Thôn Tân Trường, xã Trường Lâm	X = 2142850 Y= 571294	25,68	400.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và Công nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
49	Hồ Kim Giao 2	Thôn Tân Trường - Đồng Lách, xã Trường Lâm	X = 2142081 Y= 569198	67,51	4.860.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt và Công nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
50	Hồ Khe Tuần	Thôn Tân Trường - Đồng Lách, xã Trường Lâm	X = 2143533 Y= 570102	41,24	1.726.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
51	Ao thôn 8	Thôn Tân Trường, xã Trường Lâm	X = 2143067 Y= 570649	3,6	43.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
52	Hồ Khe Nhò	Thôn Trường Thịnh, xã Trường Lâm	X = 2137294 Y= 572994	43,544	1.726.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
53	Hồ Ông Già	Thôn Trường Thịnh, xã Trường Lâm	X = 2136501 Y= 573296	4,98	200.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
54	Đầm Thượng Hoà (hồ điều hoà Thượng Hoà)	Thôn Trường Sơn, xã Trường Lâm	X = 2140058 Y= 574492	20,97	449.550	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
55	Hồ Thạch Luyện	Thôn Trường Sơn, Hoà Lâm, xã Trường Lâm	X = 2138770 Y= 575523	8,13	280.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, điều tiết lũ	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
56	Hồ Đồng Đáng	Thôn Trường Thịnh, xã Trường Lâm	X = 2137855 Y= 572509	15,299	390.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
57	Hồ Khe Sâu	Thôn Quyết Thắng, xã Trường lâm	X=2143823 Y=572339	0,3602	7.204	Điều hòa tiểu khí hậu vùng	UBND xã	
58	Hồ Khe Luồng	Thôn Đồng Lách, xã Trường Lâm	X= 2143103 Y= 566964	1,2	110.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
59	Hồ Đền Bà	Thôn Đồng Lách, xã Trường Lâm	X= 2142630 Y= 566630	1,64	16.400	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
13	PHƯỜNG TRÚC LÂM (16)							

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
60	Hồ Khe Lầy	Tổ dân phố Đại Thủy, phường Trúc Lâm	X = 2147405 Y = 576351	3,77	200.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND phường	x
61	Hồ Khe Trầu (cây Trầu)	Tổ dân phố Đại Thủy, phường Trúc Lâm	X = 2146726 Y = 576784	8,18	312.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
62	Hồ Khe Sanh	Tổ dân phố Hữu Lộc, phường Trúc Lâm	X = 2145335 Y = 576548	24,6	745.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
63	Ao Đình Làng Giảng Tín	Tổ dân phố Giảng Tín, phường Trúc Lâm	X = 2145540 Y = 579287	0,65	9.750	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp,	UBND phường	
64	Ao Thanh Niên	Tổ dân phố Giảng Tín, phường Trúc Lâm	X = 2145460 Y = 579229	0,12	1.800	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND phường	
65	Ao Điểm	Tổ dân phố Giảng Tín, phường Trúc Lâm	X = 2145503 Y = 579174	0,13	1.950	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND phường	
66	Hồ Khe Đôi	Tổ dân phố Phú Lâm, phường Trúc Lâm	X = 2147328 Y = 575275	3,502	80.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND phường	x
67	Hồ Khe Dẻ	Tổ dân phố Phú Lâm, phường Trúc Lâm	X = 2147214 Y = 573859	4,58	196.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND phường	x
68	Hồ Thung Sâu	Tổ dân phố Phú Lâm, phường Trúc Lâm	X = 2148136 Y = 572128	12,19	458.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
69	Hồ Khe Dứa	Tổ dân phố Trường Sơn, phường Trúc Lâm	X = 2146475 Y = 572920	26,44	874.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
70	Hồ Dư Quần (đập Thống Nhất)	Tổ dân phố Trường Sơn, phường Trúc Lâm	X = 2147153 Y = 572196	4,8	35.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND phường	x
71	Hồ Đập Quy	Tổ dân phố Tùng Lâm, phường Trúc Lâm	X = 2144479 Y = 573606	5,39	150.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cắt lũ	UBND phường	x
72	Hồ Thung Cối	Tổ dân phố Trường Sơn, phường Trúc Lâm	X = 2147339 Y = 571290	1,35	200.000	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND phường	
73	Hồ Nam Sơn	Tổ dân phố Phú Sơn, phường Trúc Lâm	X = 2148048 Y = 569393	6,4	440.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND phường	x
74	Hồ Yên Mỹ	Tổ dân phố Đông Sơn, Phú Sơn, phường Trúc Lâm	X = 2151565 Y = 569910	1.390	124.510.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; cấp nước thô cho	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
						các nhà máy nước sạch phục vụ sinh hoạt và công nghiệp		
75	Hồ Đông Sơn	Tổ dân phố Đông Sơn, phường Trúc Lâm	X=2149338 Y=571937	2,9	101.150	Cung cấp nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND phường	x
14	PHƯỜNG HẢI BÌNH (01)							
76	Hồ Quế Sơn	Tổ dân phố Hải Lâm, phường Hải Bình	X = 2140086 Y= 576983	17	754.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, Trung chuyển nước thô cung cấp phục vụ nước sinh hoạt và công nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
15	PHƯỜNG NGỌC SƠN (01)							
77	Hồ Ông Xã	Tổ dân phố Thanh Xuân, phường Ngọc Sơn	X = 2164661 Y= 578790	3,09	100.000	Trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND phường	x
16	PHƯỜNG NGHI SƠN (01)							
78	Hồ Đồng Chùa	Tổ dân phố Hải Thượng, phường Nghi Sơn	X = 2137470 Y= 581137	38,38	2.090.000	Cung cấp nước cho Nhà máy nước sạch Bình Minh cung cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, điều tiết lũ	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
17	XÃ BÁ THUỐC (16)							
79	Hồ chứa nước làng Cả	Thôn Cả, xã Bá Thuốc	X=2249189 Y= 520127	0,84	12.600	Dự trữ nước tưới tiêu;	UBND xã	
80	Ao khu phố Mòn	Thôn Tân Lập, xã Bá Thuốc	X=2252783 Y=524526	0,93	7.120	Nuôi thủy sản, lưu trữ nguồn nước	UBND xã	
81	Ao khu phố Tráng	Thôn Tráng, xã Bá Thuốc	X=2249323 Y=521097	0,95	7.350	Nuôi thủy sản, lưu trữ nguồn nước	UBND xã	
82	Hồ chứa nước	Thôn Ban Công, xã Bá Thuốc	X= 2253501 Y= 521571	0,13	1.690	Nuôi trồng thủy sản, dự trữ nước tưới tiêu	UBND xã	
83	Ao	Thôn Lâm Xa, xã Bá Thuốc	X= 2249465 Y=524448	0,56	2.500	Nuôi thủy sản	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
84	Ao	Thôn Cảnh Năng, xã Bá Thước	X= 2250805 Y=522189	0,11	1.500	Nuôi thủy sản, lưu trữ nguồn nước, phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
85	Ao	Thôn Cảnh Năng, xã Bá Thước	X= 2250670 Y= 522555	0,26	1.600	Nuôi thủy sản, lưu trữ nguồn nước, phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
86	Hồ Khiêng	Thôn Hạ Trung, xã Bá Thước	X= 2257915 Y=527979	0,21	547	Lưu trữ nguồn nước phục vụ tưới, tiêu	UBND xã	
87	Ao khu phố Mót	Thôn Lâm Xa, xã Bá Thước	X= 2249785 Y= 523360	0,381	3.200	Nuôi thủy sản, lưu trữ nguồn nước	UBND xã	
88	Hồ Đàm Cộn	Thôn Chiềng Ai, xã Bá Thước	X= 2255581 Y= 526829	0,13	1.028	Nuôi trồng thủy sản, lưu trữ nguồn nước	UBND xã	
89	Ao	Thôn Chiềng Lau, xã Bá Thước	X= 2257694 Y=519574	0,009	20	Nuôi trồng thủy sản, lưu trữ nguồn nước	UBND xã	
90	Ao	Thôn Tân Lập, xã Bá Thước	X= 2251452 Y=524761	0,02	250	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
91	Ao thôn Cả	Thôn Cả, xã Bá Thước	X= 2249483 Y=520433	0,138	357	Nuôi thủy sản	Cá nhân, hộ gia đình	
92	Ao	Thôn Ban Công, xã Bá Thước	X= 2253694 Y=521528	0,02	250	Nuôi thủy sản	Cá nhân, hộ gia đình	
93	Ao thôn Nghia	Thôn Ban Công, xã Bá Thước	X= 2255985 Y= 520756	0,0129	40	Nuôi thủy sản	Cá nhân, hộ gia đình	
94	Ao thôn La Hán	Thôn La Hán, xã Bá Thước	X= 2252567 Y= 521031	0,0257	55	Nuôi thủy sản	Cá nhân, hộ gia đình	
18	XÃ THIẾT ỚNG (15)							
95	Hồ Khuân	Thôn Thiết Sơn, xã Thiết Ống	X=2240088 Y=520933	1,36	27.200	Tưới tiêu, nuôi cá	UBND xã	
96	Hồ Bóc	Thôn Thiết Sơn, xã Thiết Ống	X = 2240279 Y= 521117	0,83	16.600	Tưới tiêu, nuôi cá	UBND xã	
97	Hồ Tầm	Thôn Thiết Sơn, xã Thiết Ống	X= 2240063 Y=521303	0,27	5.400	Tưới tiêu, nuôi cá	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
98	Hồ Thúy	Thôn Trung Thành, xã Thiết Ống	X= 2242882 Y= 521319	0,81	16.200	Tưới tiêu, nuôi cá	UBND xã	
99	Hồ Bốc Đa	Thôn Trung Thành; xã Thiết Ống	X=2242416 Y=521376	2,17	43.400	Nuôi cá	UBND xã	x
100	Hồ Sặng	Thôn Trung Thành, xã Thiết Ống	X=2242864 Y=521710	0,79	15.800	Tưới tiêu, nuôi cá	UBND xã	
101	Hồ Chun	Thôn Mường Ống, xã Thiết Ống	X=2244753 Y=521401	1,32	26.400	Tưới tiêu	UBND xã	
102	Hồ Quyết Thắng	Thôn Quyết Thắng, xã Thiết Ống	X=2245323 Y=520717	1,15	23.000	Tưới tiêu, nuôi cá	UBND xã	
103	Hồ Nán	Thôn Quyết Thắng, xã Thiết Ống	X=2246149 Y=522867	0,51	10.200	Tưới tiêu, nuôi cá	UBND xã	
104	Ao Chiềng	Thôn Chiềng Ống, xã Thiết Ống	X= 2244791 Y=519383	0,44	8.800	Nuôi cá	UBND xã	
105	Hồ Bốc Bôn	Thôn Thiết Sơn, xã Thiết Ống	X=2241677 Y=521627	0,38	7.600	Tưới tiêu, nuôi cá	UBND xã	
106	Hồ Cụt	Thôn Thiết Sơn, xã Thiết Ống	X= 2241750 Y=521173	0,49	9.800	Tưới tiêu, nuôi cá	UBND xã	
107	Hồ Cú	Thôn Thiết Sơn, xã Thiết Ống	X= 2241235 Y=521270	0,75	15.000	Tưới tiêu, nuôi cá	UBND xã	
108	Hồ Dốc	Thôn Mường Ống, xã Thiết Ống	X= 2243457 Y=521499	0,46	9.200	Tưới tiêu, nuôi cá	UBND xã	
109	Hồ Xí Nghiệp Rượu	Thôn Đồng Tâm, xã Thiết Ống	X= 2244235 Y=520661	0,39	7.800	Nuôi cá	UBND xã	
19	XÃ VĂN NHỎ (08)							
110	Hồ Buốc	Thôn Kỳ Tân, xã Văn Nhỏ	X= 2243849 Y=510032	1,97	3.940	Dự trữ nước tưới	UBND xã	
111	Hồ Thôn Hiềng	Thôn Bo Hiềng, xã Văn Nhỏ	X= 2242913 Y=513327	0,51	765	Dự trữ nước tưới	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
112	Hồ Bo Thượng	Thôn Bo Hiềng, xã Văn Nho	X= 2244277 Y=513137	0,33	500	Dự trữ nước tưới	UBND xã	
113	Ao	Thôn Văn Thành, xã Văn Nho	X= 2240450 Y=515517	0,24	1.600	Nuôi thủy sản, trữ nước, cung cấp sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
114	Ao	Thôn Văn Tiến, xã Văn Nho	X= 2241047 Y=514653	0,15	1.000	Nuôi thủy sản, dự trữ nước tưới	UBND xã	
115	Ao	Thôn Văn Tiến, xã Văn Nho	X= 2239783 Y=513392	0,2	1.500	Nuôi trồng thủy sản, lưu trữ nguồn nước cung cấp sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
116	Ao	Thôn Văn Sơn, xã Văn Nho	X= 2239566 Y=513464	0,12	1.230	Dự trữ nước tưới, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
117	Ao	Thôn Văn Thành, xã Văn Nho	X= 2242183 Y=515342	0,18	3.600	Nuôi thủy sản	UBND xã	
20	XÃ ĐIỀN QUANG (16)							
118	Hồ chứa nước thôn Vền Ấm Khả	Thôn Quang Liên, xã Điền Quang	X=2242802 Y=529501	3,59	71.800	Nuôi thủy sản, lưu trữ nguồn nước	UBND xã	x
119	Hồ chứa nước thôn Tam Liên	Thôn Quang Liên, xã Điền Quang	X=2244049 Y=529195	1,89	37.800	Nuôi thủy sản, lưu trữ nguồn nước	UBND xã	
120	Hồ chứa nước thôn Lùng	Thôn Quang Tiến, xã Điền Quang	X=2244470 Y=528452	2,005	40.100	Nuôi thủy sản, lưu trữ nguồn nước	UBND xã	x
121	Ao thôn Cộ	Thôn Quang Thành, xã Điền Quang	X=2246052 Y=527864	1,12	22.400	Nuôi thủy sản, lưu trữ nguồn nước	UBND xã	
122	Ao thôn Xê	Thôn Quang Thành, xã Điền Quang	X=2247019 Y=527672	1,1	22.000	Nuôi thủy sản, lưu trữ nguồn nước	UBND xã	
123	Ao thôn Khò	Thôn Quang Thành, xã Điền Quang	X=2245645 Y=527187	0,75	15.000	Nuôi thủy sản, lưu trữ nguồn nước	UBND xã	
124	Hồ Duồng Cốc	Thôn Duồng Đền, xã Điền Quang	X=2237542 Y= 532931	757,6	6.066.000	Giữ nước tưới tiêu	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
125	Hồ Đền	Thôn Duồng Đền, xã Điền Quang	X=2236484 Y=531547	11,9	238.000	Trữ nước tưới, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
126	Hồ Sèo	Thôn Tiên Quang, xã Điện Quang	X=2240859 Y=530867	0,77	15.400	Trữ nước tưới, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
127	Hồ Dung	Thôn Duồng Đền, xã Điện Quang	X=2236637 Y=534097	3,97	79.400	Trữ nước tưới, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
128	Hồ Mùn	Thôn Điện Sơn, xã Điện Quang	X=2237452 Y=531531	1,83	36.600	Trữ nước tưới, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
129	Ao	Thôn Quang Vinh, xã Điện Quang	X= 2244813 Y=528956	0,55	15.680	Nuôi trồng thủy sản, lưu trữ nguồn nước	UBND xã	
130	Hồ Mẹ	Thôn Tiên Quang, xã Điện Quang	X= 2240199 Y=531573	0,48	4.800	Trữ nước tưới, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
131	Ao xã	Thôn Điện Sơn, xã Điện Quang	X= 2238241 Y=533242	0,7	7.000	Dự trữ nước tưới, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
132	Ao Danh	Thôn Duồng Đền, xã Điện Quang	X= 2236477 Y=533131	1,04	10.000	Dự trữ nước tưới, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
133	Ao Làng	Thôn Điện Sơn, xã Điện Quang	X= 2239072 Y=531218	0,42	4.000	Dự trữ nước tưới, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
21	XÃ ĐIỆN LƯ (10)							
134	Hồ Vèn	Thôn Mỹ Vèn, xã Điện Lư	X= 2250621 Y= 526806	2,23	44.626	Trữ nước tưới, tiêu	UBND xã	x
135	Ao Tôm	Thôn Ái Thượng, xã Điện Lư	X= 2249256 Y= 527906	0,059	600	Dự trữ nước tưới, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
136	Hồ Mé	Thôn Tây Thượng, xã Điện Lư	X= 2248789 Y= 524460	0,38	4.500	Dự trữ nước tưới, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
137	Hồ Bò Đàn	Thôn Ái Thượng, xã Điện Lư	X= 2249591 Y= 526775	0,11	2.000	Dự trữ nước tưới, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
138	Ao Đan	Thôn Ái Thượng, xã Điện Lư	X= 2250390 Y= 526194	0,16	1.750	Dự trữ nước tưới, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
139	Ao Mố Đan	Thôn Ái Thượng, xã Điện Lư	X = 2250422 Y = 526185	0,15	1.010	Dự trữ nước tưới, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
140	Ao Côn	Thôn Tây Thượng, xã Điền Lư	X = 2251698 Y = 529442	0,2	2.500	Dự trữ nước tưới, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
141	Hồ Mỏ Bạc	Thôn Sông Mã, xã Điền Lư	X= 2248836 Y= 530351	0,37	11.286	Trữ nước tưới tiêu	UBND xã	
142	Ao Đội	Thôn Sông Mã, xã Điền Lư	X= 2246943 Y= 532814	0,36	4.329	Nuôi trồng thủy sản, lưu trữ nguồn nước	UBND xã	
143	Ao Đội	Thôn Điền Tiến, xã Điền Lư	X= 2245623 Y= 531601	0,2	2.364	Nuôi trồng thủy sản, lưu trữ nguồn nước	UBND xã	
22	XÃ QUÝ LƯƠNG (06)							
144	Ao Đạo	Thôn Lương Sơn, xã Quý Lương	X= 2251946 Y=534351	0,97	19.974	Nuôi trồng thủy sản và tưới; điều hòa không khí	UBND xã	
145	Hồ (vùng đất ngập nước thủy điện Bá Thước 2)	Thôn Lương Ngoại, xã Quý Lương	X= 2250461 Y= 531009	2	40.000	Chứa nước, phòng chống ngập úng	Công ty CP thủy điện Hoàng Anh Thanh Hóa	x
146	Hồ Đàm Đài	Thôn Lương Thắng, xã Quý Lương	X=2250251 Y=540178	1	20.000	Điều hòa không khí, nuôi trồng thủy sản và tưới	UBND xã	
147	Ao Ngọc Sinh	Thôn Lương Ngoại, xã Quý Lương	X= 2248635 Y=534626	0,39	7.856	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
148	Ao Cốc Cáo	Thôn Lương Sơn, xã Quý Lương	X= 2251549 Y=532091	0,13	2.646	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
149	Hồ Đập Mùn	Thôn Nội Sơn, xã Quý Lương	X= 2254647 Y=535883	0,25	7.500	Điều hòa không khí, cung cấp nước tưới, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
23	XÃ CỎ LŨNG (10)							
150	Hồ chứa nước	Thôn Mường Khoòng, xã Cỏ Lũng	X=2262971 Y=518781	0,9	12.000	Dự trữ nước tưới tiêu	UBND xã	
151	Hồ chứa nước	Thôn Mường Khoòng, xã Cỏ Lũng	X= 2262776 Y=518985	0,38	11.000	Dự trữ nước tưới tiêu	UBND xã	
152	Hồ Lấp	Thôn Lũng Cao, xã Cỏ Lũng	X= 2265067 Y=519486	0,12	2.400	Dự trữ nước tưới tiêu	UBND xã	
153	Hồ Hương	Thôn Tân Thành, xã Cỏ Lũng	X= 2266334 Y=518296	0,11	1.200	Dự trữ nước tưới tiêu	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
154	Hồ Bốc	Thôn Tân Thành, xã Cổ Lũng	X= 2265735 Y=518424	0,07	2.100	Dự trữ nước tưới tiêu	UBND xã	
155	Hồ Mươi	Thôn Sơn Bá Mười, xã Cổ Lũng	X= 2269599 Y=520083	0,11	1.100	Dự trữ nước tưới tiêu	UBND xã	
156	Hồ Sơn	Thôn Sơn Bá Mười, xã Cổ Lũng	X= 2267246 Y=522765	0,17	1.600	Dự trữ nước tưới tiêu	UBND xã	
157	Hồ Pồn Thành Công	Thôn Kịt, xã Cổ Lũng	X= 2268058 Y=514837	0,12	2.400	Dự trữ nước tưới tiêu	UBND xã	
158	Hồ Kịt	Thôn Kịt, xã Cổ Lũng	X= 2271241 Y=513666	0,07	1.400	Dự trữ nước tưới tiêu	UBND xã	
159	Ao	Thôn Mới, xã Cổ Lũng	X= 2258921 Y=524724	0,25	6.500	Nuôi thủy sản, lưu trữ nguồn nước	UBND xã	
24	XÃ PÙ LUÔNG (05)							
160	Ao	Thôn Đôn, xã Pù Luông	X= 2261012 Y= 516524	0,16	1.133	Dự trữ nước tưới tiêu	UBND xã	
161	Ao	Thôn Đôn, xã Pù Luông	X= 2261051 Y= 516216	0,17	1.260	Dự trữ nước tưới tiêu	UBND xã	
162	Ao	Thôn Đôn, xã Pù Luông	X= 2260093 Y= 517285	0,12	1.222	Dự trữ nước tưới tiêu	UBND xã	
163	Ao	Thôn Thành Lâm, xã Pù Luông	X= 2258355 Y= 519642	0,48	2.487	Dự trữ nước tưới tiêu	UBND xã	
164	Ao	Thôn Thành Lâm, xã Pù Luông	X= 2259877 Y= 517388	0,23	12.437	Dự trữ nước tưới tiêu	UBND xã	
25	XÃ CẨM THẠCH (21)							
165	Ao Ngọc Dừng	Thôn Liên Sơn xã Cẩm Thạch	X= 2236929 Y =535985	0,63	12.646	Cấp nước tưới tiêu và phòng chống thiên tai	UBND xã	
166	Hồ Thôn Mòng	Thôn Liên Minh xã Cẩm Thạch	X = 2234663 Y= 536676	1,37	150.000	Cấp nước tưới tiêu và phòng chống thiên tai	UBND xã	
167	Hồ Thạch An	Thôn Liên Sơn xã Cẩm Thạch	X=2237238 Y= 539037	1,88	47.042	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
168	Hồ Thôn Bèo Bọt	Thôn Thành Tân xã Cầm Thạch	X= 2244945 Y= 536389	1,8	45.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
169	Hồ Phâng Khánh	Thôn Thành Tân xã Cầm Thạch	X=2242802 Y=536443	3	430.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
170	Hồ Năm Trẹn	Thôn Thành Tân xã Cầm Thạch	X= 2241601 Y=536864	4,9	450.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
171	Hồ Thôn Ngọc	Thôn Thành Tân xã Cầm Thạch	X = 2240903 Y= 536380	1,2	110.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
172	Hồ Pen Chim	Thôn Thành Công xã Cầm Thạch	X= 2240219 Y = 533864	10	165.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
173	Hồ Đinh Hương	Thôn Thành Công xã Cầm Thạch	X= 2240503 Y= 535085	1,1	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
174	Hồ Bình Hòa	Thôn Bình Hòa xã Cầm Thạch	X= 2238224 Y=544325	11,8	550.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
175	Hồ Chè Nè	Thôn Bình Thuận xã Cầm Thạch	X= 2235938 Y= 543525	4,3	170.000	Cung cấp nước tưới tiêu và phòng chống thiên tai	UBND xã	x
176	Ao Thạch Minh	Thôn Liên Minh Xã Cầm Thạch	X= 2235247 Y= 534750	0,18	3.682	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
177	Ao Thạch Minh	Thôn Liên Minh Xã Cầm Thạch	X=2235328 Y= 535257	0,19	3.846	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
178	Ao Thạch Minh	Thôn Liên Minh Xã Cầm Thạch	X=2235291 Y= 535295	0,12	2.848	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
179	Ao Thôn Ngọc Liên	Thôn Liên Minh Xã Cầm Thạch	X= 2234559 Y=536660	0,16	3.200	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
180	Ao Ninh Sơn	Thôn Liên Sơn Xã Cầm Thạch	X= 2236722 Y=536841	0,11	2.332	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
181	Ao Ninh Sơn	Thôn Liên Sơn Xã Cầm Thạch	X = 2237287 Y= 537640	0,12	2.410	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
182	Ao Ninh Sơn	Thôn Liên Sơn Xã Cầm Thạch	X =2237252 Y= 537626	0,067	1.342	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
183	Ao Ninh Sơn	Thôn Liên Sơn Xã Cẩm Thạch	X=2237227 Y=537622	0,072	1.448	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
184	Hồ Thôn Đồi	Thôn Liên Minh Xã Cẩm Thạch	X= 2234421 Y=536166	0,67	18.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
185	Hồ Ngọc Nước	Thôn Thanh Long Xã Cẩm Thạch	X = 2237717 Y=538617	0,45	19.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
26	XÃ CẨM THỦY (05)							
186	Hồ Thung Bằng	Thôn Đồng Nga, xã Cẩm Thủy	X=2235768 Y=554257	65,5	4.813.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
187	Hồ Eo gió	Thôn Ngọc Thịnh, xã Cẩm Thủy	X=2230278 Y=555006	3,97	400.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
188	Hồ Vụng Ấm	Thôn Ngọc Thịnh, xã Cẩm Thủy	X=2228290 Y=555023	1,12	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
189	Mường Khô	Thôn Ngọc Thịnh, xã Cẩm Thủy	X=554997 Y=2229005	0,9	18.000	Tưới tiêu	UBND xã	
190	Hồ Phúc Ngọc	Thôn Cẩm Ngọc, xã Cẩm Thủy	X=2233079 Y=554063	3,72	74.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	x
27	XÃ CẨM TÚ (07)							
191	Hồ Làng Móng (hồ Xám Giếng)	Thôn Giang Hồng, xã Cẩm Tú	X=2238925 Y=548439	1,75	26.550	Cung cấp nước tưới tiêu và phòng chống thiên tai	UBND xã	
192	Hồ Hón Cạn	Thôn Lương Thành, xã Cẩm Tú	X= 2238624 Y= 552607	2,07	100.000	Trữ nước phục vụ hoạt động của Nhà máy sản xuất sợi gai An Phước	Công ty An Phước	x
193	Hồ Hai Dòng	Thôn Lương Thành, xã Cẩm Tú	X=2239524 Y=552752	15,91	620.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
194	Hồ Vòng Độ	Thôn Thái Bình, xã Cẩm Tú	X=2240681 Y=549470	4,82	150.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
195	Hồ Vòng Hy	Thôn Lương Thành, Thái Bình, xã Cẩm Tú	X=2239818 Y= 551210	1	90.000	Cung cấp nước tưới tiêu và phòng chống thiên tai	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
196	Hồ Bai Bông	Thôn Thái Bình, Bắc Sơn, xã Cẩm Tú	X= 2239388 Y=550042	5	150.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
197	Hồ Lương Ngọc	Thôn Lương Ngọc, xã Cẩm Tú	X=2239958 Y= 540878	0,77	10.000	Tưới tiêu	UBND xã	
28	XÃ CẨM VÂN (10)							
198	Hồ Vụng Vả	Thôn Cẩm Yên, xã Cẩm Vân	X= 2228052 Y= 552346	5,4	400.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
199	Hồ Làng Lụt	Thôn Cẩm Yên, xã Cẩm Vân	X=2226206 Y= 552162	5,33	357.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
200	Ao Làng ỏi cũ	Thôn Trung Chính, xã Cẩm Vân	X= 2229668 Y= 549277	1,9	38.000	Cung cấp nước tưới tiêu và phòng chống thiên tai	UBND xã	
201	Hồ Bến Bằng	Thôn Cẩm Tâm, xã Cẩm Vân	X=2252307 Y= 549373	1,17	43.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
202	Hồ Cây Sung	Thôn Cẩm Tâm, xã Cẩm Vân	X=2225985 Y= 550010	3	230.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
203	Hồ Vững Cầu	Thôn Cẩm Tâm, xã Cẩm Vân	X=2224675 Y = 551066	2	80.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
204	Hồ Bồng	Thôn Yên Tâm, xã Cẩm Vân	X = 2223998 Y = 551635	1,17	120.000	Cung cấp nước tưới tiêu và phòng chống thiên tai	UBND xã	
205	Hồ Và Và	Thôn Yên Tâm, xã Cẩm Vân	X =2222816 Y = 551261	1,63	58.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
206	Hồ Bò Kết	Thôn Yên Tâm, xã Cẩm Vân	X=2223554 Y=553075	5,25	323.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
207	Ao Đồng Thanh	Thôn Thanh Sơn, xã Cẩm Vân	Y= 549277 X= 2229668	0,21	3.500	Tưới tiêu	UBND xã	
29	XÃ CẨM TÂN (14)							
208	Hồ Đồng Giếng	Thôn Tân Trung, xã Cẩm Tân	X=2226702 Y=554838	4,7	68.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
209	Hồ Đồng Sỏ	Thôn Tân Trung, xã Cẩm Tân	X=2226885 Y=555102	2	150.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
210	Hồ Eo Lê	Thôn Tân Xuân, xã Cẩm Tân	X=2224489 Y=559784	6,7	220.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
211	Hồ Mít	Thôn Cẩm Phú, xã Cẩm Tân	X= 2226579 Y=557769	2,17	40.000	Cung cấp nước tưới tiêu và phòng chống thiên tai	UBND xã	x
212	Đầm Vực Lải	Thôn Hoàng Long, xã Cẩm Tân	X = 2226899 Y=556955	1,12	20.000	Cung cấp nước tưới tiêu và phòng chống thiên tai	UBND xã	
213	Hồ Cỏ Bương	Thôn Hoàng Long, xã Cẩm Tân	X=2228155 Y=556856	2,38	98.000	Cung cấp nước tưới tiêu và phòng chống thiên tai	UBND xã	x
214	Hồ Bai Đang	Thôn Hoàng Long, xã Cẩm Tân	X=2228449 Y=557870	1,73	54.800	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
215	Hồ Tân Long	Thôn Minh Long, xã Cẩm Tân	X=2233201 Y= 557105	6,4	500.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
216	Hồ Phi Long	Thôn Minh Long, xã Cẩm Tân	X= 2230563 Y= 557439	2	200.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
217	Hồ Vân Long	Thôn Cẩm Long, xã Cẩm Tân	X= 2230582 Y= 559515	4	75.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
218	Hồ Dọc Kết	Thôn Cẩm Long, xã Cẩm Tân	X= 2233942 Y= 559145	2	154.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
219	Hồ Môn	Thôn Tân Trung, xã Cẩm Tân	Y=2227603 X=554682	0,68	11.000	Phòng chống ngập úng	UBND xã	
220	Hồ Bai Mèn	Thôn Hoàng Long, xã Cẩm Tân	X= 2227656 Y= 557944	0,4	6.500	Tưới tiêu	UBND xã	
221	Hồ Bai Trên	Thôn Hoàng Long, xã Cẩm Tân	X= 2227744 Y=557159	0,82	17.000	Tưới tiêu	UBND xã	
30	XÃ HÀ TRUNG (03)							
222	Hồ Khe Tiên	Thôn Sơn Thành, xã Hà Trung	X=2212329 Y= 583590	3,34	206.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Sông Mã	x
223	Hồ Hàng Đa	Thôn Sơn Thành, xã Hà Trung	X=2210702 Y= 584387	2,62	52.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
224	Hồ Đồng Trại	Thôn Tây Ninh, xã Hà Trung	X= 2213315 Y= 586749	0,9	60.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
31	XÃ TỔNG SƠN (12)							
225	Hồ Đập Cầu (Đồng Cầu)	Thôn Thọ Sơn, xã Tổng Sơn	X=2212125 Y= 579947	19,26	790.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
226	Hồ Đập Ngang	Thôn Thanh Xá, xã Tổng Sơn	X=2213343 Y= 581740	5,55	310.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
227	Hồ Đập Chuông	Thôn Thanh Xá, xã Tổng Sơn	X=2212023 Y= 582182	1,45	60.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
228	Hồ Sun	Thôn Liên Hợp, xã Tổng Sơn	X= 2209007 Y= 581815	22	900.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
229	Hồ Vỹ Liệt (Đồng Soài)	Thôn Tam Quy, xã Tổng Sơn	X= 2215258 Y= 583720	1,98	90.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
230	Hồ Đồng Dàn	Thôn Hà Tân, xã Tổng Sơn	X= 2215450 Y= 585783	6,19	174.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
231	Hồ Bì Bùng 1, 2	Thôn Đồng Bông, xã Tổng Sơn	X=2218894 Y= 580532	22,02	448.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
232	Hồ Vững Dăm (số 1, số 2)	Thôn Bái Sơn, xã Tổng Sơn	X= 2217376 Y= 581341	9,27	230.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
233	Hồ Bái Xê	Thôn Bái Sơn, xã Tổng Sơn	X= 2216641 Y= 582499	6,91	217.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
234	Hồ Địa Rỗng	Thôn Cẩm Yên, xã Tổng Sơn	X= 2220561 Y= 580271	2,48	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
235	Hồ Hang Dòn	Thôn Đồng Ô, xã Tổng Sơn	X= 2218278 Y= 582372	55,71	1.490.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
236	Hồ Miếu	Thôn Tam Quy, xã Tổng Sơn	X= 2214930 Y= 584428	5,58	490.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
32	XÃ HÀ LONG (05)							
237	Hồ Bến Quân	Thôn Gia Miêu, xã Hà Long	X=2222632 Y= 585251	47,76	2.870.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Sông Mã	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
238	Hồ Đồm Đồm	Thôn Đồng Tiến, xã Hà Long	X= 2224946 Y= 582098	3,4	260.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
239	Hồ Trạng Sơn (Cửa Khâu)	Thôn Trạng Sơn, xã Hà Long	X= 2220378 Y= 586240	9,1	893.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
240	Hồ Gò Lược	Thôn Quan Chiêm, xã Hà Long	X= 2220825 Y= 584933	15,48	260.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
241	Hồ Mừng Tám	Thôn Chánh Lộc, xã Hà Long	X= 2220741 Y= 583327	5	240.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
33	XÃ LĨNH TOẠI (02)							
242	Hồ Con Nhạn	Thôn Thọ Nhạn, xã Lĩnh Toại	X= 2214127 Y= 589938	18,6	600.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
243	Hồ Hà Thái	Thôn Tây Mỗ, Thôn Hà Phú 2, xã Lĩnh Toại	X= 2211773 Y= 593176	82	911.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Sông Mã	x
34	XÃ TRIỆU LỘC (12)							
244	Hồ (Đập ruội)	Thôn Phú Minh, xã Triệu Lộc	X=2206130 Y=586299	4,69	25.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	x
245	Hồ Than Bùn	Thôn Triệu Phú, xã Triệu Lộc	X=2206300 Y=583478	1,17	18.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
246	Hồ Than Bùn	Thôn Triệu Phú, xã Triệu Lộc	X=2206216 Y=583824	6,24	63.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	x
247	Hồ Than Bùn	Thôn Triệu Phú, xã Triệu Lộc	X=2206004 Y=583895	3,06	32.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	x
248	Hồ Than Bùn	Thôn Triệu Phú, xã Triệu Lộc	X=2206133 Y=583970	4,04	41.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	x
249	Hồ Than Bùn	Thôn Triệu Phú, xã Triệu Lộc	X=2206285 Y=583551	0,93	16.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
250	Ao nghè	Thôn Tiến Lộc, xã Triệu Lộc	X=2206341 Y=588954	0,11	1.200	Cảnh quan, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
251	Ao DT	Thôn Tiến Lộc, xã Triệu Lộc	X=2206043 Y=588457	0,10	1.000	Cảnh quan, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
252	Ao Đình	Thôn Tiến Lộc, xã Triệu Lộc	X=2204578 Y= 588237	0,036	360	Cảnh quan, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
253	Ao Đình	Thôn Xuân Hội, xã Triệu Lộc	X=2204571 Y=588049	0,16	1.700	Cảnh quan, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
254	Ao Trước Đình	Thôn Sơn, xã Triệu Lộc	X= 2204457 Y= 588706	0,22	2.500	Cảnh quan, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
255	Ao Đình	Thôn Phú Lý, xã Triệu Lộc	X= 2208570 Y= 586531	0,2	2.600	Cảnh quan, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
35	XÃ HẬU LỘC (43)							
256	Ao Hàng	Thôn Mỹ Lộc, xã Hậu Lộc	X=2204147 Y=588796	0,093	1.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
257	Ao Nghè	Thôn Mỹ Lộc, xã Hậu Lộc	X=588639 Y=2203508	0,1	1.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
258	Ao Đồng	Thôn Mỹ Lộc, xã Hậu Lộc	X=588905 Y=2203553	0,073	800	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
259	Ao Ông Nghị	Thôn Mỹ Lộc, xã Hậu Lộc	X=588939 Y=2203503	0,066	800	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
260	Ao Làng	Thôn Mỹ Lộc, xã Hậu Lộc	X=589367 Y=2203081	0,1	1.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
261	Ao Đình	Thôn Mỹ Lộc, xã Hậu Lộc	X=589660 Y=2202727	0,14	1.500	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
262	Ao Ông Bích	Thôn Mỹ Lộc, xã Hậu Lộc	X=589930 Y=2202264	0,073	800	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
263	Ao Ông Phái	Thôn Mỹ Lộc, xã Hậu Lộc	X=589954 Y=2202253	0,075	900	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
264	Ao Ông Khanh	Thôn Mỹ Lộc, xã Hậu Lộc	X=590004 Y=2202209	0,09	600	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
265	Ao Đình	Thôn Mỹ Lộc, xã Hậu Lộc	X=590101 Y=2202340	0,066	600	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
266	Ao Đình	Thôn Mỹ Lộc, xã Hậu Lộc	X=590121 Y=2202363	0,067	600	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
267	Ao Đình	Thôn Trần Phú, xã Hậu Lộc	X=590287 Y=2203275	0,24	3.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
268	Ao Ông Lãm	Thôn Trần Phú, xã Hậu Lộc	X=590717 Y=2203407	0,11	1.200	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
269	Ao Ông Lương	Thôn Trần Phú, xã Hậu Lộc	X=590756 Y=2203407	0,18	2.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
270	Ao Ông Bổng	Thôn Trần Phú, xã Hậu Lộc	X=590792 Y=2203328	0,08	800	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
271	Ao Đình	Thôn Trần Phú, xã Hậu Lộc	X =591257 Y=2202818	0,13	1.500	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
272	Ao Sân thể thao	Thôn Duy Tinh, xã Hậu Lộc	X= 589517 Y=2202025	0,28	5.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
273	Ao làng Duy Tinh	Thôn Duy Tinh, xã Hậu Lộc	X=589624 Y=2201751	0,33	4.600	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
274	Hồ Bán Nguyệt	Thôn Văn Lộc, xã Hậu Lộc	X=590081 Y=2201014	0,19	2.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
275	Ao làng Bộ Đầu	Thôn Bộ Đầu, xã Hậu Lộc	X=589752 Y=2200031	0,36	4.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
276	Ao nhà Văn hóa	Thôn Thuần Lộc, xã Hậu Lộc	X=587295 Y=2200643	0,05	750	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
277	Ao Chùa	Thôn Văn Lộc, xã Hậu Lộc	Y=2201241 X=591007	0,14	1.500	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
278	Ao hồ sen	Khu Tân Mỹ, xã Hậu Lộc	X=592219 Y=2202834	1,1	12.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
279	Ao Trung Đức	Khu Trung Thành, xã Hậu Lộc	X=592957 Y=2203177	0,39	4.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
280	Ao Trung Đức	Khu Trung Thành, xã Hậu Lộc	X=593016 Y=2203165	0,31	3.500	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
281	Ao nhà thờ	Khu Thịnh Lộc, xã Hậu Lộc	X=592824 Y=2204667	0,069	600	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
282	Ao Đình	Khu Thịnh Lộc, xã Hậu Lộc	X=593021 Y=2204096	0,07	800	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
283	Ao văn hóa Trung phú	Khu Thịnh Lộc, xã Hậu Lộc	X=593389 Y=2203645	0,15	1.800	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
284	Ao cá Bác Hồ	Khu Tổng Ngọc, xã Hậu Lộc	X=591552 Y=2203839	0,68	7.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hoá	UBND xã	
285	Đầm Lam Hạ	Thôn Thuần Lộc, xã Hậu Lộc	X= 588882 Y= 2200132	0,38	4000	Chứa nước, nuôi trồng thủy sản.	UBND xã	
286	Ao Giếng	Thôn Thuần Lộc, xã Hậu Lộc	X= 588937 Y= 2200150	0,075	800	Chứa nước, nuôi trồng thủy sản.	UBND xã	
287	Ao Vườn Dinh	Thôn Mỹ Lộc, xã Hậu Lộc	X=588839 Y=2203612	0,057	600	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
288	Ao Ông Quyên	Thôn Mỹ Lộc, xã Hậu Lộc	X=590047 Y=2202212	0,033	500	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
289	Ao Ông Phong	Thôn Mỹ Lộc, xã Hậu Lộc	X=590066 Y=2202236	0,068	800	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
290	Ao Ông Bằng	Thôn Mỹ Lộc, xã Hậu Lộc	X=590082 Y=2202244	0,055	600	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
291	Ao chùa Duy Tinh	Thôn Duy Tinh, xã Hậu Lộc	X=589603 Y=2201817	0,08	900	Cảnh quan, điều hòa khí hậu	UBND xã	
292	Ao Thỏ	Thôn Duy Tinh, xã Hậu Lộc	X=589457 Y=2201354	0,23	4000	Cảnh quan, điều hòa khí hậu	UBND xã	
293	Đầm Gia Viễn	Thôn Văn Lộc, xã xã Hậu Lộc	X=591591 Y=2201354	0,68	7000	Chứa nước, NTTS	UBND xã	
294	Đầm Lam Hạ	Thôn Thuần Lộc, xã Hậu Lộc	X=588811 Y=2200129	0,74	8000	Chứa nước, NTTS	UBND xã	
295	Bến Đầm	Thôn Thuần Lộc, xã Hậu Lộc	X=2220027 Y=587378	0,089	600	Chứa nước, NTTS	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
296	Ao trước nhà ông Cách	Thôn Lộc Sơn, xã Hậu Lộc	X = 595367 Y = 2203885	0,1	1800	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
297	Ao Đầm	Thôn Mỹ Lộc, xã Hậu Lộc	X=589655 Y=2202863	0,055	600	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
298	Ao Cả	Thôn Mỹ Lộc, xã Hậu Lộc	X= 589539 Y =2202849	0,072	800	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
36	XÃ HOA LỘC (117)							
299	Ao trước Nghè	Thôn Yên Trung, xã Hoa Lộc	X= 2205087 Y = 596910	0,18	2.000	Cảnh quan, điều hòa khí hậu	UBND xã	
300	Ao ông Thương	Thôn Yên Trung, xã Hoa Lộc	X =2204903 Y =596933	0,29	2.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
301	Ao Chùa	Thôn Yên Trung, xã Hoa Lộc	X=2205194 Y=596866	0,25	3.000	Cảnh quan, điều hòa khí hậu	UBND xã	
302	Ao hồ	Thôn Yên Trung, xã Hoa Lộc	X=2205325 Y=597055	0,22	2.500	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
303	Ao Đầm giỏ	Thôn Hoành Trung, xã Hoa Lộc	X= 2204934 Y= 595231	0,37	4.800	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
304	Ao Bái giữa	Thôn Hoành Trung, xã Hoa Lộc	X= 2204580 Y= 595240	1,15	10.500	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
305	Ao xã	Thôn Hoành Trung, xã Hoa Lộc	X=2204883 Y=595946	0,12	2.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
306	Ao chăn nuôi	Thôn Hoành Trung, xã Hoa Lộc	X=2204553 Y= 596177	0,24	600	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
307	Ao cá Bác Hồ	Thôn Yên Trung, xã Hoa Lộc	X=2204496 Y=596479	0,26	3.000	Cảnh quan, điều hòa khí hậu	UBND xã	
308	Ao dài	Thôn Yên Trung, xã Hoa Lộc	X=2204870 Y= 596675	0,11	1.500	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
309	Ao ông Trạch	Thôn Yên Trung, xã Hoa Lộc	X=2204802 Y=596787	0,19	2.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
310	Ao ông Khôi	Thôn Yên Trung, xã Hoa Lộc	X= 2204713 Y=596791	0,17	1.800	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
311	Ao bà Lắt	Thôn Yên Trung, xã Hoa Lộc	X=2204660 Y=596779	0,066	600	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
312	Ao ông Gơ	Thôn Yên Trung, xã Hoa Lộc	X= 2204601 Y= 596774	0,065	500	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
313	Ao Bái, Bái trung	Thôn Bái Trung, xã Hoa Lộc	X=2201401 Y=596068	0,26	2.500	Điều hòa khí hậu, cung cấp tưới tiêu	UBND xã	
314	Ao làng Bái Trung	Thôn Bái Trung, xã Hoa Lộc	X=2201878 Y=596320	0,93	10.200	Điều hòa khí hậu, cảnh quan	UBND xã	
315	Ao làng Xuân Tiến	Thôn Xuân Tiến, xã Hoa Lộc	X=2201546 Y= 597394	0,23	3.000	Điều hòa khí hậu, cung cấp tưới tiêu	UBND xã	
316	Ao trước đền Bái Trung	Thôn Bái Trung, xã Hoa Lộc	X= 2201335 Y=595926	0,12	1.500	Điều hòa khí hậu, cảnh quan	UBND xã	
317	Hồ Nam Tiến	Thôn Trương Xá, xã Hoa Lộc	X=2200016 Y=595922	10,58	150.000	Cung cấp tưới tiêu	UBND xã	x
318	Hồ Trung Phát	Thôn Trương Xá, xã Hoa Lộc	X=2201291 Y=597599	3,02	50.000	Điều hòa khí hậu, cảnh quan	UBND xã	x
319	Ao Chùa	Thôn Xuân Tiến, xã Hoa Lộc	X=2201812 Y= 597223	0,13	2.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
320	Ao ông Năm	Thôn Yên Trung, xã Hoa Lộc	X= 2205458 Y=597038	0,032	320	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
321	Ao ông Chinh	Thôn Yên Trung, xã Hoa Lộc	X= 2205403 Y= 597034	0,028	300	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
322	Ao ông Đương	Thôn Hoành Trung, xã Hoa Lộc	X=2204856 Y= 595292	0,055	600	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
323	Ao ông Cáp	Thôn Hoành Trung, xã Hoa Lộc	X=2204828 Y=595187	0,053	600	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
324	Ao ông Thạc	Thôn Hoành Trung, xã Hoa Lộc	X=2204801 Y=595872	0,17	2.200	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
325	Ao ông Đắc	Thôn Hoành Trung, xã Hoa Lộc	X = 2204613 Y = 595675	0,14	1.500	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
326	Ao Đồn	Thôn Yên Trung, xã Hoa Lộ	X=2204715 Y= 596461	0,085	800	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
327	Ao bà Cồn	Thôn Hoành Trung, xã Hoa Lộc	X= 2204539 Y= 596245	0,057	500	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
328	Ao ông dinh	Thôn Yên Trung, xã Hoa Lộc	X= 2204601 Y= 596838	0,15	1600	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
329	Ao mã lễ	Thôn Yên Trung, xã Hoa Lộc	X= 2204317 Y = 596595	0,15	1400	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
330	Ao Ông Kính	Thôn Yên Trung, xã Hoa Lộc	X=2204753 Y=597560	0,065	700	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
331	Ao Ông Kính	Thôn Yên Trung, xã Hoa Lộc	X=2204758 Y=597592	0,061	700	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
332	Ao ông Ngọc	Thôn Yên Trung, xã Hoa Lộc	X=2204669 Y=597648	0,058	600	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
333	Ao ông Nghĩa	Thôn Yên Trung, xã Hoa Lộc	X= 2204666 Y= 597639	0,055	800	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
334	Ao ông Chỉ	Thôn Hoành Trung, xã Hoa Lộc	X=2204452 Y=594691	0,11	1500	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
335	Ao thôn 8	Thôn Hoành Trung, xã Hoa Lộc	X=2204279 Y=594533	0,029	300	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
336	Ao ông Tao	Thôn Hoành Trung, xã Hoa Lộc	X=2204266 Y= 594553	0,028	300	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
337	Ao ông San	Thôn Hoành Trung, xã Hoa Lộc	X=2204253 Y=594550	0,043	400	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
338	Ao ông Hiền	Thôn Hoành Trung, xã Hoa Lộc	X=2204236 Y=594531	0,049	500	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
339	Ao ông Can	Thôn Hoành Trung, xã Hoa Lộc	X=2204238 Y=594505	0,049	500	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
340	Ao trước Đình	Thôn Bạch Yên Sơn, xã Hoa Lộc	X=2208179 Y=595968	0,14	1.400	Cảnh quan, điều hòa khí hậu	UBND xã	
341	Ao trước	Thôn Bạch Yên Sơn, xã Hoa Lộc	X=2208274 Y=595919.	0,33	3.500	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
342	Ao Ông Hoàn	Thôn Bạch Yên Sơn, xã Hoa Lộc	X=2208330 Y=596066	0,36	3.600	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
343	Ao Đình (Đầm Bung)	Thôn Bạch Yên Sơn, xã Hoa Lộc	X=2208712 Y=596708	0,47	5.000	Cảnh quan, điều hòa khí hậu	UBND xã	
344	Ao Sau làng	Thôn Bạch Yên Sơn, xã Hoa Lộc	X= 2207835 Y= 596586	0,17	1.800	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
345	Ao Ông Xu	Thôn Bạch Yên Sơn, xã Hoa Lộc	X=2207179 Y=596514	0,12	1.200	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
346	Ao Ông Chung	Thôn Bạch Yên Sơn, xã Hoa Lộc	X=2207113 Y= 596527	0,12	1.300	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
347	Ao Ông Dinh	Thôn Bạch Yên Sơn, xã Hoa Lộc	X=2207191 Y=596565	0,089	900	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
348	Ao Ông Tăng	Thôn Bạch Yên Sơn, xã Hoa Lộc	X=2207347 Y=596795	0,11	1.200	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
349	Ao Ông Vệ	Thôn Bạch Yên Sơn, xã Hoa Lộc	X=2207111 Y=596655	0,08	800	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
350	Ao Ông Hoà	Thôn Bạch Yên Sơn, xã Hoa Lộc	X=2207429 Y=596950	0,18	1.900	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
351	Ao Đông	Thôn Hiền Vinh, xã Hoa Lộc	X=2207673 Y=596152	0,15	1.600	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
352	Ao Ông Hiền	Thôn Hiền Vinh, xã Hoa Lộc	X=2207637 Y=596068	0,046	500	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
353	Ao Ông Hiền	Thôn Hiền Vinh, xã Hoa Lộc	Y=595995 X=2207626	0,11	1.200	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
354	Ao Ông Khắc	Thôn Hiền Vinh, xã Hoa Lộc	X=2207728 Y=595903	0,11	1.100	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
355	Ao Ông Khắc	Thôn Hiền Vinh, xã Hoa Lộc	X=2207732 Y=595849	0,19	2.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
356	Ao Ông Khắc	Thôn Hiền Vinh, xã Hoa Lộc	X=2207735 Y=595792	0,18	1.900	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
357	Ao lớn	Thôn Hiền Vinh, xã Hoa Lộc	X=2207025 Y=595167	0,052	520	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
358	Ao đoàn	Thôn Hiền Vinh, xã Hoa Lộc	X=2207104 Y=:595027	0,14	1.500	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
359	Ao Ông Huế Cọc	Thôn Nghĩa Trúc, xã Hoa Lộc	X=2202794 Y=597188	0,45	5.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
360	Đầm Cửa Cống	Thôn Nghĩa Trúc, xã Hoa Lộc	X=2202966 Y=597731	0,61	8.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
361	Đầm kênh	Thôn Nghĩa Trúc, xã Hoa Lộc	X=2202836 Y=597753	0,53	6.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
362	Ao làng	Thôn Nghĩa Trúc, xã Hoa Lộc	X=2202928 Y=597343	0,16	1.800	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
363	Đầm Cửa Cống	Thôn Nghĩa Trúc, xã Hoa Lộc	X=2203866 Y=597497	0,43	4.600	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
364	Đầm Ngụ	Thôn Nghĩa Trúc, xã Hoa Lộc	X=2203734 Y=597526	0,52	5.400	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
365	Đầm Mới	Thôn Nghĩa Trúc, xã Hoa Lộc	X=2203277 Y=597693	0,85	9.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
366	Ao Sơn Đồng	Thôn Nghĩa Trúc, xã Hoa Lộc	X=2203676 Y=597201	0,094	1.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
367	Ao Sa	Thôn Nghĩa Trúc, xã Hoa Lộc	X=2203526 Y=597190	0,18	1.900	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
368	Ao Ông Thoa	Thôn Nghĩa Trúc, xã Hoa Lộc	X=2203739 Y=597202	0,18	1.900	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
369	Ao Ông Long	Thôn Nghĩa Trúc, xã Hoa Lộc	X=2203900 Y=597211	0,17	1.800	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
370	Ao Ông Trì	Thôn Nghĩa Trúc, xã Hoa Lộc	X=2203832 Y=597221	0,15	1.600	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
371	Đầm Hói	Thôn Nghĩa Trúc, xã Hoa Lộc	X=2204408 Y=597542	0,88	9.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
372	Đầm Lò Vôi	Thôn Nghĩa Trúc, xã Hoa Lộc	X=2204233 Y=597524	0,31	3.200	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
373	Đầm Cỏ ngựa	Thôn Nghĩa Trúc, xã Hoa Lộc	X=2204058 Y=597505	0,44	4.500	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
374	Ao Anh Đường	Thôn Nghĩa Trúc, xã Hoa Lộc	X=2204300 Y=596910	0,097	1.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
375	Ao Sào	Thôn Nghĩa Trúc, xã Hoa Lộc	X=2204191 Y=596745	0,2	2.500	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
376	Ao Hồ	Thôn Nghĩa Trúc, xã Hoa Lộc	X=2204219 Y=596919	0,17	1.800	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
377	Ao Trưởng Đàng	Thôn Nghĩa Trúc, xã Hoa Lộc	X=2203973 Y=596901	0,19	1.900	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
378	Ao Bà Vượng	Thôn Phú Lộc, xã Hoa Lộc	X=2204171 Y=596239	0,18	1.800	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
379	Ao Hồ	Thôn Phú Lộc, xã Hoa Lộc	X=2203801 Y=596168	0,19	2.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
380	Ao Bà Lãi	Thôn Phú Lộc, xã Hoa Lộc	X=2203792 Y=596217	0,2	2.100	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
381	Ao Ông Hồng	Thôn Phú Lộc, xã Hoa Lộc	X=2203481 Y=596277	0,14	1.400	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
382	Ao Điểm	Thôn Phú Lộc, xã Hoa Lộc	X=2203448 Y=596411	0,42	4.500	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
383	Ao Trước Nhà Trẻ	Thôn Phú Ninh, xã Hoa Lộc	X=2202749 Y=597256	0,16	1.800	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
384	Ao Hồ	Thôn Phú Ninh, xã Hoa Lộc	X=2202586 Y=595792	0,38	3.800	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
385	Ao Nhà trẻ	Thôn Phú Ninh, xã Hoa Lộc	X=2203082 Y=593806	0,11	1.200	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
386	Ao Trước Ông Được	Thôn Phú Ninh, xã Hoa Lộc	X=2203099 Y=593968	0,078	600	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
387	Ao ông Xuê	Thôn Miếu Nhị, xã Hoa Lộc	X=2206242 Y=595518	0,09	1.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
388	Ao ông Lung	Thôn Miếu Nhị, xã Hoa Lộc	X=2206189 Y=595539	0,24	2.500	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
389	Ao ông vị	Thôn Miếu Nhị, xã Hoa Lộc	Y=595541 X=2206116	0,13	1.500	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
390	Ao đoàn	Thôn Miếu Nhị, xã Hoa Lộc	X=2206285 Y=595973	0,13	1.500	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
391	Ao thôn 3	Thôn Miếu Nhị, xã Hoa Lộc	X=2206786 Y=596174	0,05	600	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
392	Ao thôn 3	Thôn Miếu Nhị, xã Hoa Lộc	X=2206781 Y=596197	0,09	1.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
393	Ao thôn 3	Thôn Miếu Nhị, xã Hoa Lộc	X=2206821 Y=596195	0,12	1.300	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
394	Ao biển áp	Thôn Sen Trì, xã Hoa Lộc	X=2206626 Y=596895	0,23	2.500	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
395	Ao đình	Thôn Miếu Nhị, xã Hoa Lộc	X=2206430 Y= 595464	0,26	2.700	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
396	Ao vườn chè	Thôn Miếu Nhị, xã Hoa Lộc	X= 2206890 Y=595877	0,19	1.900	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
397	Ao làng	Thôn Miếu Nhị, xã Hoa Lộc	X=2206407 Y=595162	0,21	2.200	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
398	Ao rọc gếch	Thôn Miếu Nhị, xã Hoa Lộc	X=2206698 Y=595485	0,13	1.500	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
399	Ao nông dân	Thôn Miếu Nhị, xã Hoa Lộc	X=2206479 Y=596198	0,09	600	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
400	Ao đình	Thôn Miếu Nhị, xã Hoa Lộc	X=2206379 Y=596038	0,11	1.200	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
401	Ao ông Lương	Thôn Sen Cù, xã Hoa Lộc	X=2206023 Y=596336	0,16	1.700	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
402	Ao ông Quỳnh	Thôn Sen Cù, xã Hoa Lộc	X=2205973 Y=596330	0,19	2.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
403	Ao bụi	Thôn Sen Cù, xã Hoa Lộc	X=2205851 Y=596256	0,099	1.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
404	Ao bụi	Thôn Sen Cù, xã Hoa Lộc	X=:2205832 Y=596245	0,08	1.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
405	Ao đình	Thôn Sen Cù, xã Hoa Lộc	X=2205796 Y=596097	0,085	1.000	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	
406	Ao làng	Thôn Sen Cù, xã Hoa Lộc	X=2205797 Y=596058	0,12	1.300	Chứa nước, điều hòa khí hậu	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
407	Ao đình đông thịnh	Thôn Đông Thịnh, xã Hoa Lộc	X=2201234 Y=593830	0,079	553	Hồ chứa nước, điều hòa KH	UBND xã	
408	Ao ông Hải	Thôn Xuân Thịnh, xã Hoa Lộc	X=2201176 Y=593979	0,13	910	Hồ chứa nước, điều hòa KH	UBND xã	
409	Đầm làng Đông Thượng	Thôn Xuân Thịnh, xã Hoa Lộc	X=2200709 Y=592845	0,21	1.470	Hồ chứa nước, điều hòa KH	UBND xã	
410	Ao dê Đông thượng	Thôn Xuân Thịnh, xã Hoa Lộc	X= 2200814 Y=592729	0,17	1.360	Hồ chứa nước, điều hòa KH	UBND xã	
411	Đầm trước làng Bái hà xuân	Thôn Xuân Thịnh, xã Hoa Lộc	X= 2200851 Y=593650	0,0795	1.920	Hồ chứa nước, điều hòa KH	UBND xã	
412	Ao dê bái hà xuân	Thôn Xuân Thịnh, xã Hoa Lộc	X= 2200601 Y= 593628	0,27	1.890	Hồ chứa nước, điều hòa KH	UBND xã	
413	Ao ông Thịnh	Thôn Hoành Trung, xã Hoa Lộc	X=2204258 Y=594506	0,047	600	Hồ chứa nước, điều hòa KH	UBND xã	
414	Hồ sau làng bái hà xuân	Thôn Xuân Thịnh, xã Hoa Lộc	X= 2200709 Y=593796	0,06	7.680	Hồ chứa nước, điều hòa KH	UBND xã	
415	Hồ Hà Bạc Phú Mỹ	Thôn Phú Mỹ, xã Hoa Lộc	X= 2200716 Y=594307	1,5	10.500	Hồ chứa nước, điều hòa KH	UBND xã	
37	XÃ VẠN LỘC (10)							
416	Đầm Chùa	Thôn Hải Lộc, xã Vạn Lộc	X= 2202263 Y= 598223	5	12.000	Nuôi trồng thủy sản;	UBND xã	x
417	Đầm Đoàn Tám	Thôn Hải Lộc, xã Vạn Lộc	X= 2201157 Y= 598068	1,6	15.000	Sản xuất muối và phòng chống thiên tai;	UBND xã	
418	Đầm Cống Ba Cồn	Thôn Y Bích, xã Vạn Lộc	X= 2200665 Y= 598312	1,44	17.000	Sản xuất muối và phòng chống thiên tai;	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
419	Đầm Quai Xanh (thửa 174)	Thôn Y Bích, xã Vạn Lộc	X=2200363 Y=598455	3,15	35.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
420	Đầm Quai Xanh (thửa 59)	Thôn Y Bích, xã Vạn Lộc	X=2200396 Y=599006	1,39	15.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
421	Ao làng Yên Hòa	Thôn Hưng Lộc, xã Vạn Lộc	X= 2205731 Y=599989	0,31	3.500	Chứa nước, điều hòa khí hậu; bảo tồn giá trị văn hóa	UBND xã	
422	Ao làng thôn Kiến Long	Thôn Kiến Long, xã Vạn Lộc	X=2206433 Y=599915	0,25	5.000	Ao thả cá và nơi tích nước trong làng; bảo tồn giá trị văn hóa	UBND xã	
423	Ao trước Đền thờ ông Lê Công Minh	Thôn Kiến Long, xã Vạn Lộc	X=2206538 Y=598794	0,5	10.000	Ao thả cá và nơi tích nước trong làng; bảo tồn giá trị văn hóa	UBND xã	
424	Ao trước Đền thờ ông Nguyễn Húy Thành	Thôn Phú Lương, xã Vạn Lộc	X=2205506 Y=600162	0,06	1.200	Ao thả cá và nơi tích nước trong làng; bảo tồn giá trị văn hóa	UBND xã	
425	Ao Cầu thôn Vạn Thắng	Thôn Hanh Cù, xã Vạn Lộc	X= 2206222 Y=601282	0,4	8.000	Chứa nước, ao thả cá, bảo tồn giá trị văn hóa	UBND xã	
38	XÃ HOÀNG TIẾN (02)							
426	Hồ Hoàng Hải (hồ Đồng Nùng)	Thôn An Lạc, xã Hoàng Tiến	X = 2198514 Y = 596639	14	400.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
427	Hồ Hoàng Yên	Thôn Ngọc Chuế, xã Hoàng Tiến	X=2198745 Y=595772	15,33	350.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
39	XÃ HOÀNG GIANG (06)							
428	Hồ Giang Phượng	Thôn Phượng Mao, xã Hoàng Giang	X=2200931 Y=580423	0,55	44.050	Hồ trữ nước và nuôi trồng thủy sản nước ngọt	UBND xã	
429	Hồ Xuân Phượng	Thôn Vĩnh Gia, xã Hoàng Giang	X= 2202191 Y = 580193	5,2	156.050	Hồ trữ nước và nuôi trồng thủy sản nước ngọt	UBND xã	x
430	Hồ Đình	Thôn Lộc Bôi, xã Hoàng Giang	X=2199063 Y= 581316	0,88	13.305	Hồ trữ nước và nuôi trồng thủy sản nước ngọt	UBND xã	
431	Hồ Thả Su	Thôn Lộc Bôi, xã Hoàng Giang	X=2199182 Y=580929	0,94	14.160	Hồ trữ nước và nuôi trồng thủy sản nước ngọt	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
432	Hồ Hợp Tiến	Thôn Đức Tiến, xã Hoàng Giang	X= 2198571 Y = 581796	0,87	13.110	Hồ trữ nước và nuôi trồng thủy sản nước ngọt	UBND xã	
433	Hồ phía Đông Làng	Thôn Quỳ Chử, xã Hoàng Giang	X=2199534 Y=584947	1,2	23.968	Dự trữ nước, tạo cảnh quan	UBND xã	
40	XÃ LINH SƠN (04)							
434	Hồ Làng Giáng	Thôn Chí Linh, xã Linh Sơn	X=2228512 Y=525912	0,86	14.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
435	Hồ Lâm Trường	Thôn Chí Linh, xã Linh Sơn	X=2229155 Y=525700	1,08	15.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	Ban Quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	
436	Hồ Hải Dương	Thôn Văn Hiến, xã Linh Sơn	X=2228774 Y=522621	0,75	2.500	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
437	Ao Làng Lúa	Bản Trí Nang, xã Linh Sơn	X=2226889 Y=521513	0,38	5.820	Tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
41	XÃ ĐỒNG LƯƠNG (12)							
438	Hồ Làng Bượn	Thôn Tân Lập, xã Đồng Lương	X=2230155 Y=522695	2,56	64.032	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
439	Hồ Nà Cuông	Thôn Tân Lập, xã Đồng Lương	X=2229998 Y=521440	2,39	143.052	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
440	Hồ Làng Mốc	Thôn Đồng Phúc, xã Đồng Lương	X=2233829 Y=523631	1,13	33.942	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
441	Hồ Chua Mon	Thôn Đồng Phúc, xã Đồng Lương	X=2233771 Y=524429	7,88	446.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
442	Hồ Làng Quắc	Thôn Đồng Phúc, xã Đồng Lương	X=2232174 Y=523973	0,53	15.981	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
443	Hồ Chiềng Khạt	Thôn Chiềng Khạt, xã Đồng Lương	X=2232861 Y=525723	4,43	150.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
444	Hồ Bó Pụng	Thôn Chiềng Khạt, xã Đồng Lương	X=2231984 Y=526003	0,53	13.250	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
445	Ao Mống	Thôn Tân Phúc, xã Đồng Lương	X= 2232303 Y= 522822	0,21	4.226	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
446	Hồ Hón Hiềng	Thôn Tân Phúc, xã Đồng Lương	X= 2230665 Y= 524003	0,44	5.244	Tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
447	Hồ Làng Đáy	Thôn Tân Lập, xã Đồng Lương	X= 2231503 Y= 520567	0,47	7.081	Tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
448	Hồ Ngọc Khánh	Thôn Liên Hợp, xã Đồng Lương	X= 2229318 Y= 527561	0,18	4.592	Tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
449	Hồ Bó Sam	Thôn Liên Hợp, xã Đồng Lương	X=2228499 Y=527163	0,39	9.825	Tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
42	XÃ VĂN PHÚ (11)							
450	Hồ Lâm Danh	Bản Chiềng Đôn, xã Văn Phú	X=2240636 Y=504188	4,1	188.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, thủy sản	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
451	Ao Nóng Dạ	Bản Chiềng Ngày, xã Văn Phú	X= 2239446 Y= 506822	0,095	950	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
452	Ao Hó Bom	Bản Chiềng Ngày, xã Văn Phú	X= 2239672 Y= 506640	0,075	750	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
453	Ao Pu Phang	Bản Lâm Phú, xã Văn Phú	X= 2243605 Y= 502217	0,075	750	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
454	Ao Tá Nội	Bản Lâm Phú, xã Văn Phú	X= 2243346 Y= 503453	0,063	630	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
455	Ao Huổi Nội	Bản Cú Tá, xã Văn Phú	X= 2233056 Y= 517482	0,1	2.087	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
456	Ao Na Hi	Bản Cú Tá, xã Văn Phú	X= 2232994 Y= 518346	0,32	7.156	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
457	Ao Na Nội	Bản Cú Tá, xã Văn Phú	X= 2232649 Y= 518846	0,15	3.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
458	Ao Tá Lin	Bản Cú Tá, xã Văn Phú	X= 2232393 Y= 519202	0,21	5.275	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
459	Ao Na Puốc	Bản Cú Tá, xã Văn Phú	X= 2233521 Y= 517841	0,2	3.014	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
460	Ao Hua Mường	Bản Tam Văn, xã Văn Phú	X= 2235868 Y= 514516	0,14	2.830	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
43	XÃ YÊN THẮNG (01)							
461	Ao Nóng Lê	Bản Ngam, xã Yên Thắng	X=2228336 Y=507034	0,5	7.500	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
44	XÃ GIAO AN (07)							
462	Hồ Bai Sắt	Thôn Chiềng Nang, xã Giao An	X=2221381 Y=525322	1	12.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
463	Hồ Lý Ải	Thôn Bắc Nặm, xã Giao An	X=2225822 Y=528095	15	705.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
464	Hồ Đanh Đanh	Thôn Nhịu Tươi, xã Giao An	X=2213070 Y=526219	1,0	15.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, thủy sản	UBND xã	
465	Hồ Ngọc Chả	Thôn Chiềng Nang, xã Giao An	X=2220916 Y=525058	0,05	500	Tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
466	Hồ Hón Bí	Thôn Nhịu Tươi, xã Giao An	X=2214029 Y=526665	0,07	600	Tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
467	Hồ Hón Sần	Thôn Nhịu Tươi, xã Giao An	X=2213954 Y=525931	0,2	1.400	Tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
468	Hồ Húng	Thôn Húng, xã Giao An	X=2215624 Y=519831	0,2	3.200	Tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
45	XÃ NGA SƠN (33)							
469	Ao cá Bấc Hồ	Thôn Lê Lợi, xã Nga Sơn	X=2210045 Y=602787	0,6	18.000	Dự trữ nước tưới và điều hòa không khí	UBND xã	
470	Ao ngân sách ông Công	Thôn Yên Khoái, xã Nga Sơn	X=2213916 Y=600997	1,5	30.000	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
471	Hồ khu Bắc Ba Đình	Thôn Yên Khoái, xã Nga Sơn	X=2213661 Y=601700	0,6	15.000	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
472	Ao Nhà VH Thôn	Thôn Yên Ninh, xã Nga Sơn	X=2213642 Y=602410	0,08	2.400	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
473	Ao Ngân Sách	Thôn Yên Ninh, xã Nga Sơn	X=2213695 Y=602330	0,25	6.250	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
474	Ao Đông Chùa	Thôn Yên Ninh, xã Nga Sơn	X=2213551 Y=602281	0,14	4.200	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
475	Ao ông Điền	Thôn Yên Khoái, xã Nga Sơn	X=2214086 Y=601387	0,18	4.500	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
476	Ao ông Ngọc	Thôn Yên Khoái, xã Nga Sơn	X=2214176 Y=601396	0,35	10.500	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
477	Ao nhà văn hoá thôn Yên Lộc	Thôn Yên Lộc, xã Nga Sơn	X=2215003 Y=602078	0,3	9.000	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
478	Ao ông Bình Mơ	Thôn Yên Lộc, xã Nga Sơn	X=2215096 Y=602076	0,05	1.000	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
479	Ao phía đông bà Xang	Thôn Yên Lộc, xã Nga Sơn	X=2215152 Y=602088	0,1	2.500	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
480	Ao tây bà Hoán	Thôn Yên Lộc, xã Nga Sơn	X=2215150 Y=602086	0,13	3.250	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
481	Ao đông ông Bàng	Thôn Yên Lộc, xã Nga Sơn	X=2215224 Y=602110	0,1	2.500	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
482	Ao đông ông Phú	Thôn Yên Lộc, xã Nga Sơn	X=2215268 Y=602122	0,06	1.800	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
483	Ao Bãi Xóm 1	Thôn Bạch Đằng, xã Nga Sơn	X = 2208505 Y = 601943	0,18	5.376	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
484	Ao Bãi Xóm 1	Thôn Bạch Đằng, xã Nga Sơn	X = 2208587 Y = 602130	0,34	8.525	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
485	Ao Xóm 4	Thôn Bạch Hùng, xã Nga Sơn	X = 2208366 Y = 600774	0,44	13.455	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
486	Ao Xóm 4	Thôn Bạch Hùng, xã Nga Sơn	X = 2208371 Y = 600819	0,33	8.280	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
487	Ao Rộc Sen	Thôn Bạch Hùng, xã Nga Sơn	X = 2209896 Y = 600252	0,05	1.659	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
488	Ao Rộc Sen	Thôn Bạch Hùng, xã Nga Sơn	X = 2209688 Y = 600236	0,03	1.008	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
489	Ao Rộc Sen	Thôn Bạch Hùng, xã Nga Sơn	X = 2209652 Y = 600236	0,15	3.545	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
490	Ao Rộc Sen	Thôn Bạch Hùng, xã Nga Sơn	X = 2209558 Y = 600237	0,14	3.436	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
491	Ao Rộc Sen	Thôn Bạch Hùng, xã Nga Sơn	X = 2209578 Y = 600269	0,19	5.880	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
492	Ao Hoa Thuệ	Thôn Bạch Hùng, xã Nga Sơn	X = 2208163 Y = 600279	0,18	4.257	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
493	Ao Hoa Thuệ	Thôn Bạch Hùng, xã Nga Sơn	X = 2208206 Y = 600272	0,23	6.045	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
494	Ao Hoa Thuệ	Thôn Bạch Hùng, xã Nga Sơn	X = 2208107 Y = 600296	0,13	4.098	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
495	Ao Hoa Thuệ	Thôn Bạch Hùng, xã Nga Sơn	X = 2208056 Y = 600303	0,13	3.507	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
496	Ao Hoa Thuệ	Thôn Bạch Hùng, xã Nga Sơn	X = 2208092 Y = 600348	0,18	5.454	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
497	Ao UBND	Thôn Bạch Trung, xã Nga Sơn	X = 2209153 Y = 600947	0,26	6.635	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
498	Ao nghề Yên Ninh	Thôn Yên Ninh, xã Nga Sơn	X=2213111 Y= 602789	0,07	2.100	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
499	Ao cạnh NVH xóm 10	Thôn Yên Lộc, xã Nga Sơn	X=2215100 Y=602189	0,05	1.500	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
500	Ao QL10 Yên Lộc	Thôn Yên Lộc, xã Nga Sơn	X=2215137 Y=602221	0,06	1.800	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
501	Ao Chum Tròn	Thôn Bạch Trung, xã Nga Sơn	X = 2209920 Y = 600852	0,8	21.643	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	
46	XÃ NGÀ THẮNG (13)							

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
502	Hồ trong	Thôn Hậu Trạch, xã Nga Thắng	X=2207770 Y=599199	0,51	17.979	Dự trữ nước tưới và điều hòa không khí	UBND xã	
503	Hồ Đồng Sỏi	Thôn Quyết Thắng, xã Nga Thắng	X= 2209381 Y=597393	6,6	264.200	Dự trữ nước để sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
504	Ao Nhà máy Gạch	Thôn Quyết Tâm, xã Nga Thắng	X=2210799 Y=597327	1,22	48.800	Dự trữ nước để sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
505	Ao Bà Bá	Thôn Hậu Trạch, xã Nga Thắng	X=599141 Y=2208103	0,17	5.355	Dự trữ nước tưới và điều hòa không khí	UBND xã	
506	Ao giếng	Thôn Hậu Trạch, xã Nga Thắng	X=599014 Y=2208214	0.16	4.180	Dự trữ nước tưới và điều hòa không khí	UBND xã	
507	Ao bà Voi	Thôn Hậu Trạch, xã Nga Thắng	X=598864 Y=2207941	0,24	7.431	Dự trữ nước tưới và điều hòa không khí	UBND xã	
508	Ao bà Voi	Thôn Hậu Trạch, xã Nga Thắng	X=598814 Y=2207991	0,22	6.720	Dự trữ nước tưới và điều hòa không khí	UBND xã	
509	Ao Đình Trên	Thôn Phương Phú, xã Nga Thắng	X= 599958 Y= 2208232	0,28	8.538	Dự trữ nước tưới và điều hòa không khí	UBND xã	
510	Ao Đình Trên	Thôn Phương Phú, xã Nga Thắng	X= 599911 Y= 2208214	0,1	3.437	Dự trữ nước tưới và điều hòa không khí	UBND xã	
511	Ao Đình Dưới	Thôn Phương Phú, xã Nga Thắng	X= 599901 Y= 2208057	0,22	6.843	Dự trữ nước tưới và điều hòa không khí	UBND xã	
512	Ao Đình Dưới	Thôn Phương Phú, xã Nga Thắng	X= 599890 Y= 2208001	0,07	2.061	Dự trữ nước tưới và điều hòa không khí	UBND xã	
513	Ao giáp nhà Văn Hóa	Thôn Hậu Trạch, xã Nga Thắng	X= 2208341 Y= 598778	0,24	7.431	Dự trữ nước tưới và điều hòa không khí	UBND xã	
514	Ao Trong Đồng	Thôn Thanh Lãng, xã Nga Thắng	X= 598356 Y= 2207072	0,27	7.775	Dự trữ nước tưới và điều hòa không khí	UBND xã	
47	XÃ HỒ VƯƠNG (02)							
515	Ao trước Nhà Thờ	Thôn Ngọc Liên, xã Hồ Vương	X= 2213814 Y= 604954	0,21	4.695	Điều hòa không khí	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
516	Ao trước UBND xã	Thôn Đông Bắc, xã Hồ Vương	X=2214105 Y=605394	0,4955	16.734	Dự trữ nước tưới và điều hòa không khí	UBND xã	
48	XÃ NGA AN (02)							
517	Hồ Đồng Vựa	Thôn Nhân Sơn, xã Nga An	X=2217654 Y=607258	15,5	387.165	Dự trữ nước để sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
518	Hồ Bắc Mai An Tiêm	Thôn An Tiêm, xã Nga An	X = 2217878 Y = 608793	4	140.000	Dự trữ nước và điều hòa không khí	UBND xã	x
49	XÃ NGỌC LẶC (16)							
519	Hồ Cống Khê	Thôn Cao Nguyên, xã Ngọc Lặc	X=2220742 Y=536352	125,6	5.852.000	Phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp và nước cho sinh hoạt	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
520	Hồ Đàm	Thôn Cao Nguyên, xã Ngọc Lặc	X=2221972 Y=540269	2,26	22.600	Phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp và nước cho sinh hoạt	UBND xã	x
521	Hồ Hón Thung 1	Thôn Hạ Sơn, xã Ngọc Lặc	X=2219667 Y=539878	1,39	27.800	Phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp và nước cho sinh hoạt	UBND xã	
522	Hồ Đàm Xi (hồ Đàm Xăm)	Thôn Cao Thượng, xã Ngọc Lặc	X=2222453 Y=539789	1,41	14.100	Phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp và nước cho sinh hoạt	UBND xã	
523	Hồ Làng Ao (Hồ Đàm Thi)	Thôn Ngọc Minh, xã Ngọc Lặc	X=2223513 Y=539844	8,97	134.500	Phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp và nước cho sinh hoạt	UBND xã	x
524	Hồ Bảy Mẫu	Thôn Cao Nguyên, xã Ngọc Lặc	X=2222320 Y=538130	5,46	546.000	Phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp và nước cho sinh hoạt	UBND xã	x
525	Hồ Bình Minh	Thôn Bình Minh, xã Ngọc Lặc	X=2223083 Y=531010	2,06	130.000	Tích trữ, phục vụ tưới tiêu	UBND xã	x
526	Hồ Hón Sung	Thôn Mỹ Tân, xã Ngọc Lặc	X= 2222007 Y=532760	0,64	16.000	Tích trữ, phục vụ tưới tiêu	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
527	Hồ Hón Vất	Thôn Mỹ Tân, xã Ngọc Lặc	X=2222263 Y=533760	1,3	140.000	Tích trữ, phục vụ tưới tiêu	UBND xã	
528	Hồ Hón Túp	Thôn Mống Mỏ, xã Ngọc Lặc	X=2226756 Y=529804	0,77	19.250	Tích trữ, phục vụ tưới tiêu	UBND xã	
529	Hồ Hang Rùa	Thôn Bình Minh, xã Ngọc Lặc	X=2223969 Y=530320	0,58	14.500	Tích trữ, phục vụ tưới tiêu	UBND xã	
530	Hồ Hón Ốc	Thôn Mỹ Tân, xã Ngọc Lặc	X=2221672 Y=534406	0,54	13.500	Tích trữ, phục vụ tưới tiêu	UBND xã	
531	Hồ Bai Cô	Thôn Thanh Bình, xã Ngọc Lặc	X=2225838 Y=535698	4,38	160.000	Chứa nước tưới phục vụ cho nông nghiệp và sinh hoạt	UBND xã	x
532	Hồ Đồng Gia	Thôn Lương Sơn, xã Ngọc Lặc	X=2224745 Y=537236	1,82	37.000	Chứa nước tưới phục vụ cho nông nghiệp và sinh hoạt	UBND xã	
533	Hồ Đầy Mòng	Thôn Lương Sơn, xã Ngọc Lặc	X=2225162 Y=536968	5,33	110.000	Chứa nước tưới phục vụ cho nông nghiệp và sinh hoạt	UBND xã	x
534	Hồ Trùng	Thôn Thượng Sơn, xã Ngọc Lặc	X=2226263 Y=532747	0,46	9.000	Chứa nước tưới phục vụ cho nông nghiệp và sinh hoạt	UBND xã	
50	XÃ THẠCH LẬP (27)							
535	Hồ Vòng Bưởi	Thôn Lập Thắng, xã Thạch Lập	X=2230332 Y=536487	2,4	25.000	Phục vụ tưới tiêu	UBND xã	x
536	Hồ Bàn Nang	Thôn Minh Tiến, xã Thạch Lập	X=2229388 Y= 538163	3,65	70.000	Phục vụ tưới tiêu	UBND xã	x
537	Hồ Ngom	Thôn Thạch Yên, xã Thạch Lập	X=2228770 Y= 538188	1,02	20.000	Phục vụ tưới tiêu	UBND xã	
538	Hồ Đô Quăn	Thôn Đô Sơn, xã Thạch Lập	X= 2230182 Y= 533409	0,33	8.500	Phục vụ tưới tiêu	UBND xã	
539	Hồ Tuồng	Thôn Lập Thắng, xã Thạch Lập	X= 2229981 Y=535143	0,61	10.800	Phục vụ tưới tiêu	UBND xã	
540	Hồ Tân Thành	Thôn Minh Tiến, xã Thạch Lập	X= 2229980 Y= 537751	0,79	5.400	Phục vụ tưới tiêu	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
541	Hồ Bản Bò	Thôn Minh Tiến, xã Thạch Lập	X=2229218 Y= 539242	0,93	25.000	Phục vụ tưới tiêu	UBND xã	
542	Hồ Xuân Chính	Thôn Thạch Yên, xã Thạch Lập	X= 2228370 Y= 538565	0,42	10.000	Phục vụ tưới tiêu	UBND xã	
543	Hồ Lương Thiện	Thôn Thạch Yên, xã Thạch Lập	X= 2227378 Y= 539356	0,44	12.000	Phục vụ tưới tiêu	UBND xã	
544	Hồ Bai Ngọc	Thôn Lưu Phúc, xã Thạch Lập	X= 2227391 Y= 540428	5,57	258.000	Tưới cho cây trồng	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
545	Hồ Ao Dồi	Thôn Lưu Phúc, xã Thạch Lập	X= 2228264 Y= 539951	0,9	11.000	Phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
546	Hồ Trung Tọa	Thôn Quang Trung, xã Thạch Lập	X= 2227483 Y= 542203	7,26	482.000	Tưới cho cây trồng	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
547	Hồ Bai Manh	Thôn Quang Vinh, xã Thạch Lập	X= 2226080 Y= 543360	21,08	1.654.000	Tưới cho cây trồng	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
548	Hồ Bu Bu	Thôn Quang Hợp, xã Thạch Lập	X= 2225551 Y= 540818	1,62	130.000	Phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp và nước cho sinh hoạt	UBND xã	
549	Hồ Ao Vương	Thôn Quang Hợp, xã Thạch Lập	X= 2226566 Y= 541673	1,16	100.000	Phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp và nước cho sinh hoạt	UBND xã	
550	Hồ Ao Ngù	Thôn Quang Trung, xã Thạch Lập	X= 2227141 Y= 543133	2,1	21.000	Phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp và nước cho sinh hoạt	UBND xã	x
551	Hồ Bai Sung	Thôn Quang Trung, xã Thạch Lập	X= 2228131 Y= 543809	0,27	20.000	Phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp và nước cho sinh hoạt	UBND xã	
552	Hồ Ngọc Bến	Thôn Lưu Phúc, xã Thạch Lập	X= 2227653 Y= 541185	0,72	10.800	Phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp và nước cho sinh hoạt	UBND xã	
553	Hồ Bai Lim	Thôn Mới, xã Thạch Lập	X=2226383 Y=544104	7,5	1.154.000	Tưới tiêu	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
554	Hồ Bai Ao	Thôn Mới, xã Thạch Lập	X=2225916 Y=544573	6,5	795.000	Tưới tiêu	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
555	Hồ Bai Sơn	Thôn Đồng Thịnh, xã Thạch Lập	X=2225344 Y=545263	17,27	1.020.000	Tưới tiêu	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
556	Ao Múc Lung	Thôn Đồng Thịnh, xã Thạch Lập	X=2224731 Y=544257	0,4	6.750	Nuôi cá	UBND xã	
557	Hồ Chu Mon	Thôn Mới, xã Thạch Lập	X=2226515 Y=545030	1,82	110.000	Tưới tiêu	UBND xã	
558	Hồ Bai Đu	Thôn Đồng Thịnh, xã Thạch Lập	X=2226066 Y=547386	1,43	70.000	Tưới tiêu	UBND xã	
559	Ao Giếng Sú	Thôn Đồng Thịnh, xã Thạch Lập	X=2225380 Y=547101	0,74	8.880	Nuôi cá	UBND xã	
560	Hồ Ngọc Khạ	Thôn Đồng Thịnh, xã Thạch Lập	X=2226172 Y=545855	0,45	5.400	Tưới tiêu	UBND xã	
561	Ao Vó Voi	Thôn Đồng Thịnh, xã Thạch Lập	X=2226054 Y=546548	0,24	3.600	Nuôi cá	UBND xã	
51	XÃ NGỌC LIÊN (34)							
562	Hồ Làng Si	Thôn Kim Ngọc, xã Ngọc Liên	X=2224204 Y=541989	2,94	11.017	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất	UBND xã	x
563	Hồ Mũi Trâu	Thôn Kim Ngọc, xã Ngọc Liên	X=2224835 Y= 542519	3,75	170.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất	UBND xã	x
564	Hồ Giếng Thiềng	Thôn Kim Ngọc, xã Ngọc Liên	X=2223400 Y=542400	6,04	130.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất	UBND xã	x
565	Hồ Thanh Niên	Kim Ngọc, xã Ngọc Liên	X=2224046 Y=541524	0,47	70.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất	UBND xã	
566	Hồ Góc Vả	Thôn Ngọc Thanh, xã Ngọc Liên	X=2222454 Y=543315	4,74	350.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất	UBND xã	x
567	Hồ Vịt Vàng	Thôn Ngọc Thanh, xã Ngọc Liên	X = 2222950 Y = 542985	0,4	8.000	Phụ vụ sinh hoạt và sản xuất	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
568	Hồ Ngọc Thanh	Thôn Ngọc Thanh, xã Ngọc Liên	X= 2222348 Y=543962	3,7	400.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất	UBND xã	x
569	Hồ Cây Trôi	Thôn Phúc Thuận, xã Ngọc Liên	X=2223870 Y=545581	4,59	200.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất	UBND xã	x
570	Hồ Ngọc Đỏ	Thôn Sơn Thủy, xã Ngọc Liên	X = 2221574 Y = 542834	11,73	470.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất	UBND xã	x
571	Hồ Giếng Hang	Thôn Tiên Phong, xã Ngọc Liên	X = 2221459 Y = 543771	2,63	100.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất	UBND xã	x
572	Hồ Góc Chuối	Thôn Tiên Phong, xã Ngọc Liên	X = 2207734 Y= 544463	3,07	45.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất	UBND xã	x
573	Hồ Cò Tiêu	Thôn Ngọc Minh, xã Ngọc Liên	X= 2220935 Y=547832	2,38	370.000	Phục vụ sản xuất	UBND xã	x
574	Hồ Móc Láo	Thôn Thái Sơn, xã Ngọc Liên	X=2217993 Y=552727	2,01	50.000	Phục vụ sản xuất	UBND xã	x
575	Hồ Gạc Nai	Thôn Lộc Phú, xã Ngọc Liên	X= 2222826 Y=547863	2,07	211.240	Phục vụ sản xuất	UBND xã	x
576	Hồ Rộc Ách	Thôn Lộc Phú, xã Ngọc Liên	X= 2224845 Y= 547139	0,77	5.392	Phục vụ sản xuất	UBND xã	
577	Hồ Sơn Phong	Thôn Lộc Tiến, xã Ngọc Liên	X= 2224473 Y= 548605	12,85	410.000	Phục vụ sản xuất	UBND xã	x
578	Hồ Gò Náo	Thôn Lộc Tiến, xã Ngọc Liên	X= 2225065 Y= 547979	0,83	74.727	Phục vụ sản xuất	UBND xã	
579	Hồ Tân Mỹ (hồ Vó Khủ)	Thôn Ngọc Minh, xã Ngọc Liên	X=2221067 Y=546374	1,92	200.000	Phục vụ sản xuất	UBND xã	
580	Hồ Minh Lâm (hồ Sen)	Thôn Trung Thành, xã Ngọc Liên	X=2216921 Y=547248	1,91	150.000	Phục vụ sản xuất	UBND xã	
581	Hồ Xuân Minh (hồ Móc Chình)	Thôn Ngọc Minh, xã Ngọc Liên	X=2220634 Y=545778	3,15	250.000	Phục vụ sản xuất	UBND xã	x
582	Hồ Cổ Vua	Làng Khang Ninh, xã Ngọc Liên	X= 2221790 Y= 548640	0,05	725	Phục vụ sản xuất	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
583	Hồ Rộc Lá	Thôn Khang Ninh, xã Ngọc Liên.	X= 2220592 Y= 548755	1,42	42.600	Phục vụ sản xuất	UBND xã	
584	Hồ Dọc Lây	Thôn Khang Ninh, xã Ngọc Liên.	X= 2219161 Y= 547933	0,32	8.000	Phục vụ sản xuất	UBND xã	
585	Hồ Dọc Lách	Thôn Khang Ninh, xã Ngọc Liên	X= 2220165 Y= 549505	0,5	6.500	Phục vụ sản xuất	UBND xã	
586	Hồ Rau Răm	Thôn Khang Ninh, xã Ngọc Liên	X= 2220410 Y= 548238	0,45	6.750	Phục vụ sản xuất	UBND xã	
587	Hồ Cò Trùng	Thôn Khang Ninh, xã Ngọc Liên	X= 2220823 Y= 548433	0,52	7.800	Phục vụ sản xuất	UBND xã	
588	Hồ Ngọc Xèo	Thôn Khang Ninh, xã Ngọc Liên	X= 2218071 Y= 549034	0,1	1.500	Phục vụ sản xuất	UBND xã	
589	Hồ Tràng Uông	Thôn Khang Ninh, xã Ngọc Liên	X= 2220638 Y= 548038	0,37	5.550	Phục vụ sản xuất	UBND xã	
590	Hồ Đồng Ao	Thôn Thái Sơn, xã Ngọc Liên.	X= 2218383 Y= 550370	0,5	7.370	Phục vụ sản xuất	UBND xã	
591	Ao Tràng Mỏ 1	Thôn Thái Sơn, xã Ngọc Liên.	X= 2218496 Y= 550676	0,3	4.350	Phục vụ sản xuất	UBND xã	
592	Ao Tràng Mỏ 2	Thôn Thái Sơn, xã Ngọc Liên.	X= 2218417 Y= 550668	0,4	5.800	Phục vụ sản xuất	UBND xã	
593	Ao Ông Khay	Thôn Thái Sơn, xã Ngọc Liên.	X= 2218165 Y= 549990	0,37	5.365	Phục vụ sản xuất	UBND xã	
594	Hồ Đồng Vóc	Thôn Thắng Lợi, xã Ngọc Liên	X= 2217262 Y= 551491	0,35	10.500	Phục vụ sản xuất	UBND xã	
595	Hồ Ruộng Chóp	Thôn Thắng Lợi, xã Ngọc Liên	X= 2217200 Y= 551306	0,4	12.000	Phục vụ sản xuất	UBND xã	
52	XÃ MINH SƠN (28)							
596	Hồ Ngọc Phú	Thôn Minh Ngọc, xã Minh Sơn	X=2215538 Y=541595	6,58	70.589	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất	UBND xã	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
597	Hồ Làng Đa	Thôn Minh Thọ, xã Minh Sơn	X=2215567 Y=536819	1,94	38.875	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất	UBND xã	
598	Hồ Mốc Mường	Thôn Minh Hòa, xã Minh Sơn	X=2216994 Y=543659	2,56	51.300	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
599	Hồ Đồng Thuận	Thôn Cao Ngọc, xã Minh Sơn	X=2218241 Y=536680	9	290.000	Phục vụ sản xuất	UBND xã	x
600	Hồ Bai Đa	Thôn Xam, xã Minh Sơn	X=2217288 Y=537000	11	390.000	Phục vụ sản xuất	UBND xã	x
601	Hồ Ngọc Mùn	Thôn Cao Ngọc, xã Minh Sơn	X=2218109 Y=535104	1	2.000	Phục vụ sản xuất	UBND xã	
602	Hồ Bai Tổ	Làng Cao Ngọc, xã Minh Sơn	X=2217967 Y=535338	2	60.000	Phục vụ sản xuất	UBND xã	x
603	Hồ Bai Sóng	Thôn Cao Ngọc, xã Minh Sơn	X=2218369 Y=535013	1,3	1.700	Phục vụ sản xuất	UBND xã	
604	Hồ Cánh Voi	Thôn Ngọc Thành, xã Minh Sơn	X=2219242 Y=534000	1,4	1.800	Phục vụ sản xuất	UBND xã	
605	Hồ Ngọc Hòa	Thôn Minh Thủy, xã Minh Sơn	X=2215135 Y=546293	1	50.000	Phục vụ sản xuất	UBND xã	
606	Hồ Cây Dừa	Thôn Thành Phong, xã Minh Sơn	X=2214326 Y=541525	2,3	150.000	Phục vụ sản xuất	UBND xã	x
607	Hồ Gắm	Thôn Minh Tiến, xã Minh Sơn	X=2212843 Y=542170	3,2	250.000	Phục vụ sản xuất	UBND xã	x
608	Hồ Vùng Thỏ	Thôn Phúc Long, xã Minh Sơn	X=2213682 Y=545136	6,4	230.000	Phục vụ sản xuất	UBND xã	x
609	Hồ Hón Hang	Thôn Phúc Long, xã Minh Sơn	X=2212474 Y=545110	4,3	350.000	Phục vụ sản xuất	UBND xã	x
610	Hồ Mốc Nhạ	Thôn Minh Tiến, xã Minh Sơn	X=2212878 Y=542766	1,35	33.750	Phục vụ sản xuất	UBND xã	
611	Hồ Mốc Bàn	Thôn Phúc Long, xã Minh Sơn	X=2212753 Y=545640	5,55	554.327	Phục vụ sản xuất	UBND xã	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
612	Hồ Mốc Bò	Thôn Phúc Long, xã Minh Sơn	X=2213090 Y=544976	4,7	295.438	Phục vụ sản xuất	UBND xã	x
613	Hồ Suồng	Thôn Lam Sơn, xã Minh Sơn	X=2212549 Y=544626	1,12	32.673	Phục vụ sản xuất	UBND xã	
614	Hồ Bản Danh 1	Thôn Minh Hòa, xã Minh Sơn.	X= 2216999 Y= 543546	0,32	4.860	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
615	Hồ Lô	Thôn Minh Hòa, xã Minh Sơn.	X= 2217186 Y= 543782	0,19	3.383	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
616	Hồ Bản Danh 2	Thôn Minh Hòa, xã Minh Sơn	X= 2216987 Y= 543526	0,11	2.380	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
617	Hồ Bản Danh 3	Thôn Minh Hòa, xã Minh Sơn	X= 2216983 Y= 543494	0,13	2.660	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
618	Hồ Đập Mệ	Thôn Minh Hòa, xã Minh Sơn	X= 2217378 Y= 543717	0,45	9.140	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
619	Hồ Mốc Diêu	Thôn Minh Hòa, xã Minh Sơn	X= 2216439 Y= 543738	0,86	21.625	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
620	Hồ Bản Danh 4	Thôn Minh Hòa, xã Minh Sơn	X= 2217002 Y= 543577	0,12	2.580	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
621	Hồ Lộc Thông	Thôn Minh Lai, xã Minh Sơn	X= 2217653 Y= 541240	0,71	17.875	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
622	Hồ Hó Mua	Thôn Minh Thủy, xã Minh Sơn	X= 2216459 Y= 546812	0,34	6.800	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
623	Hồ Mốc Dĩa	Thôn Phúc Long, xã Minh Sơn	X= 2212494 Y= 545519	0,63	15.750	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
53	XÃ NGUYỆT ÁN (23)							
624	Hồ Đồi Chàng	Thôn Nguyệt Thành, xã Nguyệt Án	X=2207635 Y=538133	0,59	4.187	Phục vụ tưới tiêu	UBND xã	
625	Hồ Chàng Vàng	Thôn Môn Tía, xã Nguyệt Án	X=2211522 Y=538478	0,44	66.075	Phục vụ tưới tiêu	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
626	Hồ Rộc Nách	Thôn Nguyệt Trung, xã Nguyệt Ấn	X=2210469 Y=536424	0,65	57.575	Phục vụ tưới tiêu	UBND xã	
627	Hồ Làng Nán	Thôn Sông Âm, xã Nguyệt Ấn	X=2209452 Y=536801	2,47	170.000	Phục vụ tưới tiêu	UBND xã	x
628	Hồ Ươu	Thôn Nguyệt Trung, xã Nguyệt Ấn	X=2210255 Y=536260	2,05	158.415	Phục vụ tưới tiêu	UBND xã	x
629	Hồ Xăm	Thôn Nguyệt Tân, xã Nguyệt Ấn	X= 2210655 Y= 536501	2,1	150.000	Phục vụ tưới tiêu	UBND xã	x
630	Hồ Minh Thạch	Thôn Nguyệt Bình, xã Nguyệt Ấn	X=2208811 Y=536258	2,77	120.000	Phục vụ tưới tiêu	UBND xã	x
631	Hồ Đồng Tiến	Thôn Nguyệt Trung, xã Nguyệt Ấn	X=2210255 Y=536260	45	358.000	Phục vụ tưới tiêu	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
632	Hồ Chòm Mót	Thôn Nguyệt Trung, xã Nguyệt Ấn	X= 2210681 Y= 537025	11,07	745.000	Phục vụ tưới tiêu	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
633	Hồ Hón Tãi	Thôn Chung Thủy, xã Nguyệt Ấn	X=2219074 Y= 529594	12,3	510.000	Sinh hoạt và tưới tiêu	UBND xã	x
634	Hồ Bai Gia	Thôn Thành Vân, xã Nguyệt Ấn	X=2216073 Y=532087	1,07	190.000	Tưới tiêu	UBND xã	
635	Hồ Bai Thộn	Thôn Vân Giang, xã Nguyệt Ấn	X=2217615 Y= 529728	1,2	25.490	Sinh hoạt và tưới tiêu	UBND xã	
636	Hồ Vân Giang	Thôn Vân Giang, xã Nguyệt Ấn	X=2217920 Y=531214	0,88	13.214	Tưới tiêu	UBND xã	
637	Hồ Ngọc Nghĩa	Thôn Vân Giang, xã Nguyệt Ấn	X=2217244 Y=531586	0,6	6.039	Tưới tiêu	UBND xã	
638	Hồ Sậy	Thôn Thành Vân, xã Nguyệt Ấn	X=2214168 Y=532330	0,86	8.666	Tưới tiêu	UBND xã	
639	Hồ Bai Bướm	Thôn Vân Am, xã Nguyệt Ấn	X=2215866 Y=531741	0,52	7.820	Tưới tiêu	UBND xã	
640	Hồ Làng Bên	Thôn Chung Thủy, xã Nguyệt Ấn	X=2219176 Y=531609	0,34	4.140	Tưới tiêu	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
641	Hồ Ngọc Gia	Thôn Vân Giang, xã Nguyệt Ấn	X=2219176 Y=531609	0,8	12.135	Tưới tiêu	UBND xã	
642	Hồ Phùng Sơn	Thôn Phùng Giáo, xã Nguyệt Ấn	X=2213916 Y=534929	2,06	150.000	Tưới cho cây trồng	UBND xã	x
643	Hồ Làng Chuối	Thôn Bằng, xã Nguyệt Ấn	X=2211105 Y=533202	1,33	8.921	Tưới cho cây trồng	UBND xã	
644	Hồ Tiến Thành (hồ Làng Bằng)	Thôn Bằng, xã Nguyệt Ấn	X=2210771 Y=533175	1,99	13.288	Tưới cho cây trồng	UBND xã	
645	Hồ Lau	Thôn Phùng Giáo, xã Nguyệt Ấn	X=2212697 Y=533944	0,72	4.826	Tưới cho cây trồng	UBND xã	
646	Hồ Bứa	Thôn Phùng Giáo, xã Nguyệt Ấn	X=2212330 Y=534224	4,27	85.419	Tưới cho cây trồng	UBND xã	x
54	XÃ KIÊN THỌ (29)							
647	Hồ Nam	Làng Thành Sơn, xã Kiên Thọ	X= 2210160 Y= 540592	1,88	150.000	Phục vụ tưới cho sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
648	Hồ Đồn Dồn	Thôn Minh Thịnh, xã Kiên Thọ	X= 2206955 Y= 543717	1,13	15.014	Phục vụ tưới cho sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
649	Hồ Lúa Ma	Thôn Minh Thịnh, xã Kiên Thọ	X= 2208130 Y= 542698	2,07	31.068	Phục vụ tưới cho sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
650	Hồ Vó Niềng	Thôn Ba Si, xã Kiên Thọ	X= 2208476 Y= 542634	2,13	31.998	Phục vụ tưới cho sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
651	Hồ Khám	Thôn Thống Nhất, xã Kiên Thọ	X= 2208293 Y= 543766	1,54	24.667	Phục vụ tưới cho sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
652	Hồ Vin	Thôn Thống Nhất, xã Kiên Thọ	X= 2207724 Y= 544438	3,94	58.886	Phục vụ tưới cho sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
653	Hồ Thành Công	Thôn Liên Thành, xã Kiên Thọ	X= 2209879 Y= 542025	1,48	100.000	Phục vụ tưới cho sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
654	Hồ Ngọc Quân	Thôn Phúc Thịnh, xã Kiên Thọ	X= 2205000 Y= 538305	1,39	100.000	Trữ nước tưới	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
655	Hồ Ngọc Ken	Thôn Phúc Thịnh, xã Kiên Thọ	X= 2207007 Y =538961	1,07	50.000	Trữ nước tưới	UBND xã	
656	Hồ Bát Ông (hồ Bạt Ong)	Thôn Phúc Thịnh, xã Kiên Thọ	X= 2205837 Y =537847	0,5	50.000	Trữ nước tưới	UBND xã	
657	Hồ Rộc Đàm	Thôn Minh Lập, xã Kiên Thọ	X=2207046 Y=533022	2,01	200.000	Thủy lợi	UBND xã	x
658	Hồ Quang Sánh	Thôn Phùng Minh, xã Kiên Thọ	X=2208252 Y=533912	1,81	60.000	Thủy lợi	UBND xã	
659	Hồ Liên Thành	Thôn Phùng Minh, xã Kiên Thọ	X=2207599 Y=534363	19,04	480.000	Thủy lợi	UBND xã	x
660	Hồ Làng Cốc	Thôn Phùng Minh, xã Kiên Thọ	X=2206831 Y=535132	1,39	130.000	Thủy lợi	UBND xã	
661	Hồ Làng Chu	Thôn Phùng Minh, xã Kiên Thọ	X=2205311 Y=536335	3,3	150.000	Thủy lợi	UBND xã	x
662	Hồ Ao Bèo	Thôn Minh Lập, xã Kiên Thọ	X=2207848 Y=532673	1,38	55.063	Thủy lợi	UBND xã	
663	Hồ Hạ Con	Thôn Phùng Minh, xã Kiên Thọ	X=2207498 Y=534028	2,25	89.776	Thủy lợi	UBND xã	x
664	Hồ Vó Ông	Thôn Thành Sơn, xã Kiên Thọ	X = 2209070 Y = 540423	0,87	9.620	Phục vụ sinh hoạt, sản xuất	UBND xã	
665	Hồ Kéo	Thôn Thành Sơn, xã Kiên Thọ	X= 2209417 Y= 539782	0,54	8.157	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
666	Hồ Mới	Thôn Thành Sơn, xã Kiên Thọ	X = 2209414 Y = 540922	0,86	8.869	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
667	Hồ Giếng Làng	Thôn Thọ Phú, xã Kiên Thọ	X= 2205601 Y= 541167	0,57	8.618	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
668	Hồ Gò Đình	Thôn Minh Thịnh, xã Kiên Thọ	X= 2206473 Y= 543247	0,7	10.608	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
669	Hồ Ngọc Vượng	Thôn Thống Nhất, xã Kiên Thọ	X= 2207085 Y= 543864	0,48	6.720	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
670	Hồ Vó Bồn	Thôn Liên Thành, xã Kiên Thọ.	X= 2210201 Y= 542597	0,41	6.298	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
671	Hồ Trà Si	Thôn Xuân Thịnh, xã Kiên Thọ	X= 2207810 Y= 536270	0,8	12.000	Trữ nước tưới	UBND xã	
672	Hồ Ngọc Tạo	Thôn Xuân Thịnh, xã Kiên Thọ	X= 2206751 Y= 536336	0,19	1.520	Trữ nước tưới	UBND xã	
673	Hồ Ngọc Bến	Thôn Xuân Thịnh, xã Kiên Thọ	X= 2207040 Y= 537282	0,87	10.440	Trữ nước tưới	UBND xã	
674	Hồ Khán Đa	Thôn Xuân Thịnh, xã Kiên Thọ	X= 2205941 Y= 537308	0,5	6.000	Trữ nước tưới	UBND xã	
675	Hồ Ngọc Ráy	Thôn Xuân Thịnh, xã Kiên Thọ	X= 2207152 Y= 535879	0,78	9.360	Trữ nước tưới	UBND xã	
55	XÃ XUÂN DU (43)							
676	Hồ Rộc Cam	Thôn Cộng Thành xã Xuân Du	X=2184663 Y=555577	1,73	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
677	Hồ Làng Hợi	Thôn Xuân Thành xã Xuân Du	X=2186881 Y=556976	12,88	470.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
678	Hồ Đồng Lim	Thôn Xuân Thành xã Xuân Du	X=2186806 Y=556435	0,9	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
679	Hồ Cây Si	Thôn Xuân Tiến xã Xuân Du	X=2187804 Y=557618	3,7	45.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
680	Hồ Bông Sảnh	Thôn Xuân Tiến xã Xuân Du	X=2188531 Y=557939	3,7	220.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
681	Hồ Trường Sơn	Thôn Xuân Trường xã Xuân Du	X=2187171 Y=559718	6,3	110.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
682	Hồ Ông Mát	Thôn Xuân Trường xã Xuân Du	X=2187656 Y=560078	2,11	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
683	Hồ Sa Vã	Thôn Xuân Thắng xã Xuân Du	X=2188858 Y=560332	2,26	90.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
684	Hồ Cầu Tầm	Thôn Xuân Thắng xã Xuân Du	X=2189202 Y=559385	3,76	80.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
685	Hồ Cầu Cống	Thôn Xuân Tiến xã Xuân Du	X=2188764 Y=559189	1,7	60.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
686	Hồ Khánh Châu	Thôn Xuân Trường xã Xuân Du	X=2188476 Y=559763	4,3	75.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
687	Hồ Đồng Bể	Thôn Xuân Thành xã Xuân Du; xã Hợp Tiến	X=2185588 Y=556502	84,3	2.760.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
688	Hồ Đồng Nhòng (Đòng Nhòng)	Thôn Đồng Tiến xã Xuân Du	X= 2188221 Y=551629	2,29	120.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
689	Hồ Bà Đòng	Thôn Đồng Thắng xã Xuân Du	X= 2187127 Y= 553077	1,1	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
690	Hồ Ông Hoà	Thôn Đồng Thắng xã Xuân Du	X= 2186543 Y= 553263	1,37	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
691	Hồ Máu Chó	Thôn Cán Khê xã Xuân Du	X=2188849 Y= 552291	2,22	110.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
692	Hồ Đồng Sen (Làng Sen)	Thôn Đồng Tâm xã Xuân Du	X=2188811 Y= 553723	1,3	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
693	Hồ Đồng Khoang	Thôn Đồng Tâm xã Xuân Du	X=2189385 Y= 553821	1,59	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
694	Hồ Cây Trám	Thôn Đồng Tâm xã Xuân Du	X=2189867 Y=553680	1,42	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
695	Hồ Hố Vạng	Thôn Cán Khê xã Xuân Du	X= 2189882 Y=552080	1,13	90.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
696	Hồ Hố Chu	Thôn Đồng Tiến xã Xuân Du	X= 2186553 Y= 552249	12,142	513.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
697	Hồ Đồng Bò	Thôn Đồng Thắng xã Xuân Du	X=2186213 Y= 553401	1,76	15.840	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
698	Hồ Eo Lim (Ao Lim)	Thôn Phượng Nghi xã Xuân Du	X= 2181545 Y= 555651	4,4	110.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
699	Hồ Đồng Võ	Thôn Bái Đa xã Xuân Du	X=2182927 Y=558497	3,25	90.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
700	Hồ Đồng Trầu (Đồng Trầu)	Thôn Cộng Thành xã Xuân Du	X=2184856 Y=557351	2,47	130.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
701	Hồ Đồng Truong	Thôn Cộng Thành xã Xuân Du	X=2183971 Y=557691	1,09	70.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
702	Hồ Cây Thị	Thôn Bái Đa xã Xuân Du	X=2182109 Y=558885	1,94	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
703	Hồ Đồng Công	Thôn Bái Đa xã Xuân Du	X=2181162 Y=558575	4,17	120.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
704	Hồ Đồng Phong	Thôn Đồng Phong xã Xuân Du	X=2181396 Y=553903	1,68	70.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
705	Hồ Đồng Giữa	Thôn Phụng Nghi xã Xuân Du	X=2181645 Y=558182	1,54	130.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
706	Hồ Khe Tre	Thôn Đồng Phong xã Xuân Du	X=2183559 Y=553699	1,67	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
707	Hồ Hố Mùn	Thôn Xuân Hòa xã Xuân Du	X= 2188889 Y= 551198	0,36	30.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
708	Hồ Cây Tra	Thôn Xuân Hòa xã Xuân Du	X= 2188618 Y= 551088	0,53	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
709	Hồ Đồng Tri	Thôn Đồng Thắng xã Xuân Du	X= 2185990 Y= 553743	0,63	60.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
710	Hồ Làng Đón	Thôn Cán Khê xã Xuân Du	X=2188647 Y= 552727	0,23	8.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
711	Hồ Đồng Cun	Thôn Cán Khê xã Xuân Du	X= 2188953 Y=552102	0,42	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
712	Hồ Cây U	Thôn Đồng Tâm xã Xuân Du	X=2189657 Y= 553423	0,17	20.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
713	Hồ Ngọc Bôn	Thôn Đồng Tâm xã Xuân Du	X=2188783 Y= 554342	0,07	7.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
714	Hồ Ngọc Đông	Thôn Xuân Thọ xã Xuân Du	X=2187354 Y= 550094	0,14	8.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
715	Hồ Vàng Tâm	Thôn Cán Khê xã Xuân Du	X= 2187960 Y= 552856	0,64	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
716	Hồ Hố Luông	Thôn Cán Khê xã Xuân Du	X=2189753 Y= 552197	0,23	8.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
717	Hồ Cây Khế	Thôn Xuân Hòa xã Xuân Du	X=2184779 Y=554871	11,1	470.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
718	Hồ Cây Dâu (Cây Tơi)	Thôn Đồng Thắng xã Xuân Du	X=2184956 Y=555042	0,7	30.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
56	XÃ MẬU LÂM (25)							
719	Hồ Quyết Tâm	Thôn Đồng Yên xã Mậu Lâm	X= 2175357 Y=561672	2,7	80.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
720	Hồ Cây Đa	Thôn Đồng Yên xã Mậu Lâm	X= 2176356 Y= 545809	1,56	150.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
721	Hồ Eo Gắm	Thôn Đồng Yên xã Mậu Lâm	X= 2175296 Y=561124	2,76	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
722	Hồ Trạm Xá	Thôn Đồng Yên xã Mậu Lâm	X=2175604 Y= 560896	2,7	110.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
723	Hồ Ngọc Sớm	Thôn Đồng Yên xã Mậu Lâm	X= 2175898 Y= 560502	1,48	30.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
724	Hồ Cây Sú dưới	Thôn Đồng Lực xã Mậu Lâm	X= 2177328 Y= 559970	1,64	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
725	Hồ Cây Sú trên	Thôn Đồng Lực xã Mậu Lâm	X=2177191 Y=559775	2,86	90.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
726	Hồ Ổ Ổ	Thôn Đồng Lực xã Mậu Lâm	X= 2178861 Y=558829	6,89	200.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
727	Hồ Rừng Luông	Thôn Đồng Tâm xã Mậu Lâm	X= 2179230 Y= 558213	2,66	90.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
728	Hồ Bu Bu	Thôn Đồng Tâm xã Mậu Lâm	X= 2181031 Y= 560511	3,52	280.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
729	Hồ Cầu Lim	Thôn Đồng Tâm xã Mậu Lâm	X= 2180516 Y= 559892	3,76	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
730	Hồ Bãi Hai (ao Cồn Hạ)	Thôn Đồng Tiến xã Mậu Lâm	X=2179449 Y= 560562	6	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
731	Hồ Làng Mới	Thôn Đồng Tiến xã Mậu Lâm	X=2179437 Y=561030	1,51	60.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
732	Hồ Đồng Sau	Thôn Đồng Tiến xã Mậu Lâm	X= 2179352 Y= 561003	1,07	90.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
733	Hồ Tiến Tâm	Thôn Đồng Tiến xã Mậu Lâm	X = 2180102 Y = 561207	7,21	512.676	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
734	Ao Ông Giáo	Thôn Đồng Tiến xã Mậu Lâm	X= 2178126 Y= 562154	1,54	23.043	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
735	Hồ Rọc Ang	Thôn Đồng Lực xã Mậu Lâm	X= 2177631 Y= 559990	7,55	560.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
736	Hồ Mậu Lâm	Thôn Đồng Mộc xã Mậu Lâm	X= 2178027 Y= 561246	28,2	1.673.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
737	Hồ Đá Bàn	Thôn Phú Sơn xã Mậu Lâm	X= 2175746 Y= 556238	18,6	380.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
738	Hồ Khe Sinh	Thôn Phú Sơn xã Mậu Lâm	X= 2175942 Y= 565346	6,79	150.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
739	Hồ Cây Mè	Thôn Phú Quang xã Mậu Lâm	X= 2174342 Y= 562100	2,1	180.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
740	Ao Ba Lòng	Thôn Phú Cường xã Mậu Lâm	X= 2174666 Y= 563701	2,7	27.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
741	Hồ ông Kiên	Thôn Đồng Yên xã Mậu Lâm	X= 2174855 Y= 561752	0,84	90.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
742	Hồ Hàm Bò	Thôn Đồng Lực xã Mậu Lâm	X=2176856 Y=560356	0,8	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
743	Ao Làng Dưới	Thôn Phú Cường xã Mậu Lâm	X= 2173566 Y= 565385	0,48	4.800	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
57	XÃ NHƯ THANH (16)							
744	Hồ Vân Thành	Thôn Xuân Thành, xã Như Thanh	X= 2169082 Y=559488	1,4	130.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
745	Hồ Xuân Lai	Thôn Xuân Thành, xã Như Thanh	X= 2168733 Y= 558189	3,8	110.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
746	Hồ Hải Tiến	Thôn Hải Tiến xã Như Thanh	X= 2172782 Y= 561425	3,1	62.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
747	Hồ Sông Mực	Thôn Xuân Sơn, Xuân Thành, xã Như Thanh	X= 2169923 Y= 555365	2.325	322.650.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và công nghiệp, nuôi trồng thủy sản; phát điện; cắt giảm lũ sông Yên với tần suất P = 0,5%.	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
748	Hồ Đồng Lớn	Thôn Đồng Lớn, xã Như Thanh	X= 2171501 Y= 558764	210		Phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
749	Hồ Ngọc Giếng	Thôn Vĩnh Lợi, xã Như Thanh	X= 2174070 Y= 560914	1,7	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng TS	UBND xã	
750	Hồ Phượng Xuân (Đập cây Si)	Thôn Phượng Xuân xã Như Thanh	X=2178122 Y=554330	4,7	190.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
751	Hồ Cây Thị	Thôn Phượng Xuân xã Như Thanh	X=2178994 Y= 553503	2,4	4.800	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
752	Hồ Eo Lim	Thôn Phượng Xuân xã Như Thanh	X= 2178869 Y= 555128	1,2	60.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
753	Hồ Mỏ nước	Thôn Xuân Lộc xã Như Thanh	X= 2176501 Y= 555856	1,5	60.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
754	Hồ Cây Bo	Thôn Xuân Lộc xã Như Thanh	X= 2175865 Y= 556377	2,34	110.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
755	Hồ Xuân Hưng	Thôn Bến Khế, xã Như Thanh	X= 2173964 Y= 557375	2,98	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
756	Hồ Bến Vồng	Thôn Bến Khế, xã Như Thanh	X= 2175294 Y= 557581	1,08	25.920	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
757	Hồ Bai Công	Thôn Bến Khế, xã Như Thanh	X= 2174771 Y=558068	1,98	80.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
758	Hồ Đồng Lò	Thôn Bến Khế, xã Như Thanh	X= 2174262 Y= 556737	1,8	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
759	Hồ Thung Chàm	Thôn Xuân Lộc xã Như Thanh	X= 2175886 Y= 556979	1,2	70.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
58	XÃ YÊN THỌ (37)							
760	Hồ Chẹt Voi	Thôn Xuân Sơn, xã Yên Thọ	X= 2165983 Y=563436	6,95	290.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
761	Hồ Bu Bu	Thôn Xuân Thọ, xã Yên Thọ	X=2170324 Y=561712	4,64	200.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
762	Ao Bèo	Thôn Thống Nhất, xã Yên Thọ	X=2166521 Y=564875	1,07	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
763	Hồ Chằm Khê	Thôn Thống Nhất, xã Yên Thọ	X=2165926 Y=564828	23,417	1.100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
764	Hồ Đồng Xã	Thôn Xuân Tiến, xã Yên Thọ	X=2168426 Y=559981	2,1	100.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	x
765	Hồ Dốc Cục	Thôn Xuân Tiến, xã Yên Thọ	X= 2167313 Y=559795	1,8	50.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	
766	Hồ Bãi Sỏi	Thôn Xuân Tiến, xã Yên Thọ	X=2167537 Y=560179	0,8	50.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	
767	Hồ Phúc Toàn	Thôn Xuân Tiến, xã Yên Thọ	X= 2167567 Y= 560799	4,1	210.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	x
768	Hồ Lò Voi	Thôn Xuân Tiến, xã Yên Thọ	X= 2167710 Y= 561561	3,7	70.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	x
769	Hồ cây Sộp	Thôn Xuân Tiến, xã Yên Thọ	X=2167670 Y=561767	0,8	50.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
770	Hồ Khe Đu	Thôn Xuân Phúc, xã Yên Thọ	X= 2167097 Y=561352	1,45	50.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	
771	Hồ Đồng Quạ	Thôn Xuân Phúc, xã Yên Thọ	X= 2166028 Y= 560132	11,9	370.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	x
772	Hồ Đồng Quạ	Thôn Xuân Phúc (Ô Dụ), xã Yên Thọ	X= 2166619 Y=560232	1,3	60.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	
773	Hồ Đồng Trung	Thôn Xuân Phúc, xã Yên Thọ	X=2166363 Y=560921	1,9	90.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	
774	Hồ Bộ Đội	Thôn Xuân Phúc, xã Yên Thọ	X=2166454 Y=560982	0,7	80.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	
775	Hồ Đồng Quốc	Thôn Xuân Phúc, xã Yên Thọ	X=2166186 Y=561748	1,3	100.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	
776	Hồ Đồng Chuối	Thôn Xuân Phúc, xã Yên Thọ	X=2166489 Y=562084	2,1	80.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	x
777	Hồ Nam Bình	Thôn Rộc Răm, xã Yên Thọ	X=2165857 Y=561290	2,4	80.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	x
778	Hồ Cầu Cạy	Thôn Rộc Răm, xã Yên Thọ	X=2165660 Y=561700	1	20.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	
779	Hồ Trại Ong (hồ Chuối Ong)	Thôn Rộc Răm, xã Yên Thọ	X=2165446 Y=561618	0,7	60.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	
780	Hồ Đội 1(CRS)	Thôn Rộc Răm, xã Yên Thọ	X=2164883 Y=561440	4,8	340.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	x
781	Hồ Ông Lịch	Thôn Rộc Răm, xã Yên Thọ	X=2164871 Y=561921	2,2	60.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	x
782	Hồ Ông Sơn	Thôn Nam Sơn, xã Yên Thọ	X=2163067 Y=562295	1,8	50.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	
783	Hồ Khe Dài	Thôn Phúc Đường, xã Yên Thọ	X=2161941 Y=561076	22,5379	1.079.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
784	Hồ Bà Hiền	Thôn Phúc Đường, xã Yên Thọ	X=2161780 Y=561922	1,6	10.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
785	Hồ Ao Sen	Thôn Xuân Lạc, xã Yên Thọ	X= 2162386 Y= 566017	18,7	250.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
786	Hồ Rẫy Cò	Thôn Xuân Lạc, xã Yên Thọ	X= 2162187 Y= 564741	14,69	635.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
787	Hồ Khe Lau	Thôn Xuân Lạc, xã Yên Thọ	X= 2161256 Y= 566064	33,22	1.200.00 0	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
788	Hồ Khe Tre	Thôn Tân Xuân, xã Yên Thọ; Thôn Phú Đa, xã Công Chính	X= 2158057 Y= 564173	21,45	1.451.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
789	Ao Năn	Thôn Thống Nhất, xã Yên Thọ	X=2166647 Y=564861	0,51	38.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	
790	Khu Ao Bèo	Thôn Thống Nhất, xã Yên Thọ	X=2166754 Y=564841	0,28	15.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	
791	Khu Ao Bèo	Thôn Thống Nhất, xã Yên Thọ	X=2166876 Y=564926	0,19	10.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	
792	Hồ ông Khanh	Thôn Rộc Rằm, xã Yên Thọ	X=2166703 Y=560689	0,5	30.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	
793	Hồ Cây Sỏ	Thôn Xuân Phúc, xã Yên Thọ	X=2166354. Y=562318	0,3	20.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	
794	Hồ Rộc Ổi	Thôn Xuân Phúc, xã Yên Thọ	X=2166047 Y=562217	0,2	10.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	
795	Hồ Ông Năm	Thôn Phúc Đường, xã Yên Thọ	X=2162262 Y=561970	0,4	20.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	
796	Hồ Ông Lưu	Thôn Nam Sơn, xã Yên Thọ	X=2162433 Y=561394	0,2	10.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	
59	XÃ XUÂN THÁI (11)							
797	Hồ Đồng Cốc (Cốc I)	Thôn Hồng Sơn, xã Xuân Thái	X=2160166 Y=554370	1,5	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
798	Hồ Nghệ Tĩnh	Thôn Hồng Sơn, xã Xuân Thái	X=2159550 Y=554168	3,5	60.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
799	Hồ Làng Quảng (Quảng Đại)	Thôn Quảng Đại, xã Xuân Thái	X=2157934 Y= 551497	2	140.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
800	Hồ Ao Rang (Ao Ràng)	Thôn Cây Nghĩa, xã Xuân Thái	X=2161953 Y=555803	1	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
801	Hồ Cây Đa	Thôn Đồng Yên, xã Xuân Thái	X=2163390 Y=555281	1	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
802	Hồ Đồng Đơn	Thôn Đồng Yên, xã Xuân Thái	X= 2163801 Y= 557800	1,2	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
803	Hồ Cầu Bò	Thôn Cây Nghĩa, xã Xuân Thái	X=2161640 Y=556752	1,3	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
804	Hồ Dốc Giang	Thôn Quảng Đại, xã Xuân Thái	X=2160009 Y=553495	1	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
805	Hồ Khe Đá Bàn	Thôn Xuân Vinh, xã Xuân Thái	X= 2155901 Y= 553112	1,1	80.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
806	Hồ Rau Răm	Thôn Đồng Yên, xã Xuân Thái	X=2165042 Y=556533	0,48	40.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	
807	Hồ Ấp Cũ	Thôn Cây Nghĩa, Xã Xuân Thái	X= 2160411 Y=556957	0,35	30.000	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	
60	XÃ THANH KỲ (09)							
808	Hồ Khe Thoong	Thôn Đồng Văn, xã Thanh Kỳ	X=2146820 Y=565008	3,549	223.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
809	Hồ Bái Ổi	Thôn Kim Đồng, xã Thanh Kỳ	X=2151129 Y=565296	1,14	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
810	Hồ Bái Đền	Thôn Thanh Trung, xã Thanh Kỳ	X=2152319 Y=564698	11	403.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
811	Hồ Đá Đen	Thôn Thanh Tân, xã Thanh Kỳ	X=2158538 Y=562662	2,2	70.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
812	Hồ Ao Khoai	Thôn Thanh Tân, xã Thanh Kỳ	X=2156250 Y=563666	1,23	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
813	Hồ Năng Nháp	Thôn Hợp Tiến, xã Thanh Kỳ	X=2148360 Y=563389	1,98	60.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
814	Hồ Khe Me	Thôn Hợp Tiến, xã Thanh Kỳ	X=2146334 Y=562221	17,95	270.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
815	Hồ Suối Đền	Thôn Phát Vinh, xã Thanh Kỳ	X=2151576 Y=557482	2,9	80.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
816	Hồ Khe Cát	Thôn Phú Quý, xã Thanh Kỳ	X=2155847 Y=558245	7,65	220.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
61	XÃ NHƯ XUÂN (12)							
817	Hồ Trại Cáo	Thôn Tân Bình, xã Như Xuân	X=2174160 Y= 549191	3	90.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
818	Hồ Đồng Mai	Thôn Tân Bình, xã Như Xuân	X = 2174805 Y = 549868	0,3	9.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
819	Hồ Mai Thắng (Tả Kéng)	Thôn Mai Thắng, xã Như Xuân	X = 2172219 Y = 549752	0,2	10.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
820	Hồ Ao Bui	Thôn Yên Xuân, xã Như Xuân	X=2175119 Y= 543987	0,52	1.050	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
821	Hồ Đồng Hâm	Thôn Yên Thành, xã Như Xuân	X= 2176049 Y= 544289	0,95	15.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
822	Hồ Ao Mèo	Thôn Yên Thành, xã Như Xuân	X= 2177034 Y= 544253	1,38	22.600	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
823	Hồ Ao Bai (Đập Ao 2)	Thôn Yên Xuân, xã Như Xuân	X= 2175518 Y= 543449	0,6	900	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
824	Hồ Mỹ Ré	Thôn Mỹ Ré, xã Như Xuân	X= 2176262 Y= 546699	5,23	115.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
825	Hồ Cây Đa	Thôn Mỹ Ré, xã Như Xuân	X= 2176355 Y= 545809	1,64	22.500	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
826	Hồ Đàm Trời (Đập Đàm Lầy)	Thôn Yên Thành, xã Như Xuân	X= 2176822 Y= 545563	2,02	34.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
827	Hồ Trung Thành	Thôn Yên Thành, xã Như Xuân	X= 2177793 Y= 543712	4,12	80.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
828	Hồ Bảy Nón	Thôn Quế Phú, xã Như Xuân	X= 2178787 Y= 546876	0,88	32.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
62	XÃ THƯỢNG NINH (12)							
829	Hồ Đồng Song	Thôn Đức Thắng, xã Thượng Ninh	X= 2179256 Y=546849	1,2	24.572	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
830	Hồ Đồng Giang (Đồng Cừn)	Thôn Đức Thắng, xã Thượng Ninh	X= 2179291 Y=546439	0,8	11.970	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
831	Hồ Đồng Cùg	Thôn Cát Tân, xã Thượng Ninh	X= 2177836 Y= 542360	2,9	87.150	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
832	Hồ Nắc Mạ (Nắc Ngạ)	Thôn Cát Tân, xã Thượng Ninh	X= 2177767 Y = 542788	0,31	4.729	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
833	Hồ Cây Phay	Thôn Cát Tân, xã Thượng Ninh	X= 2178215 Y= 542879	2,08	125.027	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
834	Ao Ông Việt	Thôn Cát Vân, xã Thượng Ninh	X = 2177354 Y = 541322	0,3	6.089	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
835	Hồ Thanh Vân	Thôn Cát Vân, xã Thượng Ninh	X= 2176583 Y= 540384	5,5	236.912	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
836	Hồ Đồng Man	Thôn Cát Tân, xã Thượng Ninh	X= 2179371 Y= 541909	3,18	222.889	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
837	Hồ Ông Bụt	Thôn Cát Tân, xã Thượng Ninh	X = 2178890 Y = 540806	0,42	4.208	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
838	Hồ Đồng Tròn	Thôn Cát Tân, xã Thượng Ninh	X = 2177453 Y = 541752	2,53	101.360	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
839	Hồ Vân Trung	Thôn Vân Thượng, xã Thượng Ninh	X= 2178795 Y= 537696	2,04	20.450	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
840	Hồ Bừa Rằm	Thôn Vân Thượng, xã Thượng Ninh	X= 2175987 Y= 538214	3,7	162.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
63	XÃ HÓA QUỲ (11)							

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
841	Hồ Ngọc Đôn	Thôn Bình Lương 1, xã Hóa Quỳ	X= 2174152 Y= 545958	0,8	12.800	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
842	Hồ Ao Bươu	Thôn Bình Lương 1, xã Hóa Quỳ	X= 2173641 Y= 547160	2,2	35.200	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
843	Hồ Ao Bảnh	Thôn Bình Lương 1, xã Hóa Quỳ	X= 2173225 Y= 547387	0,12	820	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
844	Hồ Ao Vàng	Thôn Bình Lương 2, xã Hóa Quỳ	X= 2168733 Y= 547742	7,99	255.680	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
845	Hồ Dốc Bươn	Thôn Bình Lương 2, xã Hóa Quỳ	X= 2170436 Y= 546857	1,1	41.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
846	Hồ Đồng Thổ	Thôn Bình Lương 1, xã Hóa Quỳ	X= 2171221 Y= 545498	0,87	40.200	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
847	Hồ Đồng Ban (Hồ Ao Ban)	Thôn Bình Lương 1, xã Hóa Quỳ	X= 2173620 Y= 545710	0,46	4.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
848	Hồ Bà Toàn	Thôn Bình Lương 1, xã Hóa Quỳ	X= 2173065 Y= 545856	0,23	2.760	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
849	Hồ Liên Hiệp	Thôn Hóa Quỳ 2, xã Hóa Quỳ	X= 2173826 Y= 541888	3,41	58.477	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
850	Hồ Ngọc Re	Thôn Hóa Quỳ 3, xã Hóa Quỳ	X= 2170186 Y= 543531	6,99	209.856	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
851	Hồ Ao Bến	Thôn Hóa Quỳ 1, xã Hóa Quỳ	X= 2173459 Y= 542301	3,4	102.240	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
64	XÃ XUÂN BÌNH (05)							
852	Hồ Khe Hương	Thôn Xuân Hòa, xã Xuân Bình	X= 2160971 Y= 542121	14,72	570.880	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
853	Hồ Con Hoảng	Thôn Xuân Hòa, xã Xuân Bình	X= 2159845 Y= 539819	6,36	254.400	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
854	Hồ Ba Mái	Thôn Đồng Trinh, xã Xuân Bình	X= 2158068 Y= 540515	21	630.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
855	Hồ Đồng Càn	Thôn Xuân Hồng, xã Xuân Bình	X= 2154929 Y= 548833	63,4	1.080.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
856	Hồ Mỏ Cạo (Đập Mỏ Cầm)	Thôn Xuân Phong, xã Xuân Bình	X= 2152155 Y= 548097	0,78	19.579	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
65	XÃ THANH PHONG (01)							
857	Hồ Đồng Đặng	Thôn Làng Kha, xã Thanh Phong	X= 2173305 Y= 534184	1,3	38.100	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
66	XÃ THANH QUÂN (04)							
858	Hồ Kê Mạnh 2	Thôn Thanh Mạnh, xã Thanh Quân	X= 2179647 Y= 524271	1,77	250.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
859	Hồ Đồng Sán 2	Thôn Thanh Sơn, xã Thanh Quân	X= 2179861 Y= 527298	0,6	35.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
860	Hồ Đồng Sán	Thôn Thanh Sơn, xã Thanh Quân	X = 2179914 Y = 527062	0,4	12.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
861	Hồ Ná Hiếng	Thôn Thống Nhất, xã Thanh Quân	X = 2178768 Y = 519876	19	50.000	Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
67	XÃ NÔNG CỐNG (07)							
862	Đầm cầu Gạo	Thôn Cộng Hòa, xã Nông Cống	X= 2170042 Y = 567887	0,63	17.000	Mặt nước nuôi cá	UBND xã	
863	Hồ Mơ	Thôn Yên Hòa, xã Nông Cống	X = 2174696 Y = 568660	2,82	90.000	Mặt nước nuôi cá	UBND xã	x
864	Hồ Đồng Thọ	Thôn Vạn Hòa, xã Nông Cống	X = 2170718 Y = 566709	9,31	50.000	Tưới, tiêu	UBND xã	x
865	Ao NTTS	Thôn Yên Hòa, xã Nông Cống	X = 2174580 Y = 568736	0,15	3.000	Mặt nước nuôi cá	UBND xã	
866	Ao NTTS	Thôn Yên Hòa, xã Nông Cống	X = 2174073 Y = 569715	1,4	21.000	Mặt nước, nuôi cá	UBND xã	
867	Ao NTTS ông Hùng	Thôn Cộng Hoà, xã Nông Cống	X= 2170250 Y = 568913	0,5	7.500	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
868	Ao NTTS	Thôn Yên Hòa, xã Nông Công	X= 2173834 Y = 569886	0,29	4.350	Mặt nước nuôi cá	UBND xã	
68	XÃ THẮNG LỢI (03)							
869	Ao cá Chùa Bà	Thôn Trường Thọ, xã Thắng Lợi	X= 2174909 Y = 570146	2,3	56.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
870	Ao cá Cột Nanh	Thôn Trường Thọ, xã Thắng Lợi	X = 2174641 Y = 570051	1,4	35.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
871	Ao cá đồng Eo	Thôn Trường Thọ, xã Thắng Lợi	X = 2174641 Y = 569754	6	150.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
69	XÃ TRUNG CHÍNH (07)							
872	Hồ Ga Yên Thái	Thôn Yên Thái, xã Trung Chính	X = 2180997 Y = 573979	2,8186	42.279	Mặt nước nuôi cá, chứa nước, điều hoà không khí	UBND xã	x
873	Ao Đình làng	Thôn Đông Cao, xã Trung Chính	X= 2180108 Y = 569222	1,289	35.000	Chứa nước, điều hoà không khí	UBND xã	
874	Ao cá Bắc Hồ	Thôn Trung Ý, xã Trung Chính	X= 2178499 Y= 571778	2,17	32.513	Chứa nước, điều hoà không khí	UBND xã	x
875	Ao cá Bắc Hồ	Thôn Phú Quý 2, xã Trung Chính	X = 2183116 Y = 568077	0,53	5.300	Mặt nước nuôi cá, chứa nước, điều hoà không khí	UBND xã	
876	Hồ Tân Sơn trên	Thôn Tân Sơn, xã Trung Chính	X=2181321 Y=568704	0,9	16.265	Chứa nước, điều hoà không khí	UBND xã	
877	Hồ Tân Sơn dưới	Thôn Tân Sơn, xã Trung Chính	X = 2181201 Y = 568824	0,3	4.048	Chứa nước, điều hoà không khí	UBND xã	
878	Ao cá Bắc Hồ	Thôn Hoàng Giang, xã Trung Chính	X=2179717 Y=575104	0,3	4.500	Mặt nước, nuôi cá	UBND xã	
70	XÃ THẮNG BÌNH (02)							
879	Hồ Nước Tai Bò	Thôn Thắng Long, xã Thắng Bình	X=2164544 Y=565996	6,85	130.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
880	Hồ Đá Đứng	Thôn Bình Sơn, xã Thắng Bình	X= 2165262 Y= 571325	3,02	180.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
71	XÃ CÔNG CHÍNH (12)							

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
881	Hồ Sơn Thành	Thôn Phú Thành, xã Công Chính	X = 2164187 Y = 571051	4,4	44.000	Tưới tiêu, sản xuất	UBND xã	x
882	Hồ Nổ Cái	Thôn Lộc Tuy, xã Công Chính	X = 2163787 Y = 569539	9,55	95.500	Tưới tiêu, sản xuất	UBND xã	x
883	Hồ Sen	Thôn Đạo Đức, xã Công Chính	X = 2164471 Y = 567143	7,4	74.000	Tưới tiêu, sản xuất	UBND xã	x
884	Hồ nước Phú Sơn	Thôn Phú Sơn, xã Công Chính	X = 2163055 Y = 566818	12,7	127.000	Tưới tiêu, sản xuất	UBND xã	x
885	Hồ nước Trung Sơn	Thôn Phú Sơn, xã Công Chính	X = 2162761 Y = 568555	3,58	35.800	Tưới tiêu, sản xuất	UBND xã	x
886	Hồ Đồng Đông	Thôn Tân Kỳ, xã Công Chính	X = 2162743 Y = 570226	4,14	41.400	Tưới tiêu, sản xuất	UBND xã	x
887	Hồ Vững Lũng	Thôn Phú Đa, xã Công Chính	X=2157670 Y= 564788	15,43	672.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
888	Hồ Bòn Hòn	Thôn Ôn Lâm, xã Công Chính	X=2156514 Y= 566411	3,72	372.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
889	Ao Sen	Thôn Ôn Lâm, xã Công Chính	X=2158294 Y= 570667	1,82	172.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
890	Hồ Dành	Thôn Yên Năm, xã Công Chính	X= 2157981 Y= 571328	2,07	197.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
891	Ao Thũng (Ao Thùng)	Thôn Thái Yên, xã Công Chính	X = 2158841 Y=570649	0,69	6.900	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
892	Ao co Lạng	Thôn Trung Tâm, xã Công Chính	X=2149268 Y=563063	0,2	2.600	Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp	UBND xã	
72	XÃ TRƯỜNG VĂN (06)							
893	Ao làng Yên Minh	Thôn Trung Sơn, xã Trường Văn	X=2168767 Y=577335	0,42	7.980	Phục vụ sinh hoạt, cảnh quan môi trường, tiêu và tích trữ nước	UBND xã	
894	Ao làng thôn Văn Đô	Thôn Quỳnh Hương, xã Trường Văn	X=2168655 Y=574954	0,19	3.420	Tiêu nước mưa khu dân cư, điều hòa không khí	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
895	Ao làng thôn Văn Đô	Thôn Quỳnh Hương, xã Trường Văn	X=2168658 Y=574941	0,1	1.838	Tiêu nước mưa khu dân cư, điều hòa không khí	UBND xã	
896	Ao làng thôn Phú Viên	Thôn Quỳnh Hương, xã Trường Văn	X=2169248 Y=574699	0,275	4.950	Tiêu nước mưa khu dân cư, điều hòa không khí	UBND xã	
897	Ao làng thôn Yên Lãng	Thôn Ngọc Văn, xã Trường Văn	X=2170850 Y=578331	0,36	6.480	Tiêu nước mưa khu dân cư, điều hòa không khí	UBND xã	
898	Ao làng thôn Tín Bản	Thôn Ngọc Văn, xã Trường Văn	X=2170648 Y=577819	0,35	6.300	Tiêu nước mưa khu dân cư, điều hòa không khí	UBND xã	
73	XÃ TƯỢNG LĨNH (08)							
899	Hồ Đồng Vễn	Thôn Sơn Phú, xã Tượng Lĩnh	X = 2165034 Y = 572502	4,57	45.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
900	Hồ Đàm Húng	Thôn Đức Phú Vân, xã Tượng Lĩnh	X=2164126 Y=572957	17,66	510.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
901	Hồ Khe Ba	Thôn Tân Vinh, xã Tượng Lĩnh	X=2162505 Y=573225	8,7	160.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
902	Hồ Khe Than	Thôn Tân Vinh, xã Tượng Lĩnh	X=2162827 Y=572157	3,577	70.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
903	Hồ Bể Cạn	Thôn Tân Vinh, xã Tượng Lĩnh	X=2163368 Y=571913	1,08	40.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
904	Ao Làng Nhuyễn Sơn	Thôn Sơn Phú, xã Tượng Lĩnh	X = 2165477 Y = 573971	0,4	4.000	Điều hòa khí hậu	UBND xã	
905	Ao làng thôn Trí Phú	Thôn Văn Hùng, xã Tượng Lĩnh	X = 2166690 Y = 576795	0,15	2.986	Điều hòa không khí	UBND xã	
906	Ao làng thôn Đa Tiền	Thôn Văn Phú, xã Tượng Lĩnh	X= 2166993 Y= 575757	0,11	1.694	Điều hòa không khí	UBND xã	
74	XÃ HỒI XUÂN (02)							
907	Hồ Vinh Quang	Bản Phú Nghiêm, xã Hồi Xuân	X=2256667 Y= 513929	10	799.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và cắt giảm lũ cho vùng hạ du	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
908	Hồ Bản Chấm	Bản Xuân Phú, xã Hồi Xuân	X=2249755 Y= 516078	2,63	126.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
75	XÃ NAM XUÂN (01)							
909	Hồ Pha Đay	Bản Bút, xã Nam Xuân	X=2251729 Y= 505733	4,8	336.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và cắt giảm lũ cho vùng hạ du	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
76	XÃ TAM LƯU (01)							
910	Hồ Bản Hậu	Bản Hậu, xã Tam Lưu	X = 2236993 Y = 588915	1,1	15.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
77	XÃ TRUNG HẠ (02)							
911	Hồ Ao Quan	Bản Bá Lang, xã Trung Hạ	X= 2244335 Y = 507974	0,7	45.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
912	Hồ Pù Cú	Bản Cạn La, xã Trung Hạ	X= 2246899 Y= 508446	0,5	9.600	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
78	XÃ QUẢNG CHÍNH (03)							
913	Ao làng Thôn Phú Lương	Thôn Đại Phú, xã Quảng Chính	X = 2170655 Y = 582916	0,4	4.005	Bảo vệ, bảo tồn hoạt động tín ngưỡng, giá trị văn hóa	UBND xã	
914	Ao làng Thôn Đại Đồng	Thôn Đại Phú, xã Quảng Chính	X = 2170633 Y = 582200	0,18	1.800	Bảo vệ, bảo tồn hoạt động tín ngưỡng, giá trị văn hóa	UBND xã	
915	Ao Đình làng Thôn Chính Đa	Thôn Xuân Đa, xã Quảng Chính	X = 2169890 Y = 583061	0,052	600	Bảo vệ, bảo tồn hoạt động tín ngưỡng, giá trị văn hóa	UBND xã	
79	XÃ VÂN DU (22)							
916	Hồ Nước Đang	Thôn Đồng Đăng, xã Vân Du	X=2235430 Y= 573513	2,72	150.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
917	Hồ Đàm Lung	Thôn Thành Công, xã Vân Du	X= 2234652 Y=569804	1,46	130.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
918	Hồ Đồng Chư	Thôn Đồng Trường, xã Vân Du	X=2232649 Y=569790	1,18	15.000	Dự trữ nước	UBND xã	
919	Hồ Đồng Tán	Thôn Đồng Trường, xã Vân Du	X=2232779 Y=570769	4,35	110.000	Dự trữ nước	UBND xã	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
920	Hồ Bất Mê	Thôn Thành Công, xã Vân Du	X=2233754 Y=568540	2,93	210.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
921	Hồ Bai Ổi	Thôn Thành Công, xã Vân Du	X=2235614 Y=569881	1,82	150.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
922	Hồ Bái Đang	Thôn Đồng Đăng, xã Vân Du	X=2233886 Y=575153	11,49	390.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
923	Hồ Đồng Phú	Thôn Thành Tân, xã Vân Du	X=2232600 Y=573044	7,36	675.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
924	Hồ Hàm Rồng	Thôn Thành Tân, xã Vân Du	X=2232077 Y=573727	4,34	298.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
925	Hồ K32	Thôn Tân Thành, xã Vân Du	X=2233621 Y=571631	1,9	130.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
926	Hồ Đá Mài	Thôn Tân Thành, xã Vân Du	X=2233175 Y=572264	1,33	130.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
927	Hồ Ngọc Hón	Thôn Ngọc Thạch, xã Vân Du	X=2229678 Y=571828	1,5	140.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
928	Hồ Hón Cụt	Thôn Tân Thành, xã Vân Du	X=2232530 Y=571659	1,5	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
929	Hồ Ngọc Thụ	Thôn Ngọc Thạch, xã Vân Du	X=2229925 Y=572419	2	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
930	Hồ Rộc Chó	Thôn Phố Cát, xã Vân Du	X= 2228973 Y= 577140	1,9	50.000	Cấp nước sinh hoạt	UBND xã	
931	Hồ Ba Cầu	Thôn Phố Cát, xã Vân Du	X= 2229016 Y= 577428	4,5	300.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt	UBND xã	x
932	Hồ Xóm Yên	Thôn Vân Du, xã Vân Du	X= 2227483 Y= 574881	2,88	256.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
933	Hồ Đồng Kết	Thôn Phố Cát, xã Vân Du	X= 2229292 Y= 576462	1,4	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
934	Hồ Yên Lão	Thôn Thành Tân xã Vân Du	X= 2229852 Y= 575832	4,6	240.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
935	Hồ Thung Mây	Thôn Thành Tân, xã Vân Du	X= 2230582 Y= 575298	1,7	170.000	Cấp nước SH, Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
936	Hồ Khu phố 7	Thôn Vân Du, xã Vân Du	X= 2227200 Y= 574437	2,9	73.500	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
937	Hồ Xóm Đầm	Thôn Vân Du, xã Vân Du	X= 2226905 Y= 575673	1,7	160.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
80	XÃ NGỌC TRẠO (19)							
938	Hồ Đồng Ngư	Thôn Đồng Ngư, xã Ngọc Trạo	X=2223362 Y=574670	88,94	9.710.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
939	Ao Công đoàn	Thôn Đồng Ngư, xã Ngọc Trạo	X=2223731 Y=574437	0,6	9.093	Trữ nước phục vụ SX nông nghiệp	UBND xã	
940	Ao Công đoàn	Thôn Đồng Ngư, xã Ngọc Trạo	X=2223740 Y=574374	0,62	9.348	Trữ nước phục vụ SX nông nghiệp	UBND xã	
941	Hồ Hòa Lễ	Thôn Dũ Tiến, xã Ngọc Trạo	X=2223755 Y=576421	1,64	90.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
942	Bai Bù Đầm	Thôn Dũ Tiến, xã Ngọc Trạo	X=2224166 Y=576585	0,39	4.712	Trữ nước phục vụ SX nông nghiệp	UBND xã	
943	Hồ Eo Cuội	Thôn Ngọc Trạo, xã Ngọc Trạo	X =2222649 Y= 577330	2,3	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
944	Hồ Rộc Cúc	Thôn Ngọc Trạo, xã Ngọc Trạo	X=2221713 Y= 577506	2,67	80.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
945	Hồ Gốc Gạo	Thôn Ngọc Trạo, xã Ngọc Trạo	X= 2221865 Y =577796	0,5	10.000	Dự trữ nước phục vụ tưới cho sản xuất NN	UBND xã	
946	Hồ Dồi Dốc	Thôn Thiểm Niêm, xã Ngọc Trạo	X =2223400 Y =578600	6,72	208.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
947	Hồ Vòng Tròn	Thôn Thiểm Niêm, xã Ngọc Trạo	X= 2221400 Y =578799	1,11	16.697	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
948	Hồ Eo Chùa	Thôn Thiểm Niêm, xã Ngọc Trạo	X =2222240 Y =579216	1,18	35.333	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
949	Hồ Cổ Khiêm	Thôn Thiểm Niêm, xã Ngọc Trạo	X= 2222380 Y= 579692	1,69	33.794	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
950	Hồ Dọc Dành	Thôn Thiểm Niêm, xã Ngọc Trạo	X= 2222958 Y= 580269	2,64	52.892	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
951	Hồ đập Lý	Thôn Eo Bàn, xã Ngọc Trạo	X= 2221444 Y= 571242	1,3	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
952	Hồ Đồng Cả	Thôn Thành Sơn, xã Ngọc Trạo	X= 2219388 Y = 574973	3,1	140.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
953	Hồ Chuộn Chè	Thôn Thành Sơn, xã Ngọc Trạo	X= 2218404 Y = 573507	10,9	120.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
954	Hồ Tây Trác	Thôn Thành Minh, xã Ngọc Trạo	X= 2221875 Y = 573257	48,17	4.323.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
955	Hồ Du Nghi	Thôn Eo Bàn, xã Ngọc Trạo	X= 2218479 Y= 570613	7,54	300.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
956	Hồ Quên Kim	Thôn Yên Thịnh, xã Ngọc Trạo	X=2227793 Y= 579167	5,7	276.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
81	XÃ THẠCH BÌNH (31)							
957	Hồ Xuân Lũng	Thôn Xuân Long Tiến, xã Thạch Bình	X= 2235882 Y= 559232	45,4	3.250.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp và cắt giảm lũ cho vùng hạ du	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
958	Hồ Mỏ Ao (Cắm Lợi)	Thôn Thạch Cẩm, xã Thạch Bình	X = 2238633 Y= 558647	1,66	70.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
959	Hồ Trưa Vằn	Thôn Thạch Yên, xã Thạch Bình	X = 2239629 Y = 556879	7,22	407.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp và cắt giảm lũ cho vùng hạ du	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
960	Hồ Khe Môn	Thôn Thạch Môn, xã Thạch Bình	X = 2241846 Y = 555577	4,58	290.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
961	Hồ Đăng Sơn	Thôn Hương Sơn, xã Thạch Bình	X= 2233806 Y= 561251	1,5	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
962	Hồ Hang Bồng	Thôn Hương Sơn, xã Thạch Bình	X= 2234300 Y= 562153	4,9	140.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
963	Hồ Hón Giáng	Thôn Liên Sơn, xã Thạch Bình	X= 2232636 Y= 561407	3,3	210.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
964	Hồ Đàm Bùi	Thôn Liên Sơn, xã Thạch Bình	X= 2231497 Y= 562770	2,4	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
965	Hồ Đống Chẹ	Thôn Án Đỗ, xã Thạch Bình	X= 2230336 Y= 563279	2,7	50.000	Nuôi trồng thủy sản và tảo	UBND xã	x
966	Hồ Đàm Bông	Thôn Yên Dạ, xã Thạch Bình	X=2231728 Y= 563904	1,88	50.000	Nuôi trồng thủy sản và tảo	UBND xã	
967	Hồ Đàm Lung	Thôn Yên Dạ, xã Thạch Bình	X=2231710 Y= 563988	2,5	50.000	Nuôi trồng thủy sản và tảo	UBND xã	x
968	Hồ Châu Sơn	Thôn Bằng Phú, xã Thạch Bình	X=2229298 Y= 563138	3	120.000	Nuôi trồng thủy sản và tảo	UBND xã	x
969	Hồ Bằng Lợi	Thôn Bằng Phú, xã Thạch Bình	X=2231112 Y=561648	11,91	847.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và cắt giảm lũ cho vùng hạ du	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
970	Hồ Mỏ Vàng	Thôn Bằng Phú, xã Thạch Bình	X= 2230038 Y=561774	2	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
971	Hồ ông Dương	Thôn Nông Trường Thạch Thành, xã Thạch Bình	X= 2230079 Y=567165	1,2	2.400	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
972	Hồ ông Tài	Thôn Nông Trường Thạch Thành, xã Thạch Bình	X= 2230270 Y=566588	0,9	1.800	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
973	Hồ ông Trang	Thôn Nông Trường Thạch Thành, xã Thạch Bình	X= 2230005 Y= 566452	2,6	5.200	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
974	Hồ ông Toán	Thôn Nông Trường Thạch Thành, xã Thạch Bình	X=2230057 Y=566331	2,1	4.200	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
975	Ao cá Bắc Hồ	Thôn Nông Trường Thạch Thành, xã Thạch Bình	X=2230288 Y=566655	0,6	1.200	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
976	Hồ ông Sơn	Thôn Nông Trường Thạch Thành, xã Thạch Bình	X=2230450 Y=566481	0,6	1.200	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
977	Hồ ông Đông	Thôn Nông Trường Thạch Thành, xã Thạch Bình	X= 2229831 Y=566614	3,1	6.200	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
978	Hồ Tuấn Hà	Thôn Nông Trường Thạch Thành, xã Thạch Bình	X=2230045 Y=566692	3,6	7.200	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
979	Hồ Đàm Lác	Thôn Thạch Long, xã Thạch Bình	X=2226123 Y=563095	3	83.540	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
980	Hồ Bầu Sỏ	Thôn Thạch Đồng, xã Thạch Bình	X= 2229219 Y= 564888	1,08	15.232	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
981	Hồ ông Thiện	Thôn Nông Trường Thạch Thành, xã Thạch Bình	X= 2230079 Y=566667	0,7	1.400	Nuôi trồng thủy sản	Nông trường Thạch Thành	
982	Hồ ông Thức	Thôn Nông Trường Thạch Thành, xã Thạch Bình	X= 2229242 Y=566530	2,9	5.800	Nuôi trồng thủy sản	Nông trường Thạch Thành	x
983	Hồ Dài	Thôn Nông Trường Thạch Thành, xã Thạch Bình	X=2228140 Y=566431	4,2	8.400	Nuôi trồng thủy sản	Nông trường Thạch Thành	x
984	Hồ ông Tinh	Thôn Nông Trường Thạch Thành, xã Thạch Bình	X= 2229567 Y= 566065	0,9	1.800	Nuôi trồng thủy sản	Nông trường Thạch Thành	
985	Hồ ông Tùng	Thôn Nông Trường Thạch Thành, xã Thạch Bình	X= 2229188 Y= 566700	0,5	1.000	Nuôi trồng thủy sản	Nông trường Thạch Thành	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
986	Hồ ông Lê	Thôn Nông Trường Thạch Thành, xã Thạch Bình	X= 2229059 Y= 566633	0,6	1.200	Nuôi trồng thủy sản	Nông trường Thạch Thành	
987	Hồ Cây Xều	Thôn Thạch Long, Thạch Bình	X=2226687 Y=562877	0,3	6.800	Tưới và điều tiết nước	UBND xã	
82	XÃ THÀNH VINH (16)							
988	Hồ Thành Trung	Thôn Thành Yên, xã Thành Vinh	X=2242191 Y=563588	5	440.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
989	Hồ Hón Âm	Thôn Đồng Luật, xã Thành Vinh	X= 2244317 Y=557722	1,78	140.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
990	Hồ Phong Phú	Thôn Vân Đội, xã Thành Vinh	X=2243081 Y=557304	1,02	30.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
991	Hồ Hang Cá	Thôn Thành Mỹ, xã Thành Vinh	X= 2241233 Y= 559346	3,17	90.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
992	Hồ Lệ Cẩm 1	Thôn Thành Mỹ, xã Thành Vinh	X=2240880 Y= 560127	4,78	450.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
993	Hồ Bai Cái	Thôn Thành Vinh, xã Thành Vinh	X=2239794 Y=561213	13,7	440.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
994	Hồ Tân Thành	Thôn Thành Vinh, xã Thành Vinh	X=2238069 Y=562325	2,14	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
995	Hồ Hón Nâu	Thôn Phú Long, xã Thành Vinh	X=2236555 Y=563322	2,1	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
996	Hồ Ruộng Khuông	Thôn Phú Long, xã Thành Vinh	X=2236099 Y=563289	3,9	110.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
997	Hồ Vó Đại (Mỹ Lợi)	Thôn Tự Cường, xã Thành Vinh	X=2238520 Y=563099	2,8	140.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
998	Hồ Bình Công	Thôn Sồi Cốc, xã Thành Vinh	X=2235694 Y=569015	57	5.475.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
999	Hồ Vững Sú	Thôn Tự Cường, xã Thành Vinh	X=2239520 Y=565255	21,15	2.278.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1000	Hồ Ma Mân	Thôn Thành Minh, xã Thành Vinh	X=2235810 Y=565636	1,2	120.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
1001	Hồ Đá Mài	Thôn Tự Cường, xã Thành Vinh	X=2237803 Y= 566158	5	200.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1002	Hồ Thôn Nghen	Thôn Mường Ngao, xã Thành Vinh	X=2234440 Y=567839	1,13	110.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
1003	Hồ Mông Hương	Thôn Mường Ngao, xã Thành Vinh	X=2236188 Y=567189	0,98	90.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
83	XÃ THẠCH QUẢNG (05)							
1004	Hồ Bai Màng	Thôn Tượng Sơn, xã Thạch Quảng	X=2248091 Y=546914	1,15	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1005	Hồ Bai Sao	Thôn Quảng Phong, xã Thạch Quảng	X= 2244783 Y=551590	2,65	150.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1006	Hồ Vóc Lâm	Thôn Quảng Phong, xã Thạch Quảng	X=2245118 Y=551651	0,76	20.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1007	Hồ Rò	Thôn Tượng Liên, xã Thạch Quảng	X=2245403 Y=550470	0,69	20.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1008	Hồ Đồng Múc	Thôn Quảng Phú, xã Thạch Quảng	X=2243189 Y= 552870	24,12	1.483.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và cắt giảm lũ cho vùng hạ du	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
84	XÃ KIM TÂN (17)							
1009	Hồ Sao Sa	Thôn 1 Thạch Định, xã Kim Tân	X= 2230341 Y= 567259	1,1	7.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1010	Hồ Đồng Đanh ngoài	Thôn 1 Thạch Định, xã Kim Tân	X= 2229382 Y= 567232	2,6	15.600	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1011	Hồ Eo Chùa	Thôn 4 Thành Trục, xã Kim Tân	X= 2235616 Y= 564624	1,5	130.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1012	Hồ Cây Sỏ	Thôn 3 Thành Trục, xã Kim Tân	X= 2233287 Y= 567543	1	90.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1013	Hồ Đồng Khanh	Thôn 6 Thành Kim, xã Kim Tân	X= 2227332 Y= 572738	3,36	300.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1014	Hồ Mao Công	Thôn 1 Thành Thọ, xã Kim Tân	X= 2226068 Y= 571967	6,04	90.600	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1015	Hồ Hón Búi	Thôn 3 Thành Thọ, xã Kim Tân	X= 2224900 Y= 573607	2,21	26.520	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1016	Ao Cầu Ròng	Thôn 1 Thành Thọ, xã Kim Tân	X= 2226948 Y= 572092	0,66	5.998	Phục vụ sản xuất nông nghiệp; sinh hoạt	UBND xã	
1017	Hồ Cửa Hón	Thôn 2 Thành Thọ, xã Kim Tân	X= 2226038 Y= 573758	2,86	210.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1018	Hồ Bai Mạ	Thôn 2 Thành Thọ, xã Kim Tân	X= 2225868 Y= 575068	5,53	290.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1019	Hồ Đồng Nga	Thôn 1 Thành Tiến, xã Kim Tân	X=2224958 Y= 570538	1,5	30.000	Giữ nước điều hòa không khí	UBND xã	
1020	Hồ Đồng Sung	Thôn 6 Thành Kim, xã Kim Tân	X= 2228808 Y=570475	17,12	342.400	Nuôi thủy sản	UBND xã	x
1021	Hồ Đồng Nga	Thôn 3 Thành Kim, xã Kim Tân	X= 2225925 Y=571273	13,6	160.000	Mặt nước chuyên dùng	UBND xã	x
1022	Hón Khổng	Thôn 5 Thành Kim, xã Kim Tân	X= 2229412 Y=570165	2,35	43.500	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1023	Hồ Ấu	Thôn 4 Thành Trục, xã Kim Tân	X= 2235481 Y= 563966	2,8	120.000	Tưới nước sản xuất	UBND xã	x
1024	Hồ Chiêm	Thôn 3 Thành Trục, xã Kim Tân	X= 2232536 Y= 569247	1,3	82.000	Tưới nước sản xuất	UBND xã	
1025	Hồ Dốc Lim	Thôn 1 Thành Trục, xã Kim Tân	X= 2231583 Y= 569067	2,5	110.000	Tưới nước sản xuất	UBND xã	x
85	XÃ THIỆU TOÁN (35)							
1026	Hồ Ruồng	Thôn Bắc Thiệu Toán, xã Thiệu Toán	X=2203215 Y= 562846	1,3	20.800	Chứa nước khu dân cư (Nuôi cá)	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1027	Hồ (Mau bến)	Thôn Thiệu Toán, xã Thiệu Toán	X= 2201111 Y= 561402	1,57	20.640	Chứa nước khu dân cư	UBND xã	
1028	Ao Đình	Thôn Chính Vượng, xã Thiệu Toán	X= 2201231 Y= 563763	1,3	27.040	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1029	Ao Đồng Sim	Thôn Chính Vượng, xã Thiệu Toán	X= 2201165 Y= 563958	0,77	8.470	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1030	Ao Trại Cá	Thôn Chính Vượng, xã Thiệu Toán	X= 2201017 Y= 564150	5,17	56.870	Ao nuôi cá giống	UBND xã	x
1031	Ao Đồng Bù	Thôn Chính Vượng, xã Thiệu Toán	X= 2200516 Y= 564789	1,37	17.745	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1032	Ao Làng	Thôn Chính Vượng, xã Thiệu Toán	X= 2200481 Y= 564036	0,57	33.720	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1033	Ao Cá Béc Hồ	Thôn Thiệu Chính, xã Thiệu Toán	X= 2200757 Y= 563623	1,02	10.200	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1034	Cống Ao	Thôn Thiệu Chính, xã Thiệu Toán	X= 2200611 Y= 563748	1,92	7.080	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1035	Hồ Cửa Làn	Thôn Quý Tài, xã Thiệu Toán	X= 2200050 Y= 562017	2,51	30.120	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	x
1036	Ao Làng	Thôn Quý Tài, xã Thiệu Toán	X= 2200126 Y= 561909	1,14	12.540	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1037	Ao Làng	Thôn Thiệu Chính, xã Thiệu Toán	X= 2199848 Y= 563472	0,9	11.700	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1038	Hồ (Mau Mật)	Thôn Nam Thiệu Hòa, xã Thiệu Toán	X= 2198077 Y= 563559	15,42	304.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	x
1039	Ao sen	Thôn Thiệu Hòa, xã Thiệu Toán	X= 2199547 Y= 564426	1,63	26.095	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1040	Hồ sông dừa	Thôn Thiệu Tâm, xã Thiệu Toán	X= 2198951 Y= 565652	22,5	22.500	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	x
1041	Ao UBND	Thôn Thiệu Tâm, xã Thiệu Toán	X= 2198742 Y= 565090	0,75	10.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1042	Ao Thái Ninh	Thôn Thái Ninh, xã Thiệu Toán	X= 2199733 Y= 565671	0,5	8.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1043	Ao mau Đồng Thanh	Thôn Hậu Hiền, xã Thiệu Toán	X= 2199570 Y= 567335	0,59	25.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1044	Ao Cồn Dừa	Thôn Thiệu Minh, xã Thiệu Toán	X= 2201541 Y= 565458	0,51	5.100	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1045	Ao Toán Thọ	Thôn Bắc Thiệu Toán, xã Thiệu Toán	X= 2203546 Y= 563360	0,55	8.250	Chứa nước (Nuôi cá, thả sen)	UBND xã	
1046	Ao Toán Phúc	Thôn Bắc Thiệu Toán, xã Thiệu Toán	X = 2202503 Y= 562774	0,32	4.480	Chứa nước (Nuôi cá, thả sen)	UBND xã	
1047	Ao Toán Thành	Thôn Bắc Thiệu Toán, xã Thiệu Toán	X= 2201923 Y= 563321	0,26	3.640	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1048	Ao Ruội trong	Thôn Bắc Thiệu Toán, xã Thiệu Toán	X= 2201816 Y= 563196	0,47	5.800	Chứa nước tiêu đất nông nghiệp và khu dân cư	UBND xã	
1049	Ao Toán Ty (xóm trong)	Thôn Thiệu Toán, xã Thiệu Toán	X= 2201996 Y= 563047	0,21	2.520	Chứa nước (thả sen)	UBND xã	
1050	Ao Toán Ty (xóm ngoài)	Thôn Thiệu Toán, xã Thiệu Toán	X= 2201854 Y= 562761	0,42	4.200	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1051	Ao Ruội ngoài	Thôn Thiệu Toán, xã Thiệu Toán	X= 2201719 Y= 563169	0,22	2.860	Chứa nước tiêu đất nông nghiệp và khu dân cư	UBND xã	
1052	Ao Toán Thắng	Thôn Thiệu Toán, xã Thiệu Toán	X= 2201197 Y= 561787	0,23	2.760	Chứa nước (thả sen)	UBND xã	
1053	Ao Đím	Thôn Chính Vượng, xã Thiệu Toán	X= 2201277 Y= 563934	0,47	5.640	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1054	Ao Dọc Thì	Thôn Chính Vượng, xã Thiệu Toán	X= 2201370 Y= 563666	0,34	3.740	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1055	Ao Đình	Thôn Chính Vượng, xã Thiệu Toán	X= 2200984 Y= 563730	0,37	4.810	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1056	Ao Bổng Ngang	Thôn Chính Vượng, xã Thiệu Toán	X= 2200970 Y= 564828	0,69	6.900	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1057	Ao làng	Thôn Hậu Hiền, xã Thiệu Toán	X= 2199325 Y= 567639	0,38	10.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1058	Ao làng Đồng Bào	Thôn Thiệu Minh, xã Thiệu Toán	X= 2201672 Y= 564944	0,22	2.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1059	Ao làng Đồng Chí	Thôn Thiệu Minh, xã Thiệu Toán	X= 2201342 Y= 565180	0,1	1.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1060	Ao làng Đồng Chí	Thôn Thiệu Minh, xã Thiệu Toán	X= 2201480 Y= 565394	0,33	3.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
86	XÃ THIỆU TRUNG (21)							
1061	Ao	Thôn Nguyệt Lăng, xã Thiệu Trung	X=2196938 Y=569927	0,21	3.500	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1062	Ao Quan	Thôn Mỹ Lý, xã Thiệu Trung	X=2196686 Y=568539	0,72	9.370	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1063	Ao Nghè	Thôn Mỹ Lý, xã Thiệu Trung	X=2196034 Y=568527	0,31	4.056	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1064	Ao Cồn	Thôn Mỹ Lý, xã Thiệu Trung	X=2195355 Y=569168	0,35	4.550	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1065	Ao Đồng Sun	Thôn Phủ Lý, xã Thiệu Trung	X=2196722 Y= 571023	0,31	3.500	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1066	Ao Họ Trương	Thôn Phủ Lý, xã Thiệu Trung	X=2195975 Y=570817	0,23	3.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1067	Ao Ông Tụng	Thôn Phủ Lý, xã Thiệu Trung	X= 2195767 Y=570794	0,14	2.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1068	Ao Mẫu	Thôn Phủ Lý, xã Thiệu Trung	X=2195854 Y=571381	0,09	1.200	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1069	Ao Sân Điểm	Thôn Phủ Lý, xã Thiệu Trung	X= 2195801 Y= 571374	0,35	5.200	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1070	Hồ Mau	Khu phố Nguyệt Quang, xã Thiệu Trung	X= 2198268 Y= 566696	1,64	16.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1071	Hồ Sông Dừa cũ	Khu phố Vân Đài, xã Thiệu Trung	X= 2197828 Y= 566840	0,62	7.500	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1072	Hồ Sông Dừa cũ	Khu phố Vân Đài, xã Thiệu Trung	X=2197215 Y= 566815	1,3	18.300	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1073	Hồ Sông Dừa cũ	Khu phố Vân Đài, xã Thiệu Trung	X=2198545 Y= 566524	0,47	5.700	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1074	Ao Cùng	Khu phố Viên Nội, xã Thiệu Trung	X= 2197111 Y=566927	0,17	2.040	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1075	Ao Cùng	Khu phố Viên Nội, xã Thiệu Trung	X= 2197890 Y= 567927	0,14	1.680	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1076	Ao Cùng	Khu phố Viên Nội, xã Thiệu Trung	X= 2197918 Y=567888	0,12	1.440	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1077	Ao thôn 3	Khu phố Viên Nội, xã Thiệu Trung	X=2197295 Y=567195	0,67	9.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1078	Ao thôn 3	Khu phố Viên Nội, xã Thiệu Trung	X=2197245 Y=566897	0,21	2.520	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1079	Ao	Thôn Hồ Đàm, xã Thiệu Trung	X= 2196950 Y= 568331	1,23	10.500	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1080	Ao	Thôn Hồ Đàm, xã Thiệu Trung	X= 2197446 Y= 568691	0,80	8.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
87	PHƯỜNG ĐÔNG TIẾN (13)							
1081	Ao	Tổ dân phố Châu Văn, phường Đông Tiến	X= 2197584 Y=574954	0,11	1.556	Nuôi trồng thủy sản	UBND phường	
1082	Ao	Tổ dân phố Châu Văn, phường Đông Tiến	X= 2197568 Y= 575117	0,13	1.600	Nuôi trồng thủy sản	UBND phường	
1083	Ao	Tổ dân phố Châu Văn, phường Đông Tiến	X=2197991 Y= 574148	0,68	8.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND phường	
1084	Ao ông Phúc	Tổ dân phố Bái Giao 1, phường Đông Tiến	X=2196104 Y=576851	0,85	13.200	Nuôi trồng thủy sản	UBND phường	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1085	Ao ông Thiêm	Tổ dân phố Bái Giao 2, phường Đông Tiến	X=2196108 Y=576675	0,54	5.200	Nuôi trồng thủy sản	UBND phường	
1086	Ao ông Thủy	Tổ dân phố Bái Giao 1, phường Đông Tiến	X=2195769 Y= 576755	0,84	9.150	Nuôi trồng thủy sản	UBND phường	
1087	Ao bà Hanh	Tổ dân phố Đại Bái 2, phường Đông Tiến	X=2196536 Y=575653	0,23	3.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND phường	
1088	Ao ông Chung	Tổ dân phố Đại Bái 2, phường Đông Tiến	X=2196534 Y= 575666	0,08	1.500	Nuôi trồng thủy sản	UBND phường	
1089	Ao ông Hạnh	Tổ dân phố Đại Bái 2, phường Đông Tiến	X=2196499 Y=575423	0,13	1.800	Nuôi trồng thủy sản	UBND phường	
1090	Ao bà Lan	Tổ dân phố Đại Bái 1, phường Đông Tiến	X=2196626 Y=576169	0,096	1.500	Nuôi trồng thủy sản	UBND phường	
1091	Ao bà Thoa	Tổ dân phố Đại Bái 1, phường Đông Tiến	X= 2196608 Y= 576194	0,064	1.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND phường	
1092	Ao ông Ngọ	Tổ dân phố Bái Giao 1, phường Đông Tiến	X=2196617 Y=575943	0,12	1.200	Nuôi trồng thủy sản	UBND phường	
1093	Ao ông Tú	Tổ dân phố Bái Giao 2, phường Đông Tiến	X=2196089 Y=576653	0,48	5.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND phường	
88	XÃ THIỆU HÓA (18)							
1094	Hồ Ông Lan	Thôn Đoán Quyết, xã Thiệu Hóa	X= 2200440 Y= 567528	1,24	16.092	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1095	Hồ Ông Lâm +Hậu	Thôn Đoán Quyết, xã Thiệu Hóa	X= 2200397 Y= 567425	1,05	13.674	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1096	Hồ Dương Hòa	Thôn Dương Hòa, xã Thiệu Hóa	X= 2199700 Y= 571291	3,56	162.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	x
1097	Hồ Kiến Hưng	Thôn Phú Hưng, xã Thiệu Hóa	X= 2200237 Y= 570932	3,07	132.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	x
1098	Hệ thống hồ Trí Cẩn	Thôn Trí Cẩn, xã Thiệu Hóa	X= 2199591 Y= 570446	1,27	65.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1099	Ao Bầu	Thôn Thiệu Nguyên, xã Thiệu Hóa	X= 2199394 Y= 572222	1,04	23.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1100	Ao Chân lổ	Thôn Thành Lý, xã Thiệu Hóa	X= 2199788 Y= 574484	1	16.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1101	Hồ Đăn	Thôn Minh Long, xã Thiệu Hóa	X= 2203410 Y= 571062	2,56	34.315	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	x
1102	Hồ Vước	Thôn Thiệu Công, xã Thiệu Hóa	X= 2204149 Y= 570306	22,07	470.691	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	x
1103	Ao Đồng Đanh	Thôn Thiệu Công, xã Thiệu Hóa	X= 2204722 Y= 570051	4,21	43.077	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	x
1104	Ao Cống Tây	Thôn Xuân Quan, xã Thiệu Hóa	X= 2202258 Y= 567942	0,7	10.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1105	Ao Xóm 2	Thôn Đoán Quyết, xã Thiệu Hóa	X=2199762 Y=567985	0,41	5.391	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1106	Ao Trạm xá	Thôn Đoán Quyết, xã Thiệu Hóa	X=2199603 Y=568412	0,13	1.656	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1107	Ao làng	Thôn Thiệu Phú, xã Thiệu Hóa	X=2201099 Y=571236	0,14	1.418	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1108	Ao thầu hộ ông Tâm	Thôn Thiệu Phú, xã Thiệu Hóa	X=2201457 Y=571070	1,18	2.501	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1109	Ao thầu hộ ông Vĩnh	Thôn Thiệu Phú, xã Thiệu Hóa	X=2201547 Y=570989	1,09	18.002	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1110	Ao thầu hộ ông Thảo	Thôn Thiệu Phú, xã Thiệu Hóa	X=2201455 Y=570933	1,46	15.650	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1111	Ao làng	Thôn Tra Thôn, xã Thiệu Hóa	X=2202547 Y=569757	0,25	2.894	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
89	XÃ THIỆU TIẾN (26)							
1112	Hồ Ông Đỗ Văn Thiện	Thôn Chấn Xuyên, xã Thiệu Tiến	X= 2203613 Y= 562343	1,52	22.800	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1113	Hồ Ông Ngô Văn Chí	Thôn Tân Bình, xã Thiệu Tiến	X= 2204119 Y= 562676	1,71	27.360	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1114	Hồ Ông Ngô Văn Hùng	Thôn Tân Bình, xã Thiệu Tiến	X= 2204313 Y= 562735	1,41	21.150	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1115	Hồ Ông Hoàng Trọng Bạo	Thôn Tân Bình, xã Thiệu Tiến	X= 2204508 Y= 563290	1,8	25.200	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1116	Hồ Ông Ngô Văn Mịch	Thôn Thiệu Ngọc, xã Thiệu Tiến	X= 2206515 Y= 563289	1,37	21.920	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1117	Hồ	Thôn Thiệu Vũ, xã Thiệu Tiến	X= 2204610 Y= 563990	1,14	17.107	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1118	Hồ	Thôn Thiệu Vũ, xã Thiệu Tiến	X= 2203585 Y= 564430	3,14	37.675	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	x
1119	Hồ	Thôn Lam Vỹ, xã Thiệu Tiến	X= 2203180 Y= 564502	4,79	71.973	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	x
1120	Ao	Thôn Quang Trung, xã Thiệu Tiến	X= 2200538 Y= 567607	2	17.500	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	x
1121	Hồ Ông Đỗ Đình Anh	Thôn Chấn Xuyên, xã Thiệu Tiến	X=2203737 Y=562453	0,41	5.740	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1122	Ao ông Cẩng	Thôn Thiệu Thành, xã Thiệu Tiến	X=2203777 Y=567958	0,18	3.600	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1123	Ao Ông Tuấn	Thôn Đức Giang, xã Thiệu Tiến	X=2205318 Y=567129	0,1	2.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1124	Ao Ông Long	Thôn Đức Giang, xã Thiệu Tiến	X=2205314 Y=567094	0,12	2.400	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1125	Ao Ông Ư	Thôn Thiệu Thành, xã Thiệu Tiến	X=2204197 Y=566298	0,1	2.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1126	Ao Bà Cam	Thôn Thiệu Thành, xã Thiệu Tiến	X=2203867 Y=566691	0,45	9.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1127	Ao Bà Ý	Thôn Thiệu Thành, xã Thiệu Tiến	X=2203937 Y=566737	0,37	7.400	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1128	Ao	Thôn Quan Trung, xã Thiệu Tiến	X=2200875 Y=567616	1,71	17.500	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1129	Ao	Thôn Quan Trung, xã Thiệu Tiến	X=2200815 Y=567670	1,14	12.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1130	Ao	Thôn Quan Trung, xã Thiệu Tiến	X=2201083 Y=567697	0,59	6.200	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1131	Ao	Thôn Quang Trung, xã Thiệu Tiến	X=2202464 Y=566906	0,16	2.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1132	Ao	Thôn Phúc Lộc, xã Thiệu Tiến	X=2202342 Y=565827	0,26	3.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1133	Ao	Thôn Phúc Lộc, xã Thiệu Tiến	X=2202344 Y=565658	0,33	3.500	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1134	Ao	Thôn Phúc Lộc, xã Thiệu Tiến	X=2202052 Y=566548	0,44	5.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1135	Ao	Thôn Phúc Lộc, xã Thiệu Tiến	X=2201910 Y=566841	0,05	800	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1136	Ao	Thôn Phúc Lộc, xã Thiệu Tiến	X=2201999 Y=566615	0,1	1.300	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1137	Ao	Thôn Quan Trung, xã Thiệu Tiến	X=2201793 Y=567102	0,35	4.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
90	XÃ THIỆU QUANG (28)							
1138	Ao Vụng	Thôn Bằng Trình, xã Thiệu Quang	X=2200117 Y=577228	0,57	5.700	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1139	Ao Mò Cua	Thôn Chấn Long, xã Thiệu Quang	X=2201895 Y=577405	0,5	6.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1140	Ao Nhà trẻ	Thôn Nhân Cao, xã Thiệu Quang	X= 2206752 Y= 579297	0,42	4.200	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1141	Ao đường ngang ông Khanh	Thôn Nhân Cao, xã Thiệu Quang	X=2204823 Y=578424	1	13.500	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1142	Ao làng thôn Chí Cường 2	Khu phố Chí Cường, xã Thiệu Quang	X = 2203577 Y = 578804	0,21	2.100	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1143	Ao ông Thạch	Thôn Thiệu Thịnh, xã Thiệu Quang	X = 2201366 Y = 579147	0,49	9.800	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1144	Ao cá Bắc Hồ	Thôn Thiệu Thịnh, xã Thiệu Quang	X = 2201263 Y = 578770	0,58	12.800	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1145	Ao Đình Khánh Hội	Khu phố Đông Hội, xã Thiệu Quang	X=2202134 Y=573133	0,25	2.500	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1146	Ao Đồng Chặng	Khu phố Đông Hội, xã Thiệu Quang	X=2201926 Y=573332	1,87	18.700	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1147	Ao trường	Khu phố Đông Hội, xã Thiệu Quang	X=2201937 Y=573926	0,21	3.150	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1148	Ao làng	Thôn Phú Khánh, xã Thiệu Quang	X= 2201980 Y= 576223	0,32	4.473	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1149	Ao	Thôn Đường Thôn, xã Thiệu Quang	X= 2204525 Y = 576347	1,6854	25.281	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1150	Ao	Khu phố Trung Hưng, xã Thiệu Quang	X = 2204588 Y = 575971	0,196	3.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1151	Ao	Khu phố Trung Hưng, xã Thiệu Quang	X = 2204507 Y = 575558	0,632	9.000	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1152	Ao	Thôn Đa Lộc, xã Thiệu Quang	X = 2204490 Y = 573882	0,23	4.600	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1153	Ao ông Vương	Khu phố Chí Cường, xã Thiệu Quang	X=2204625 Y=578588	0,32	3.800	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1154	Ao Lò Ngói	Thôn Nhân Cao, xã Thiệu Quang	X=2206225 Y=578608	0,21	2.500	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1155	Bông bày	Thôn Nhân Cao, xã Thiệu Quang	X= 2206490 Y = 579616	0,21	2.500	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1156	Ao ông Thước	Thôn Nhân Cao, xã Thiệu Quang	X = 2204661 Y = 579224	0,09	1.080	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1157	Ao đường ngang ông Thư	Khu phố Chí Cường, xã Thiệu Quang	X = 2204717 Y = 578331	0,24	2.400	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1158	Ao làng	Thôn Phú Khánh, xã Thiệu Quang	X=2201714 Y=575690	0,13	1.300	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1159	Ao	Khu phố Trung Hưng, xã Thiệu Quang	X = 2204616 Y = 575518	0,051	1.028	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1160	Ao	Thôn Đa Lộc, xã Thiệu Quang	X= 2204786 Y = 574014	1,039	20.460	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1161	Ao làng thôn Chí Cường 3	Khu phố Chí Cường, xã Thiệu Quang	X=2203325 Y=578793	0,26	2.600	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1162	Ao bờ Nường	Thôn Nhân Cao, xã Thiệu Quang	X=2206542 Y=578880	1,7	20.400	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1163	Hón Cao	Thôn Nhân Cao, xã Thiệu Quang	X=2205804 Y=579632	0,81	10.560	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1164	Ao bồng lò ông Sơn	Thôn Nhân Cao, xã Thiệu Quang	X=2205541 Y=578874	0,35	3.900	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
1165	Ao làng	Thôn Phú Khánh, xã Thiệu Quang	X=2202022 Y=576306	0,19	2.850	Chứa nước (Nuôi cá)	UBND xã	
91	XÃ QUÝ LỘC (06)							
1166	Hồ Thắng Long	Thôn Đông Sơn, xã Quý Lộc	X = 2220616 Y = 555270	54	1.398.000	Sinh thái	UBND xã	x
1167	Hồ Công an	Thôn Đông Sơn, xã Quý Lộc	X = 2220430 Y = 554592	3,2	160.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1168	Hồ Móc Lép (Zép)	Thôn Đông Sơn, xã Quý Lộc	X = 2220334 Y = 555415	3,6	108.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1169	Hồ Móc Sao (Móc Sao)	Thôn Phúc Trí, xã Quý Lộc	X = 2218320 Y= 553503	1,6	48.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
1170	Hồ Bai Thờ	Thôn Đông Sơn, xã Quý Lộc	X = 2220915 Y = 554634	3,5	140.000	Sinh thái	UBND xã	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1171	Hồ Đồng Cổ	Thôn Đan Nê, xã Quý Lộc	X = 2217368 Y = 560831	0,7	8.400	Sinh thái, tâm linh	UBND xã	
92	XÃ YÊN PHÚ (05)							
1172	Hồ (Hón Măng)	Thôn Xuân Hòa, xã Yên Phú	X = 2215578 Y = 555286	15	225.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1173	Hồ số 5	Thôn Xuân Hòa, xã Yên Phú	X = 2215668 Y = 554664	30	900.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1174	Đầm	Thôn Thống Nhất, xã Yên Phú	X = 2215104 Y = 552786	16,7	334.000	Tiêu nước chống ngập	UBND xã	x
1175	Đầm	Thôn Thống Nhất, xã Yên Phú	X = 2212452 Y = 554756	5	100.000	Tiêu nước chống ngập	UBND xã	x
1176	Đầm	Thôn Thống Nhất, xã Yên Phú	X = 2213163 Y = 553238	5,3	106.000	Tiêu nước chống ngập	UBND xã	x
93	XÃ YÊN TRƯỜNG (14)							
1177	Hồ Yên Trung	Thôn Yên Trung 2, xã Yên Trường	X = 2214423 Y = 559011	25	500.000	Điều hòa, tiêu thoát nước, nuôi trồng thủy sản...	UBND xã	x
1178	Hồ Yên Trung	Thôn Yên Trung 1, xã Yên Trường	X = 2215895 Y = 559142	27	540.000	Điều hòa, tiêu thoát nước, nuôi trồng thủy sản...	UBND xã	x
1179	Hồ Yên Trung	Thôn Yên Trung 1, xã Yên Trường	X = 2216416 Y = 559793	11	220.000	Điều hòa, tiêu thoát nước, nuôi trồng thủy sản...	UBND xã	x
1180	Hồ giáp Yên Trung	Thôn Hồ Bái, xã Yên Trường	X = 2213580 Y = 559324	7,8	234.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1181	Hồ Yên Lý	Thôn Hồ Bái, xã Yên Trường	X = 2213597 Y = 559342	5,2	156.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1182	Hồ Sau Nghè	Thôn Hồ Bái, xã Yên Trường	X = 2213514 Y = 559754	3,7	111.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1183	Hồ Gó Đa	Thôn Hồ Bái, xã Yên Trường	X = 2213571 Y = 560021	4	120.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1184	Hồ Tụng	Thôn Hồ Bái, xã Yên Trường	X = 2213529 Y = 560209	11,4	285.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1185	Hồ Tụng Ngược	Thôn Lựu Khê, xã Yên Trường	X = 2213890 Y = 560778	3,4	85.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1186	Hồ Tụng xuôi	Thôn Lựu Khê, xã Yên Trường	X = 2213818 Y = 560975	3,8	95.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1187	Hồ Bến Xim	Thôn Lựu Khê, xã Yên Trường	X = 2214006 Y = 561535	4	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1188	Hồ Bến Mún	Thôn Lựu Khê, xã Yên Trường	X = 2214574 Y = 561713	2,1	52.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1189	Hồ làng Bua	Thôn Lê Xá, xã Yên Trường	X = 2212272 Y = 564545	40	400.000	Sinh thái, thủy lợi, năng lượng mặt trời	UBND xã	x
1190	Hồ Lê	Thôn Lê Xá, xã Yên Trường	X = 2212705 Y = 565623	18	180.000	Sinh thái, thủy lợi	UBND xã	x
94	XÃ ĐỊNH TÂN (11)							
1191	Hồ Làng Ái	Thôn Duyên Lộc, xã Định Tân	X = 2213047 Y = 570827	3,8	356.000	Sinh thái, thủy lợi	UBND xã	x
1192	Ao Duyên Lộc	Thôn Duyên Lộc, xã Định Tân	X = 2213731 Y = 570587	0,9	12.000	Sinh thái	UBND xã	
1193	Ao Đồng Bản	Thôn Yên Hoành, xã Định Tân	X = 2212927 Y = 571512	3,5	35.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1194	Ao Mộc Hòn	Thôn Yên Hoành, xã Định Tân	X = 2213078 Y = 571552	1,5	22.500	Tưới nông nghiệp	UBND xã	
1195	Ao cá Bác Hồ	Thôn Yên Định, xã Định Tân	X = 2211975 Y = 571976	0,4	6.000	Sinh thái	UBND xã	
1196	Ao Đàm	Thôn Yên Định, xã Định Tân	X = 2211687 Y = 572146	0,4	6.000	Sinh thái	UBND xã	
1197	Ao Nghĩa trang	Thôn Yên Định, xã Định Tân	X = 2211647 Y = 572080	0,1	1.500	Sinh thái	UBND xã	
1198	Hồ ấu	Thôn Yên Định, xã Định Tân	X = 2211916 Y = 572687	0,9	1.000	Sinh thái	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1199	Ao 202	Thôn Yên Định, xã Định Tân	X = 2211772 Y = 572561	0,9	1.000	Sinh thái	UBND xã	
1200	Ao UBND xã	Thôn Duyên Hy, xã Định Tân	X = 2211572 Y = 569309	0,15	1.800	Sinh thái	UBND xã	
1201	Ao vệ thôn	Thôn Vệ Thôn, xã Định Tân	X = 2211493 Y = 569685	1,3	15.600	Sinh thái	UBND xã	
95	XÃ YÊN ĐỊNH (12)							
1202	Hồ Thành Phú	Thôn Quán Lào 2, xã Yên Định	X = 2208797 Y = 567850	9,28	111.360	Hồ sinh thái	UBND xã	x
1203	Hồ Ngọc Sơn	Thôn Định Tường, xã Yên Định	X = 2208425 Y = 567225	3,76	45.120	Hồ sinh thái	UBND xã	x
1204	Hồ Thiết Định	Thôn Định Tường, xã Yên Định	X = 2208513 Y = 566828	2,0G2	24.240	Hồ sinh thái	UBND xã	x
1205	Hồ Lý Yên	Thôn Lý Yên, xã Yên Định	X = 2209540 Y = 568266	1,56	18.720	Hồ sinh thái	UBND xã	
1206	Hồ Khu 2	Thôn Quán Lào 2, xã Yên Định	X = 2209081 Y = 567707	1,12	12.000	Hồ sinh thái	UBND xã	
1207	Hồ Mau Lào	Thôn Quán Lào 2, xã Yên Định	X = 2208790 Y = 567271	2,75	30.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh thái	UBND xã	x
1208	Hồ Duyên Thượng	Thôn Định Liên, xã Yên Định	X = 2212243 Y = 566661	0,8	960	Sinh thái	UBND xã	
1209	Ao Duyên Thượng 2	Thôn Định Liên, xã Yên Định	X = 2211573 Y = 566245	1,1	25.000	Ao sinh thái	UBND xã	
1210	Hồ Tân Ngừ	Thôn Tân Ngừ, xã Yên Định	X = 567715 Y = 2210124	5,18	76.600	Tích trữ và cung cấp nước, điều hòa dòng chảy	UBND xã	x
1211	Ao làng Tân Ngừ	Thôn Tân Ngừ, xã Yên Định	X = 567345 Y = 2210104	0,55	2.000	Bảo tồn hệ sinh thái, điều hòa dòng chảy	UBND xã	
1212	Ao làng Phúc Thôn	Thôn Định Long, xã Yên Định	X = 567719 Y = 2211292	0,7	5.000	Bảo tồn hệ sinh thái, điều hòa dòng chảy	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1213	Ao làng Là Thôn	Thôn Định Long, xã Yên Định	X= 567209 Y= 2212133	0,46	3.600	Bảo tồn hệ sinh thái, điều hòa dòng chảy	UBND xã	
96	XÃ ĐỊNH HÒA (11)							
1214	Ao cá Bắc Hồ	Thôn Cẩm Trướng, xã Định Hòa	X = 2206114 Y = 578257	0,74	48.000	Tiêu nước, thẳng cánh	UBND xã	
1215	Hồ nước Núi	Thôn Phú Ninh, xã Định Hòa	X = 2207247 Y = 577524	2,3	31.000	Thu và tiêu nước	UBND xã	x
1216	Hồ Sen	Thôn Đắc Trí, xã Định Hòa	X = 2207608 Y = 569204	2,3	50.600	Sinh thái, thủy lợi	UBND xã	x
1217	Ao Ông Thịnh	Thôn Cẩm Trướng, xã Định Hòa	X = 2205813 Y = 567819	0,3	6.000	Tiêu nước cho khu dân cư	UBND xã	
1218	Ao Đình	Thôn Cẩm Trướng, xã Định Hòa	X = 2205951 Y = 578235	0,4	8.000	Tiêu nước cho khu dân cư	UBND xã	
1219	Ao ông Khôi	Thôn Cẩm Trướng, xã Định Hòa	X = 2206886 Y = 578615	0,75	14.800	Tiêu nước cho khu dân cư	UBND xã	
1220	Ao ông Quận	Thôn Cẩm Trướng, xã Định Hòa	X = 2206780 Y = 578514	0,16	3.200	Tiêu nước cho khu dân cư	UBND xã	
1221	Ao Ông Mai	Thôn Phú Ninh, xã Định Hòa	X = 2207802 Y = 578319	0,23	4.600	Tiêu nước cho khu dân cư	UBND xã	
1222	Ao ông Luy	Thôn Cẩm Trướng, xã Định Hòa	X = 2205716 Y = 578429	1,09	18.000	Tiêu nước cho khu dân cư	UBND xã	
1223	Ao làng	Thôn Đắc Trí, xã Định Hòa	X = 2207217 Y = 570163	2	43.000	Sinh thái, thủy lợi	UBND xã	x
1224	Ao ông Bài	Thôn Cẩm Trướng, xã Định Hòa	X = 2206025 Y = 578195	0,4	8.000	Tiêu nước cho khu dân cư	UBND xã	
97	XÃ YÊN NINH (02)							
1225	Hồ Thôn 5	Thôn Yên Thịnh 2, xã Yên Ninh	X = 2208504 Y = 560789	2,35	30.000	Tiêu nước và nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1226	Hón Éo	Thôn Trịnh Xá, xã Yên Ninh	X = 2209556 Y = 564048	16	320.000	Tiêu nước và NTTS	UBND xã	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
98	XÃ HỢP TIẾN (21)							
1227	Hồ Long Hưng	Thôn Long Hưng, xã Hợp Tiến	X = 2189887 Y = 554768	36,8	1.604.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
1228	Hồ Đồng Lầy	Thôn Long Hưng, xã Hợp Tiến	X= 2189399 Y= 555987	2,25	90.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1229	Hồ Vạn Thắng	Thôn Long Hưng, xã Hợp Tiến	X= 2190172 Y = 555323	1,67	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1230	Ao	Thôn Long Hưng, xã Hợp Tiến	X = 2190528 Y = 555144	2,05	30.750	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1231	Hồ Nội Sơn	Thôn Văn Sơn, xã Hợp Tiến	X = 2191106 Y = 554620	18,5	793.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
1232	Hồ Quang Trung	Thôn Văn Sơn, xã Hợp Tiến	X= 2190529 Y = 552901	8	192.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1233	Hồ Bến Đá (Đá Đen)	Thôn Văn Sơn, xã Hợp Tiến	X = 2189827 Y = 553031	1,95	140.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1234	Hồ 6/1	Thôn Văn Sơn, xã Hợp Tiến	X = 2191965 Y = 553358	3,57	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1235	Hồ Đồng Ngon	Thôn Lai Triều, xã Hợp Tiến	X = 2189118 Y = 557609	20,19	511.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
1236	Hồ Hòa Phú	Thôn Hòa Phú, xã Hợp Tiến	X= 2189187 Y = 556683	7,45	180.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1237	Hồ Ao Lóc	Thôn Sơn Hương, xã Hợp Tiến	X = 2187106 Y = 555202	32	761.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
1238	Hồ Ngọc Vành	Thôn Bình Định, xã Hợp Tiến	X = 2186177 Y = 554287	24,35	761.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
1239	Hồ Bình Định	Thôn Bình Định, xã Hợp Tiến	X = 2187584 Y = 554961	1,72	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1240	Hồ Đồng Chanh	Thôn Sơn Hương, xã Hợp Tiến	X = 2186144 Y = 554845	1,53	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1241	Hồ Đồng Tâm	Thôn Bình Định, xã Hợp Tiến	X = 2186144 Y = 554845	3,7	150.000	Tưới tiêu, ăn xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1242	Hồ Ông Hoạt	Thôn Bình Định, xã Hợp Tiến	X = 2187085 Y = 553541	0,81	80.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1243	Hồ Nấp Mới	Thôn Trị Bình, xã Hợp Tiến	X = 2188242 Y = 555242	1,1	100.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1244	Hồ Đồng Lãng	Thôn Bình Định, xã Hợp Tiến	X = 2188207 Y = 554019	0,74	70.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1245	Hồ Hón Cạn	Thôn Bình Định, xã Hợp Tiến	X = 2188072 Y = 555040	0,75	70.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1246	Hồ Nông Dân	Thôn Trị Bình, xã Hợp Tiến	X = 2188477 Y = 555070	2,25	80.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1247	Hồ Phú Thôn	Thôn Tân Thắng, xã Hợp Tiến	X = 2190472 Y = 562136	5,61	340.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
99	XÃ TÂN NINH (02)							
1248	Hồ Hương Sơn	Thôn Đạt Thành, xã Tân Ninh	X = 2187158 Y = 561896	22,83	950.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
1249	Ao	Thôn Đạt Thành, xã Tân Ninh	X = 2185908 Y = 564057	2,8	50.400	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
100	XÃ THỌ BÌNH (13)							
1250	Hồ Ngô Công	Thôn 5, thôn 6, xã Thọ Bình	X = 2195571 Y = 549465	41,62	2.179.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
1251	Hồ Ngọc Mép	Thôn 5, xã Thọ Bình	X = 2194014 Y = 549441	1,99	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1252	Hồ Dốc Đất	Thôn 5, xã Thọ Bình	X = 2193579 Y = 548378	1	30.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1253	Hồ Đồng Cỏ	Thôn 5, xã Thọ Bình	X = 2194971 Y = 551123	1,236	24.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1254	Hồ Khe Lùng	Thôn 3, xã Thọ Bình	X = 2191087 Y = 549872	24,955	2.210.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1255	Hồ Làng Tiên	Thôn 4, xã Thọ Bình	X = 2193328 Y = 550302	4,929	198.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
1256	Hồ Sông Mốc	Thôn 1, xã Thọ Bình	X = 2192107 Y = 552752	3,179	150.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1257	Hồ Nước Đá	Thôn 3, xã Thọ Bình	X = 2192893 Y = 549183	1,046	20.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1258	Hồ Đông Cáo	Thôn 2, xã Thọ Bình	X = 2190523 Y = 550875	0,9193	10.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1259	Hồ Bông Hôi	Thôn 2, xã Thọ Bình	X = 2190136 Y = 551854	0,896	10.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1260	Hồ Thoi	Thôn 8, xã Thọ Bình	X = 2191720 Y = 546568	9,338	350.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1261	Hồ Khe Ngâm	Thôn 8, xã Thọ Bình	X = 2190130 Y = 547236	6,95	561.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1262	Hồ Hón Cũn	Thôn 5, xã Thọ Bình	X = 2194007 Y = 548841	0,3	4.500	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
101	XÃ TRIỆU SƠN (06)							
1263	Hồ Dọc Đông	Thôn Tân Thành, xã Triệu Sơn	X = 2193778 Y = 561744	7,54	380.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1264	Hồ Than Bùn	Thôn Tân Thành, xã Triệu Sơn	X = 2192979 Y = 561938	6,94	138.800	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1265	Hồ Than Bùn	Thôn Tân Thành, xã Triệu Sơn	X = 2193043 Y = 562336	6,18	123.600	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1266	Hồ Than Bùn	Thôn Tân Thành, xã Triệu Sơn	X = 2193286 Y = 562293	2,35	47.000	Tưới tiêu, sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1267	Ao	Thôn Tân Thành, xã Triệu Sơn	X = 2195051 Y = 562330	1,28	25.600	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
1268	Hồ Trần Khát Trân	Thôn Bản Thiện, xã Triệu Sơn	X = 2192330 Y = 568375	0,86	17.200	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
102	XÃ ĐỒNG TIẾN (06)							

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1269	Ao	Thôn Trúc Chuẩn, xã Đồng Tiến	X = 2187838 Y = 570300	1,1	22.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
1270	Ao	Thôn Trúc Chuẩn, xã Đồng Tiến	X = 2187849 Y = 570487	1,7	34.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
1271	Ao	Thôn Trúc Chuẩn, xã Đồng Tiến	X = 2187761 Y = 570567	1,5	30.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
1272	Ao	Thôn Trúc Chuẩn, xã Đồng Tiến	X = 2187790 Y = 570361	1,1	22.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
1273	Ao	Thôn Trúc Chuẩn, xã Đồng Tiến	X = 2187760 Y = 570241	1,3	26.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
1274	Ao	Thôn Đại Đồng, xã Đồng Tiến	X = 2186129 Y = 573251	1	20.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
103	XÃ AN NÔNG (01)							
1275	Ao	Thôn Tường Thôn, xã An Nông	X = 2189602 Y = 569630	2	40.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
104	XÃ THỌ PHÚ (14)							
1276	Ao Mặt	Thôn Sơn Kỳ, xã Thọ Phú	X = 2199261 Y = 560741	2,7	54.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1277	Ao Sen	Thôn Thành Công, xã Thọ Phú	X = 2198755 Y = 560207	0,9	18.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
1278	Ao	Thôn Sơn Kỳ, xã Thọ Phú	X = 2198319 Y = 561321	1	20.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
1279	Ao	Thôn Sơn Kỳ, xã Thọ Phú	X = 2198095 Y = 561539	1,1	22.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
1280	Ao	Thôn Sơn Kỳ, xã Thọ Phú	X = 2197893 Y = 561586	1,2	24.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
1281	Ao	Thôn Thanh Yên, xã Thọ Phú	X = 2194188 Y = 559282	5,7	114.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1282	Ao	Thôn Thanh Yên, xã Thọ Phú	X = 2194444 Y = 560298	1,2	24.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1283	Ao	Thôn Thanh Yên, xã Thọ Phú	X = 2194445 Y = 560375	1,1	22.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
1284	Ao	Thôn Hoàn Suối, xã Thọ Phú	X = 2192962 Y = 560139	4	80.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1285	Ao	Thôn Quan Thành, xã Thọ Phú	X = 2194761 Y = 557832	2,2	44.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1286	Ao	Thôn Cốc Thuận, xã Thọ Phú	X = 2198882 Y = 557858	1,2	24.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
1287	Ao	Thôn Cốc Thuận, xã Thọ Phú	X = 2198987 Y = 557703	1,2	24.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
1288	Hồ Nhữ	Thôn Vinh Thịnh, xã Thọ Phú	X = 2198451 Y = 559522	3,6	72.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1289	Hồ Sen	Thôn Phong Niên, xã Thọ Phú	X = 2195544 Y = 560300	10	200.000	Tưới tiêu, sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
105	XÃ THỌ NGỌC (04)							
1290	Ao Du 1	Thôn Thọ Tiến, xã Thọ Ngọc	X = 2194212 Y = 553488	4,9	150.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1291	Hồ 86	Thôn Bình Trị, xã Thọ Ngọc	X = 2193570 Y = 554139	1,43	28.600	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
1292	Ao	Thôn Ngọc Thức, xã Thọ Ngọc	X = 2198468 Y = 553396	3,9	78.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1293	Hồ Quảng	Thôn Thọ Tiến, xã Thọ Ngọc	X = 2193649 Y = 552884	1,5	30.000	Tưới tiêu, sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
106	XÃ THỌ XUÂN (03)							
1294	Hồ Giữa	Thôn Lư Khánh Đông, xã Thọ Xuân	X=2202838 Y= 561282	4,1	43.500	Sinh thái, chống ngập úng, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1295	Hồ cá (Hồ Xuân Trường)	Thôn Xuân Phả 2 và Xuân Phả 3, xã Thọ Xuân	X=2204852 Y=553722	12,65	600.000	Tiêu úng trong khu dân cư, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1296	Hồ khu 3	Thôn Thọ Khang 2, xã Thọ Xuân	X= 2205048 Y= 554471	1,9	39.900	Điều hòa không khí, tiêu úng cho khu dân cư, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
107	XÃ THỌ LONG (01)							
1297	Hồ Nam Thượng	Thôn Nam Thượng, xã Thọ Long	X=2204050 Y=554907	8	160.000	Tưới tiêu nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
108	XÃ XUÂN HÒA (03)							
1298	Ao Cầu Nổ	Thôn Thịnh Mỹ, xã Xuân Hòa	X=2204831 Y=547677	1,1	44.000	Tưới tiêu nông nghiệp, tiêu úng cho khu dân cư, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
1299	Hồ Đền	Thôn Thắng Lợi, xã Xuân Hòa	X=2202702 Y=548457	7,64	141.000	Nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1300	Hồ Quần Đội	Thôn Quần Đội, xã Xuân Hòa	X=2204667 Y=548449	2,5	100.000	Tưới tiêu nông nghiệp, tiêu úng cho khu dân cư, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
109	XÃ SAO VÀNG (12)							
1301	Hồ Bàn Thạch (Xuân Quang)	Thôn 1,2, xã Sao Vàng	X=2202392 Y=553982	18	21.000	Tưới tiêu nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1302	Hồ Rung Rinh	Thôn 3, xã Sao Vàng	X=2198656 Y=552620	9,4	14.100	Tưới tiêu nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1303	Hồ Thành Sơn	Thôn 3, xã Sao Vàng	X=2199847 Y=551879	4,6	6.900	Tưới tiêu nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1304	Hồ Góc Thè	Thôn 3, xã Sao Vàng	X=2199993 Y=550430	2,6	3.900	Tưới tiêu nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1305	Hồ Cửa Trát	Thôn Cửa Trát, xã Sao Vàng	X= 2196503 Y= 545410	30	2.920.000	Tưới tiêu sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
1306	Hồ Đồng Lách	Thôn Xuân Phú, xã Sao Vàng	X= 2197110 Y= 543255	2	30.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1307	Hồ Ngọc Xướm	Thôn Ba Ngọc, xã Sao Vàng	X= 2195058 Y= 544907	1,5	149.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1308	Hồ Bai Sung	Thôn Tiên Bạt, xã Sao Vàng	X= 2195072 Y= 543038	1	30.700	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1309	Hồ Làng Bài	Thôn Tiên Bạt, xã Sao Vàng	X= 2196331 Y= 542183	0,5	22.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1310	Hồ Núi Chè 2	Thôn Điền Trạch, xã Sao Vàng	X= 2200676 Y= 545356	2,7	32.400	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1311	Hồ Cây Quýt	Thôn Xuân Long và thôn Tân Xuân, xã Sao Vàng	X = 2197470 Y = 548710	20	1.632.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
1312	Hồ Mau Sủi	Thôn Quyết Tâm, xã Sao Vàng	X= 2202673 Y=543756	11,04	165.600	Chống ngập úng, nuôi trồng thủy sản	Tập đoàn Sao Mai	x
110	XÃ LAM SƠN (02)							
1313	Hồ Phúc Lâm	Thôn Lam Sơn, xã Lam Sơn	X = 2204879 Y= 542912	3,56	106.800	Tưới tiêu nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1314	Hồ Đồng Ngọc	Thôn Đoàn Kết, xã Lam Sơn	X= 2201484 Y= 544273	4,86	243.000	Điều hòa không khí, tưới tiêu nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
111	XÃ THỌ LẬP (07)							
1315	Ao Mau Cừu	Thôn Vạn Lại Hạ, xã Thọ Lập	X=2208923 Y= 547914	1,5	3.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
1316	Ao Mau sỏi	Thôn Vạn Lại Hạ, xã Thọ Lập	X=2208549 Y= 547539	2,4	6.200	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1317	Hồ Sen	Thôn Yên Trường, xã Thọ Lập	X=2208746 Y=549771	1,35	16.200	Tưới tiêu nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
1318	Hồ Xứ Đông	Thôn Phúc Bồi, xã Thọ Lập	X=2210304 Y =549235	1,4	25.200	Tưới tiêu nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	
1319	Hồ Mau Sánh	Thôn Yên Trường, xã Thọ Lập	X=2209597 Y=549696	8,41	166.000	Tưới tiêu nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1320	Hồ Ủy Ban (hồ ông Hội)	Thôn Phúc Bồi, xã Thọ Lập	X=2209704 Y=549358	5,06	71.400	Chống ngập úng, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1321	Hồ Mau Dẻ	Thôn Phúc Bồi, xã Thọ Lập	X=2210019 Y=549522	3,43	62.000	Chống ngập úng, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
112	XÃ XUÂN TÍN (04)							
1322	Hồ Chòm Mọ	Thôn 1, xã Xuân Tín	X= 2213596 Y= 547468	33,63	1.693.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã	x
1323	Hồ Khô Mộc	Thôn 2, xã Xuân Tín	X= 2212674 Y= 550881	6,49	77.880	Cung cấp nước để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1324	Hồ Bầu Rèn	Thôn 3, xã Xuân Tín	X= 2211285 Y= 551989	18	148.000	Cung cấp nước để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1325	Hồ Ngọc Tạc	Thôn 1, xã Xuân Tín	X= 2113020 Y= 547780	3,85	54.000	Cung cấp nước để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
113	XÃ XUÂN LẬP (15)							
1326	Hồ trên Ngọc Trung	Thôn Trung Hậu, xã Xuân Lập	X=2209257 Y= 556291	1,6	28.800	Chống ngập lụt, tưới tiêu nông nghiệp, sinh thái tạo cảnh quan môi trường, nuôi trồng thủy sản, trồng sen	UBND xã	
1327	Hồ dưới Ngọc Trung	Thôn Trung Hậu, xã Xuân Lập	X=2209263 Y=556758	1,5	24.000	Chống ngập lụt, tưới tiêu nông nghiệp, sinh thái tạo cảnh quan môi trường, nuôi trồng thủy sản, trồng sen	UBND xã	
1328	Hồ dưới Thuần Hậu	Thôn Trung Hậu, xã Xuân Lập	X=2209158 Y=557323	1,7	25.500	Chống ngập lụt, tưới tiêu nông nghiệp, sinh thái tạo cảnh quan môi trường, nuôi trồng thủy sản, trồng sen	UBND xã	
1329	Hồ trên Thuần Hậu	Thôn Trung Hậu, xã Xuân Lập	X=2209165 Y=557197	1,3	19.500	Chống ngập lụt, tưới tiêu nông nghiệp, sinh thái tạo cảnh	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
						quan môi trường, nuôi trồng thủy sản, trồng sen		
1330	Hồ Vinh Quang	Thôn Xuân Minh, xã Xuân Lập	X= 2209181 Y=557478	1,3	19.500	Chống ngập lụt, tưới tiêu nông nghiệp, sinh thái tạo cảnh quan môi trường, nuôi trồng thủy sản, trồng sen	UBND xã	
1331	Hồ Lạn Hoa Lộc	Thôn Xuân Minh, xã Xuân Lập	X=2209334 Y=557726	2,1	31.500	Chống ngập lụt, tưới tiêu nông nghiệp, sinh thái tạo cảnh quan môi trường, nuôi trồng thủy sản, trồng sen	UBND xã	x
1332	Hồ Lạn Hoa Lộc	Thôn Xuân Minh, xã Xuân Lập	X=2209579 Y=557873	1,4	21.500	Chống ngập lụt, tưới tiêu nông nghiệp, sinh thái tạo cảnh quan môi trường, nuôi trồng thủy sản, trồng sen	UBND xã	
1333	Ao Đình Phong Cốc	Thôn Phong Cốc, xã Xuân Lập	X=2208364 Y=557059	0,56	9.520	Chống ngập lụt, tưới tiêu nông nghiệp, sinh thái tạo cảnh quan môi trường, nuôi trồng thủy sản, trồng sen	UBND xã	
1334	Ao Đình Phong Cốc	Thôn Phong Cốc, xã Xuân Lập	X=2208297 Y=556983	0,8	12.000	Chống ngập lụt, tưới tiêu nông nghiệp, sinh thái tạo cảnh quan môi trường, nuôi trồng thủy sản, trồng sen	UBND xã	
1335	Ao Đình Phong Cốc	Thôn Phong Cốc, xã Xuân Lập	X=2208177 Y=557064	0,5	7.500	Chống ngập lụt, tưới tiêu nông nghiệp, sinh thái tạo cảnh quan môi trường, nuôi trồng thủy sản, trồng sen	UBND xã	
1336	Ao Đình Phong Cốc	Thôn Phong Cốc, xã Xuân Lập	X=2208120 Y=557179	0,57	8.550	Chống ngập lụt, tưới tiêu nông nghiệp, sinh thái tạo cảnh quan môi trường, nuôi trồng thủy sản, trồng sen	UBND xã	
1337	Ao Đình Phong Cốc	Thôn Phong Cốc, xã Xuân Lập	X=2208364 Y=556801	0,54	8.640	Chống ngập lụt, tưới tiêu nông nghiệp, sinh thái tạo cảnh	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
						quan môi trường, nuôi trồng thủy sản, trồng sen		
1338	Hồ trên	Thôn Long Linh Ngoại và Long Linh Nội, xã Xuân Lập	X=2209344 Y=556505	4,8	57.600	Chống ngập úng, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1339	Hồ Thén	Thôn Vũ Thương, xã Xuân Lập	X=2208878 Y = 554545	8,2	160.000	Chống ngập úng, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
1340	Ao Kênh Nhà Lê	Thôn Phú Xá đến Thôn Trung Lập, xã Xuân Lập	X=2208023 Y = 554387	15,6	370.000	Chống ngập úng, nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x
114	XÃ THƯỜNG XUÂN (11)							
1341	Hồ Cửa Đạt	Thôn Tiến Sơn, xã Thường Xuân	X = 2199053 Y = 529362	3.684	1.450.000	Thủy lợi, thủy điện	Ban quản lý Đầu tư và xây dựng thủy lợi 3	x
1342	Hồ Ngọc Vàng	Thôn Quyết Thắng, xã Thường Xuân	X = 2200770 Y = 536222	1,5	22.500	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1343	Hồ Cây Ton	Thôn Trung Chính, xã Thường Xuân	X = 2200873 Y = 533352	0,8	9.600	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1344	Hồ Đồng Càn	Thôn Quang Minh, xã Thường Xuân	X = 2200718 Y = 535790	2,3	34.500	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1345	Hồ Coong khoai	Thôn Quang Minh, xã Thường Xuân	X = 2200871 Y = 535045	0,5	6.500	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1346	Hồ Sậy	Thôn Xuân Thắng, xã Thường Xuân	X = 2204061 Y = 534860	11,367	713.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
1347	Hồ Xuân Thành	Thôn Xuân Thành, xã Thường Xuân	X = 2204653 Y = 533892	8,72	456.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	x
1348	Hồ Hón Kín	Thôn Trung Chính, xã Thường Xuân	X = 2201921 Y = 533724	4,8	310.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1349	Hồ Na Luốc	Thôn Trung Chính, xã Thường Xuân	X = 2202826 Y = 533979	5,88	460.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1350	Hồ Cây Sỏ	Thôn Đồng Tâm, xã Thường Xuân	X = 2201089 Y = 535880	2,05	31.500	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1351	Hồ Bệnh Viện	Thôn Đồng Tâm, xã Thường Xuân	X = 2201169 Y = 536066	0,5967	8.900	Chứa nước	UBND xã	
115	XÃ LUẬN THÀNH (12)							
1352	Hồ Bai Giàng (hồ Bai Giàng)	Thôn Xuân Cao, xã Luận Thành	X = 2196890 Y = 539335	2,4	200.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1353	Hồ Hón Môn	Thôn Thành Tiến, xã Luận Thành	X = 2195188 Y = 540325	1,85	90.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1354	Hồ Trung Tiến	Thôn Quyết Tiến, xã Luận Thành	X = 2196787 Y = 538091	1,79	150.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1355	Hồ Đồng Nâu	Thôn Xuân Cao, xã Luận Thành	X = 2198175 Y = 539274	0,89	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1356	Hồ Bai Đền	Thôn Xuân Cao, xã Luận Thành	X = 2196217 Y = 538391	2,6	150.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1357	Hồ Khe Dài	Thôn Thành Thắng, xã Luận Thành	X = 2188131 Y = 546547	1,1	90.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1358	Hồ Đồng Mua (hồ Cò Phên)	Thôn Thành Thắng, xã Luận Thành	X = 2190907 Y = 543389	2,7	220.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1359	Hồ Hón Nguồn	Thôn Tiến Hưng, xã Luận Thành	X = 2190441 Y = 543150	0,78	60.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1360	Hồ Đồng Bến	Thôn Thành Tiến, xã Luận Thành	X = 2194395 Y = 541389	0,81	19.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1361	Hồ Hón Ngòn	Thôn Tiến Hưng, xã Luận Thành	X = 2191477 Y = 541886	4,21	150.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1362	Hồ Quyết Tiến	Thôn Quyết Tiến, xã Luận Thành	X = 2197861 Y = 540803	0,34	8.500	Nước tự nhiên, tưới tiêu cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1363	Hồ Minh Sơn	Thôn Thành Tiến, xã Luận Thành	X = 2193435 Y = 540743	0,44	11.000	Nước tự nhiên, tưới tiêu cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
116	XÃ TÂN THÀNH (05)							

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1364	Hồ Na Cuồng	Thôn Thành Lâm, xã Tân Thành	X = 2183818 Y = 542885	1,16	40.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1365	Hồ Thành Rõ	Thôn Thành Nàng, xã Tân Thành	X = 2187967 Y = 540530	2,65	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1366	Hồ Hón Te	Thôn Thành Lợi, xã Tân Thành	X = 2186031 Y = 543928	3,07	120.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1367	Hồ Hua Nồng (Ngọc Cung)	Thôn Thành Lâm, xã Tân Thành	X = 2184359 Y = 542954	0,64	50.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1368	Hồ Quán Thánh	Thôn Yên Mỹ, xã Tân Thành	X = 2186339 Y = 538458	4,27	90.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
117	XÃ THẮNG LỘC (03)							
1369	Hồ Tà Xăng	Thôn Thọ Thắng, xã Thắng Lộc	X = 2184174 Y = 534284	0,95	80.280	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	
1370	Hồ Ná Nội	Thôn Xem Đót, xã Thắng Lộc	X = 2182101 Y = 535669	1,42	18.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1371	Hồ Dín (Hồ Tà Cu)	Thôn Xuân Thắng, xã Thắng Lộc	X = 2183415 Y = 533352	17	425.000	Nước tự nhiên, tưới tiêu cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
118	XÃ XUÂN CHINH (02)							
1372	Hồ Xuân Ngù	Thôn Xuân Lẹ, xã Xuân Chinh	X = 2189623 Y = 521853	1	39.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1373	Hồ Hón Cò	Thôn Xuân Lẹ, xã Xuân Chinh	X = 2191175 Y = 523601	1,2	34.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Sông Chu	
119	XÃ LƯƠNG SƠN (07)							
1374	Hồ Hón Trác (Trác Trong)	Thôn Ngọc Phượng, xã Lương Sơn	X = 2211731 Y = 526115	0,9	30.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1375	Hồ Khiển (Kiếng)	Thôn Lương Thịnh, xã Lương Sơn	X = 2210666 Y = 527512	1,1	44.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1376	Hồ Đào Lạc	Thôn Ngọc Quang, xã Lương Sơn	X = 2205869 Y = 529361	1,3	39.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TĐ VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1377	Hồ Đồng Thành	Thôn Ngọc Sơn, xã Lương Sơn	X = 2209413 Y = 529362	1,2	36.000	Nước tự nhiên, tưới tiêu cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1378	Hồ Na Mỏ (Hồ Xen)	Thôn Lương Thiện, xã Lương Sơn	X = 2207668 Y = 530035	0,31	10.000	Nước tự nhiên, tưới tiêu cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1379	Hồ 21	Thôn Trung Thành, xã Lương Sơn	X = 2206817 Y = 528766	0,4	4.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1380	Hồ Hón Nguồn	Thôn Trung Thành, xã Lương Sơn	X = 2205741 Y = 529575	0,028	560	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
120	XÃ VẠN XUÂN (02)							
1381	Hồ Ná Nhà	Thôn Ná Mén, xã Vạn Xuân	X = 2191977 Y = 525515	3,23	200.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1382	Hồ Pà Pông	Thôn Ná Mén, xã Vạn Xuân	X = 2192236 Y = 525780	2,57	250.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
121	XÃ TÂY ĐÔ (18)							
1383	Hồ Quan Nhân	Thôn Vĩnh Quang, xã Tây Đô	X = 2224132 Y = 560800	8,1	326.000	Hồ thủy lợi, cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1384	Ao Tượng Đài	Thôn Tiến Sơn, xã Tây Đô	X = 2223093 Y = 559607	0,24	3.500	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1385	Ao thôn Tiến Ích 1	Thôn Tiến Sơn, xã Tây Đô	X = 2222787 Y = 559065	0,17	2.500	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1386	Ao Xuôi	Thôn An Tôn, xã Tây Đô	X = 2220047 Y = 561562	0,49	5.400	Thu nước, bảo vệ nguồn nước	UBND xã	
1387	Ao Ngược	Thôn An Tôn, xã Tây Đô	X = 2220086 Y = 561381	0,85	9.500	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1388	Ao Đình	Thôn An Tôn, xã Tây Đô	X = 2220217 Y = 561058	0,3	3.300	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1389	Ao Chùa	Thôn An Tôn, xã Tây Đô	X = 2220277 Y = 560863	0,19	2.100	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ⁰)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1390	Hồ Mỹ Xuyên	Thôn Mỹ Thành, xã Tây Đô	X = 2221956 Y = 560835	29	32.480	Trữ nước tạo nguồn cho trạm bơm thôn Mỹ Xuyên	UBND xã	x
1391	Ao Xuôi	Thôn Phú Yên, xã Tây Đô	X = 2220413 Y = 560112	0,17	1.900	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1392	Ao Ngược	Thôn Phú Yên, xã Tây Đô	X = 2220440 Y = 559975	0,2	2.237	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1393	04 ao liền kề sau làng	Thôn Mỹ Thành, xã Tây Đô	X = 2222193 Y = 560934	1,39	20.881	Thu nước, bảo vệ nguồn nước	UBND xã	
1394	01 ao cuối thôn Mỹ Sơn	Thôn Mỹ Thành, xã Tây Đô	X = 2223000 Y = 561850	0,244	3.657	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1395	Ao Trạm Xá	Thôn Vĩnh Tiến, xã Tây Đô	X = 2219760 Y = 563086	0,28	4.200	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1396	Ao Trạm Xá	Thôn Vĩnh Tiến, xã Tây Đô	X = 2219709 Y = 563174	0,23	3.450	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1397	Ao Góm	Thôn Vĩnh Tiến, xã Tây Đô	X = 2220165 Y = 561955	1,06	15.900	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1398	Ao Vũ	Thôn Vĩnh Tiến, xã Tây Đô	X = 2219334 Y = 563579	0,59	8.850	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1399	Hồ Tân Lập	Thôn Hòa Sơn, xã Tây Đô	X = 2224785 Y = 561651	8,3	434.000	Trữ nước phục vụ công tác tưới tiêu diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn xã	UBND xã	x
1400	Hồ Cầu Võ	Thôn Cẩm Xuân, xã Tây Đô	X = 2223190 Y = 563412	1,76	28.096	Trữ nước phục vụ công tác tưới tiêu diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn xã	UBND xã	
122	XÃ VĨNH LỘC (30)							
1401	Hồ Mang Mang	Thôn Vĩnh Phúc 3, xã Vĩnh Lộc	X = 2219329 Y = 567142	37,5	2.163.000	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV thủy lợi Nam Sông Mã	x
1402	Ao làng Văn Hạnh	Thôn Vĩnh Phúc 3, Xã Vĩnh Lộc	X = 2218508 Y = 566241	3,13	43.820	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	x
1403	Ao Làng Bái Xuân (02 ao)	Thôn Vĩnh Phúc 1, xã Vĩnh Lộc	X = 2218762 Y = 564729	0,87	10.440	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1404	Ao làng Đồng Minh (03 ao)	Thôn Vĩnh Phúc 2, xã Vĩnh Lộc	X = 2219363 Y = 564619	0,61	7.320	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1405	Ao Sao Xa	Thôn Vĩnh Phúc 3, xã Vĩnh Lộc	X = 2219784 Y = 566679	0,83	9.960	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu nước	UBND xã	
1406	Hồ Hón Chè	Thôn Vĩnh Hưng 3, xã Vĩnh Lộc	X = 2219619 Y = 569964	35,76	1.254.000	Chứa nước, tưới nước	Công ty TNHH MTV thủy lợi Nam Sông Mã	x
1407	Ao Giếng Nụ	Thôn Vĩnh Hưng 3, xã Vĩnh Lộc	X = 2219887 Y = 568850	0,95	18.000	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1408	Ao Phần Trăm	Thôn Vĩnh Hưng 2, xã Vĩnh Lộc	X = 2220559 Y = 569765	0,53	15.000	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1409	Ao Bồng Phồn	Thôn Vĩnh Hòa 2, xã Vĩnh Lộc	X = 2215620 Y = 568016	1,1	13.200	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1410	Đầm (Mau Sen)	Thôn Quang Biểu, xã Vĩnh Lộc	X = 2215629 Y = 566134	1,46	15.240	Thu nước, bảo vệ nguồn nước	UBND xã	
1411	Hồ Nhật Quang	Thôn Vĩnh Hòa 1, xã Vĩnh Lộc	X = 2217495 Y = 566599	1,54	15.000	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1412	Ao sau làng	Thôn Vĩnh Khang 2, xã Vĩnh Lộc	X= 2215017 Y= 565153	0,29	2.900	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1413	Ao trước làng	Thôn Phi Bình, xã Vĩnh Lộc	X = 2215490 Y = 561853	0,24	2.800	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1414	Ao đồng Mau	Thôn Kỳ Ngải, xã Vĩnh Lộc	X= 2216225 Y= 562117	1,16	13.920	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1415	Ao giữa làng	Thôn Yên Lạc, xã Vĩnh Lộc	X= 2217238 Y= 562014	0,09	1.080	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1416	Ao đầu làng	Thôn Yên Lạc, xã Vĩnh Lộc	X= 2217206 Y= 562389	0,07	910	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1417	Ao Thăng	Thôn Yên Lạc, xã Vĩnh Lộc	X= 2216987 Y=562686	0,5	2.520	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1418	Ao giữa làng	Thôn Thọ Vực, xã Vĩnh Lộc	X= 2216954 Y= 563191	0,11	1.540	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1419	Ao Sen	Thôn Thọ Vực, xã Vĩnh Lộc	X= 2216666 Y= 563489	0,76	10.640	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1420	Ao đồng sào	Thôn Thọ Vực, xã Vĩnh Lộc	X= 2216859 Y= 563784	0,18	2.520	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1421	Ao Quan	Thôn Vĩnh Thành 4, xã Vĩnh Lộc	X= 2218044 Y= 564702	0,3	1.080	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1422	Ao Quan	Thôn Vĩnh Thành 4, xã Vĩnh Lộc	X = 2218059 Y = 564605	0,35	5.520	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1423	Ao Quan	Thôn Vĩnh Thành 3, xã Vĩnh Lộc	X = 2218124 Y= 564460	0,32	4.680	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1424	Ao Quan	Thôn Vĩnh Thành 3, xã Vĩnh Lộc	X = 2218145 Y= 564376	0,07	960	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1425	Ao Quan	Thôn Vĩnh Thành 3, xã Vĩnh Lộc	X= 2218152 Y= 564341	0,03	600	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1426	Ao Quan	Thôn Vĩnh Thành 3, xã Vĩnh Lộc	X= 2218162 Y= 564313	0,04	600	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1427	Ao Quan	Thôn Vĩnh Thành 3, xã Vĩnh Lộc	X = 2218170 Y= 564287	0,03	360	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1428	Ao Quan	Thôn Vĩnh Thành 3, xã Vĩnh Lộc	X= 2218176 Y = 564253	0,05	600	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1429	Ao Quan	Thôn Vĩnh Thành 3, xã Vĩnh Lộc	X = 2218192 Y = 564213	0,03	360	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1430	Ao Quan	Thôn Vĩnh Thành 3, xã Vĩnh Lộc	X= 2218247 Y= 564088	0,31	3.720	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
123	XÃ BIỆN THƯỢNG (10)							
1431	Hồ Hón Dứa	Thôn Kim Sơn, xã Biện Thượng	X = 2210168 Y = 578055	3,3	172.000	Bảo vệ nguồn nước; phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1432	Đầm Xã Bận	Thôn Kim Sơn, xã Biện Thượng	X = 2210853 Y= 576819	11,4	67.000	Bảo vệ nguồn nước; phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng thủy sản	UBND xã	x

STT	Danh mục	Vị trí hành chính xã, phường	Tọa độ đại diện (Hệ TD VN2000, múi chiều 3 ^o)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (m ³)	Chức năng	Đơn vị quản lý	Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước
1433	Ao Hợp Tiến	Thôn Kim Sơn, xã Biện Thượng	X= 2209982 Y= 576271	0,5	6.000	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1434	Hồ Mau trong	Thôn Kim Sơn, xã Biện Thượng	X= 2210469 Y= 576921	3,4	40.800	Bảo vệ nguồn nước; giữ nước, chống hạn; phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	x
1435	Hồ Mau ngoài	Thôn Kim Sơn, xã Biện Thượng	X= 2210429 Y= 576665	1,2	16.000	Bảo vệ nguồn nước; giữ nước, chống hạn; phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã	
1436	Hồ Ủy Ban	Thôn Trung, xã Biện Thượng	X= 2213506 Y= 576346	1,65	17.980	Thu nước, bảo vệ nguồn nước, điều hòa vi khí hậu	UBND xã	
1437	Hồ Rát	Thôn Sanh, xã Biện Thượng	X= 2217839 Y= 577567	6,31	265.000	Hồ thủy lợi, phục vụ tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã	x
1438	Hồ Đá Kẽm	Thôn Sanh, xã Biện Thượng	X= 2218483 Y= 578047	32,27	1.601.000	Hồ thủy lợi, phục vụ tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã	x
1439	Hồ Đồng Mực	Thôn Đồng Mực, xã Biện Thượng	X= 2217048 Y= 570555	23,85	894.000	Hồ thủy lợi, phục vụ tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã	x
1440	Hồ Nhiêu Mua	Thôn Đa Bút, xã Biện Thượng	X= 2215726 Y= 575181	1,4	134.000	Hồ thủy lợi, phục vụ tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp	UBND xã	